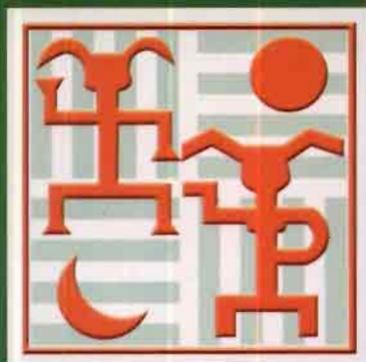


AN CHI

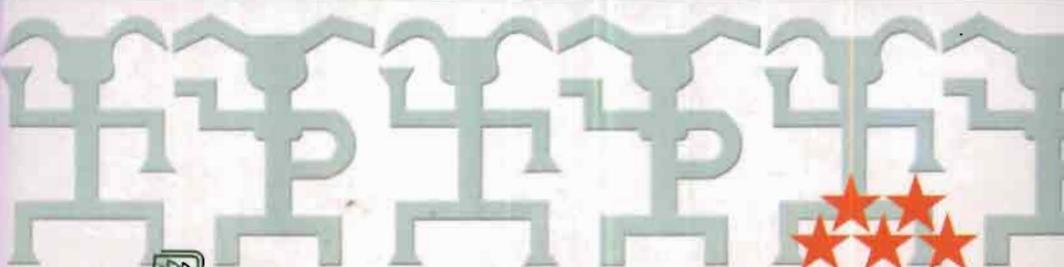


chuyện

đông

chuyện

tây



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ



PNC
PHUONG NAM CORP

AN CHI

**CHUYÊN
ĐÔNG
CHUYÊN
TÂY**

TẬP 5

(từ KTNN 400 đến KTNN 470)

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

MỤC LỤC

	<i>trang</i>
754 <i>Lời lời “châu dật” hàng hàng gấm thêu: “châu dật” là gì?</i>	17
755 Câu “Dịch là phản” có phải là dịch từ tiếng La Tinh không?	25
756 <i>Nài voi: nghĩa và từ nguyên của nài.</i>	26
757 Hai tiếng “ti-vi” do đâu mà ra?	27
758 <i>Sa môn có phải là “cửa cát” như Nguyễn Lân đã giảng hay không?</i>	27
759 <i>Gia pháp</i> trong câu Kiều thứ 1735 nghĩa là gì?	28
760 <i>Infinite Justice</i> nghĩa là gì?	29
761 <i>War against Terror: Terror</i> nghĩa là gì?	30
762 <i>Avalôkitesvara</i> có phải là nữ thần và có phải cũng là Phật Quan Âm không?	31
763 Lại nói về “cứu đảo huyền” và “Vu lan bồn”.	33
764 “An eye for an eye” nghĩa là gì và xuất xứ từ đâu?	37
765 Nghĩa và từ nguyên của <i>dầu cha quấy</i> .	38
766 “Mưa bánh mana” là gì?	40
767 <i>Snake eater (s)</i> nghĩa là gì?	42
768 Trong <i>Tân Thủy Hoàng</i> , <i>thủy</i> có nghĩa là gì?	43
769 <i>Stan</i> trong <i>Afghanistan, Pakistan</i> và <i>abad</i> trong <i>Islamabad, Jalalabad</i> nghĩa là gì?	44

770	Có phải phe Taliban gọi Afghanistan là “tiểu vương quốc” hay không?	46
771	Người Afghanistan nói thứ tiếng gì?	47
772	Mấy câu thơ khóc Stalin kiểu “thương ông thương mười” có phải là của Chế Lan Viên hay không?	47
773	Vài ý kiến chung quanh từ <i>quagmire</i> .	48
774	<i>Crusade/ croisade</i> có phải là “cuộc viễn chinh chữ thập” không?	51
775	<i>Phả hệ</i> và <i>phổ hệ</i> có khác nhau không?	52
776	Câu “Không có cái gì thuộc về con người mà lại xa lạ đối với tôi” có phải của Karl Marx không?	53
777	<i>Ten(g)</i> trong <i>ten(g)</i> đồng viết có “g” hay không “g”?	53
778	<i>Tiền giả định</i> là gì?	55
779	Hiện tượng vay mượn giữa tiếng Hán và tiếng Việt.	57
780	Về câu “ <i>Et rose, elle a vécu ce que vivent les roses</i> ”	63
781	<i>Mỏng mày hay hạt nghĩa</i> là gì?	64
782	“ <i>Tasmaklamakan</i> ” là sa mạc nào?	66
783	<i>Nhị thập tứ sử</i> và <i>Nhị thập ngũ sử</i> .	66
784	Tên của mùa xuân trong một số ngôn ngữ châu Âu.	67
785	Mười hai chữ nói về đặc tính của bốn mùa.	68
786	Vài câu đối Tết về con ngựa.	69
787	Ý kiến của ông Nguyễn Văn Chiến về “đồ đồng thau” của giới khảo cổ học Việt Nam.	70
788	<i>Cu</i> trong <i>ngựa cu</i> nghĩa là gì?	73

789	<i>Chín trong chín chốn và chín trong chín rục có phải là một không?</i>	75
790	<i>Xương bánh chè: bánh chè là gì?</i>	76
791	Góp thêm ý kiến về từ <i>quagmire</i> .	77
792	Tại sao ngày xưa để tang cha mẹ phải đúng ba năm?	78
793	Có phải cố đô Tây An nằm ở tỉnh Sơn Tây (Trung Quốc) hay không?	78
794	Nghĩa đích thực của hai tiếng <i>não nhân</i> .	79
795	Thái Tổ nhà Minh ra câu đối.	81
796	Vài điểm nhận xét về quyển <i>Gốc từ Hy Lạp và La Tinh (...)</i> của H. Hỷ Nguyên.	82
797	Ngựa truy phong là ngựa gì?	85
798	<i>Nam quốc sơn hà Nam đế cư: đế cư nghĩa là gì?</i>	87
799	Từ nguyên của <i>luyện thuyên</i> .	90
800	Cách hiểu câu <i>Con tầm đến thác hãy còn vương tơ</i>	91
801	Xuất xứ của địa danh <i>Chu Lai</i> .	95
802	<i>Lui & Lei</i> nghĩa là gì?	96
803	Nguyễn Trãi dạy bổ túc văn hóa.	97
804	Bàn thêm về khái niệm “đồng thau” của hai tác giả Hà Văn Tấn – Trần Quốc Vượng.	97
805	<i>Chần trong chần tinh và bà chần</i> có phải là một hay không?	102
806	Tên gọi của các thứ hợp kim với đồng.	105

807	Trả lời nhận xét của độc giả Phan Kỳ (Hà Tĩnh) trên <i>Thế giới mới</i> 475.	105
808	Về hai chiều vay mượn Hán – Việt và Việt – Hán.	108
809	Từ cổ là gì?	111
810	Có nên đổi ý của nguyên ngữ khi dịch tên phim, sách, v.v., hay không?	112
811	<i>Avventura, aventure</i> và <i>adventure</i> .	115
812	Nghĩa và xuất xứ của hai tiếng <i>chup mũ</i> .	117
813	Ý kiến của Đào Thản và Vương Lộc về nguồn gốc của từ <i>rãng</i> .	118
814	<i>Gu</i> trong <i>gu bánh mì</i> có phải do <i>crouton</i> mà ra hay không?	122
815	Chung quanh từ “Vietnamita”.	123
816	Có phải lúc nào <i>-isant</i> cũng có nghĩa là “hóa” như tác giả Vương Toàn đã dịch hay không?	127
817	Nguyên văn bài “Xuân tứ” của Lý Bạch và bài dịch của Tấn Đà.	128
818	Nhận xét về <i>Từ điển bách khoa Việt Nam</i> tập 2.	129
819	UNESCO là gì?	134
820	Danh từ <i>man/men</i> trong <i>Tuyên ngôn độc lập</i> của Mỹ không có nghĩa là “đàn ông” như tạp chí <i>Xưa & Nay</i> đã dịch.	135
821	<i>Calcio</i> là gì?	138
822	Mục “Gia Định thành thông chí” trong <i>Từ điển bách khoa Việt Nam</i> , tập 2.	139
823	<i>Con đen</i> là gì?	140

824	Cách dịch “A woman of substance”.	144
825	<i>Scudetto</i> là gì?	145
826	<i>Mắt kiến</i> hay <i>mắt kiếng</i> ?	145
827	<i>Olé</i> là gì?	147
828	Nghĩa và xuất xứ của từ <i>chiêng</i> trong <i>chiêng mừng</i> .	147
829	<i>Đói/nghèo/lành cho sạch, rách cho thơm</i> .	150
830	Vịnh <i>Văn Phong</i> hay <i>Vân Phong</i> ?	152
831	“Con đen” sao lại là “con mắt”?	153
832	Tại sao ta không tự gọi mình là người <i>Keo (Giao)</i> ?	154
833	Về chữ “ta” trong bài “Sư gạn vãi”.	158
834	Lại bàn về hai tiếng “con đen”.	161
835	Mấy chuyện từ ngữ nhân World Cup 2002.	163
836	<i>Dae Han Min Guk</i> là gì?	167
837	<i>Ilbo</i> là gì?	167
838	Lại chuyện “con đen” và “hắc đầu”.	167
839	Nên dịch tên sách <i>Retour de l' U.R.S.S.</i> như thế nào?	169
840	Trao đổi thêm về cấu trúc “à moi”.	170
841	“Hàn Quốc học” là gì?	173
842	Mấy chuyện từ ngữ vớt vát từ World Cup 2002.	174
843	Đây là Đức Giáo hoàng nào?	177
844	<i>Ethnolinguistique</i> là gì?	178

845	Lại trao đổi về “con đen”.	180
846	Ý nghĩa của tên “Tôn Ngộ Không”.	182
847	Nghĩa của <i>thất</i> trong <i>gia thất, thứ thất, v.v..</i>	184
848	“Tam thập nhi lập (...)” và “Thất thập cổ lai hy” là lời của hai người khác nhau.	185
849	<i>Rút dây động rừng</i> hay <i>Bứt mây động rừng? Của mình thì để, của rể thì bòn: rể hay nễ?</i>	187
850	<i>Ngó đồng vũ</i> là gì?	190
851	<i>Hấu</i> hay <i>dưa hấu</i> nghĩa là gì?	193
852	Âm đích thực của chữ 炸.	195
853	Chữ có vận <i>-i</i> hài thanh cho chữ có vận <i>-ât</i> .	196
854	<i>Mười hai bến nước</i> hay là chỉ có hai bến mà thôi?	198
855	Trăng có dầu và có ngủ hay không?	202
856	Một số câu đối ở Lăng Ông Bà Chiểu.	206
857	Chung quanh chuyện nói nhịu trong tiếng Anh.	208
858	<i>Printemps de la guitare</i> có phải là “cung đàn mùa xuân” không?	214
859	<i>Auld lang syne</i> là tiếng gì và nghĩa là gì?	214
860	<i>The Saint</i> có phải là “thiên sứ” không?	215
861	<i>Áng đào kiếm dâm bông nã chúng: Kiếm</i> hay là <i>Kiến</i> . Và <i>nã chúng</i> là gì?	215
862	Dấu gạch ngang (-) và dấu nối (-).	217
863	<i>Mang Khảm</i> có phải là “xóm dân vùng nước ngập” hay không?	219

864	Thêm một số chỗ sai trong <i>Từ điển bách khoa Việt Nam</i> tập 1.	222
865	Về những lời “châu dẹt” của ông Nguyễn Khắc Bảo trên <i>Ngôn Ngữ & Đời Sống</i> , số 3-2002.	225
866	“Antiestablismentarison” nghĩa là gì?	229
867	<i>Mang Khảm</i> có phải là một tên khác của đất Hà Tiên hay không?	231
868	<i>Protorenessans</i> là gì?	234
869	Lại trao đổi về câu 433 trong <i>Truyện Kiều</i> .	236
870	Cuối cùng thì chữ thứ tư trong câu <i>Kiều</i> thứ 433 có thể là chữ gì?	239
871	Về một chi tiết trong bài của Nguyễn Thị Bảy trên <i>Văn hóa Nghệ thuật</i> , số 10-2002.	242
872	Nghĩa và cách dùng hai chữ “v.v.”.	243
873	Nguồn gốc của hai tiếng <i>hên(h) xui</i> .	245
874	Nguồn gốc của hai tiếng <i>chánh (chính) cống</i> .	248
875	Nguồn gốc của từ <i>tiệm</i> (trong <i>tiệm ăn, tiệm cà phê, v.v.</i>).	252
876	Câu <i>Kiều</i> thứ 433 và cách hiểu độc đáo của ông Vũ Đức Phúc.	255
877	Nghĩa và từ nguyên của <i>bon</i> (?) trong <i>đúng bon</i> (?)	260
878	Về cách viết và đọc tên của cụ Huỳnh Thúc Kháng.	261
879	Tiếng Pháp của ông Lê Trung Hoa qua một số câu “tục ngữ gốc Pháp” mà ông đưa ra.	265
880	“Khoảng trống từ vựng” ở danh từ <i>bác sĩ</i> theo quan niệm của tác giả Trần Xuân Diệu.	268

881	Về từ <i>ngẫu</i> gốc Quảng Đông trong phương ngữ Nam Bộ.	270
882	<i>Chở</i> trong <i>che chở</i> nghĩa là gì?	271
883	<i>Fire wall</i> là gì?	271
884	Trịnh Hòa sống vào thời nào ở Trung Hoa?	272
885	<i>Cetera</i> trong <i>et cetera</i> nghĩa là gì?	273
886	Lại bàn về chuyện “gương gịoi đầu cành”.	274
887	INALCO và LL. OO. nghĩa là gì?	277
888	Có phải giống dê được vào nước ta năm Minh Mạng thứ 17 (1836) như tác giả Nguyễn Đắc Xuân đã khảo hay không? Đây là từ nguyên của từ <i>dê</i> ?	278
889	Vài câu đối chữ Hán về con dê.	284
890	Trao đổi về giống của danh từ trong tiếng Anh.	285
891	Chơi chữ trong khẩu hiệu chống Mỹ.	288
892	Bổ sung về giống trong danh từ tiếng Anh.	290
893	Nhận xét về Từ điển thành phố Sài Gòn – Hồ Chí Minh.	291
894	Trao đổi tiếp về giống của danh từ trong tiếng Anh.	294
895	Có phải <i>Tràng An</i> là một cái tên khác của Hà Nội không?	298
896	Tại sao <i>love</i> (trong tiếng Anh) lại có nghĩa là “không”?	299
897	Nhận xét về <i>Đại tự điển chữ Nôm</i> của Vũ Văn Kính.	302
898	Sự liên quan giữa giống của danh từ <i>doctor</i> với “khoảng trống từ vựng”.	305

- 899 Có phải nhà văn Tô Hoài ra đời trước thời Pháp thuộc không? 306
- 900 *Ông* có phải là vũ khí không mà lại đi chung với *súng* thành *súng ống*? *Súng* có phải là một “từ Hán gốc Việt” không? 306
- 901 Câu *Kiều* thứ 2089 theo cách hiểu của Nguyễn Tài Cẩn và của Nguyễn Khắc Bảo. 308
- 902 *Võ sĩ đạo* có phải là *samurai* không? 314
- 903 *Lạy rồi sang lạy cậu mày bên kia* (*Truyện Kiều*, câu 952): *cậu* ở đây có phải là em của mẹ không? 315
- 904 *Chiềng* có phải là tiếng Môn như tác giả Lương Ninh khẳng định không? 316
- 905 *First name* có phải là “*tên đầu tiên*” không? 321
- 906 Chữ thứ ba và thứ tư trong câu *Kiều* thứ 1478 là *nhạn yến* hay *nhạn cá*? 323
- 907 Hai chữ đầu của câu *Kiều* thứ 812 là *mạt cửa* hay *mặt cửa*? 326
- 908 Bạc bà nhìn thấy *Kiều* lần đầu tiên ở đâu và lúc đó *Kiều* có trang điểm hay không? 333
- 909 Về những thí dụ liên quan đến Cổ Hán ngữ của Nguyễn Tài Cẩn. 335
- 910 Có phải từ thời xa xưa, Hà Tiên đã là miền đất “Phù Dung” của người Lạc Việt như tác giả Trương Minh Đạt tưởng tượng hay không? 339
- 911 “*Súng bốt khói*” là loại *súng* gì? 346
- 912 Trao đổi thêm về chữ “*trước*” trong một câu của nhà văn Tô Hoài. 346

913	Tại sao trong đám tang ở miền Nam, trước bàn vong thường treo một tấm vải có chữ <i>trịnh</i> 奠?	348
914	Người đàn ông góa vợ gọi (bằng tiếng Hán) là gì?	349
915	Giải thích chữ <i>quan</i> trong <i>quan, hôn, tang, tế</i> .	349
916	INRI là gì?	352
917	Bổ sung ý kiến chung quanh cấu trúc <i>first name</i> .	355
918	Về bài của Lê Trọng Khánh trên <i>Nghiên cứu lịch sử</i> , số 4 (263), tháng 7-8 năm 1992 và sự vận dụng của ông Trương Minh Đạt.	357
919	Câu Kiều thứ 267 là <i>Thâm nghiêm kín cổng cao tường</i> hay là (...) <i>kín cổng</i> (...)?	364
920	Chữ Nôm miền Nam trong bản Kiều Duy Minh Thị 1872.	366
921	<i>Ăn giề giung</i> là ăn cai gì hoặc ăn như thế nào?	371
922	Lại trao đổi về câu Kiều thứ 2089.	374
923	<i>Jeru-</i> trong <i>Jerusalem</i> nghĩa là gì?	376
924	Ngoa dụ là gì?	377
925	Ông Phan Ngọc đã chữa lành thành què về chuyện “áo khăn” của Sở Khanh.	381
926	Bằng chứng về nghĩa của chữ <i>hấu</i> trong <i>dưa hấu</i> .	383
927	Có phải tiếng Hà Lan thuộc “ngữ hệ La Tinh (dòng Roman)” như ông Phạm Văn Tình đã “lượm lặt” hay không?	384
928	Phân tích chuyện “thằng Cuội nằm tròn trên cung mây” của ông Vũ Đức Phúc.	386

929	<i>Cổ</i> trong <i>sĩ, nông, công, cố</i> là gì?	389
930	Âm và nghĩa của hai chữ 雙 曰 (<i>song viết</i>).	389
931	Hai chữ 雙 曰 (<i>song viết</i>) trong <i>Hồng Đức quốc âm thi tập</i> .	396
932	Văn bản và cách hiểu bài thơ <i>Tây Thi thạch</i> của Lâu Đĩnh.	403
933	Hai chữ 雙 曰 (<i>song viết</i>) theo cách hiểu của Hoàng Xuân Hãn.	407
934	Phạm Hồng Thái có tham gia cuộc “ <i>Khởi nghĩa Hoàng Hoa Cương</i> ” hay không?	409

★ 754. (KTNN 400, ngày 20-9-2001 & 401, ngày 1-10-2001)

ĐỘC GIẢ: Trong bài “*Châu dệt* trong một câu Kiều” đăng trên *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 8-2001, tác giả Nguyễn Khắc Bảo “tin chắc” rằng câu 1316 của *Truyện Kiều* đọc đúng phải là:

“Lời lời *châu dệt*, hàng hàng gấm thêu” chứ không phải “Lời lời *châu ngọc* (...)” như các bản Kiều quốc ngữ vẫn chép từ 1875 (với bản phiên âm của Trương Vĩnh Ký) cho đến nay. Xin cho biết có đúng như thế hay không và nếu đúng thì “*châu dệt*” nghĩa là gì?

AN CHI: Vì đây là lần đầu tiên danh ngữ “*châu dệt*” xuất hiện trong văn chương Việt Nam nên xin thú thật rằng chúng tôi cũng không hiểu nó có nghĩa là gì. Chúng tôi chỉ mới biết có *sợi dệt*, chứ hạt châu, hạt ngọc mà đem dệt thì xưa nay chưa nghe và chưa thấy bao giờ. Vậy ở đây chỉ xin nhận xét về một vài điểm trong lập luận của ông Nguyễn Khắc Bảo mà thôi.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Ông Nguyễn Khắc Bảo cho biết rằng từ năm 1871 đến năm 1939, các nhà khắc ván in đều thống nhất chép câu đang xét là:

“Lời lời châu nguyệt (月 -AC), hàng hàng
gấm thêu”

rồi viết tiếp như sau: “Theo *Vương Vân Ngũ đại từ điển* (số 7772/0) và *Quảng Châu âm từ điển* (tr.341) thì ta có: chữ 月 ngoài cách đọc hiện đại là “nguyệt thiết = nguyệt” còn có âm cổ là *Nguyệt âm Duyệt* 月音閱”

(Bđd, tr.12).

Ông Nguyễn Khắc Bảo xem luận cứ trên đây là điểm mấu chốt trong lập luận của ông vì nếu quả chữ *nguyệt* 月 cũng có âm *duyet* thì, theo ông, “chuyển sang chữ nôm, ta có quyền đọc chữ này theo âm *dệt* là rất hợp lí”. (Bđd, tr.42). Tiếc rằng ông đã nhầm, và nhầm từ căn bản.

Ông Nguyễn Khắc Bảo tra cứu *Vương Vân Ngũ đại từ điển* mà lại quên tra cứu phần “Biên tập phạm lệ” nên cứ ngỡ rằng đối với mỗi chữ, “ngoài cách đọc hiện đại, nó còn chú cả âm cổ” của chữ đó nữa. Sự thật hoàn toàn không phải như thế. Điều 5 của “Biên tập phạm lệ” nói rõ như sau:

“Bốn thư đơn tự quân án Quốc dân Chính phủ Đại học viện ban bố chi tân quốc âm, phân biệt dĩ chú âm phù hiệu, quốc ngữ La Mã tự, cập Hán tự trực âm biểu xuất chi.”, nghĩa là

“Sách này lấy phù hiệu chú âm (kiểu như: ㄉ, ㄗ, ㄨ, v.v. – AC), chữ La Tinh ghi quốc âm (như: *ferng, haan, laang, tzy*, v.v. – AC) và chữ Hán trực âm (dùng chính một chữ Hán đồng âm để chú âm – AC) để chỉ ra một cách rõ ràng âm của từng chữ theo quốc âm mới (tân quốc âm thực chất là âm Bắc Kinh – AC) do Viện Đại học của Chính phủ Quốc dân ban bố”.

Cứ như trên thì cái mà ông Nguyễn Khắc Bảo cứ ngỡ là “âm cổ” của chữ *nguyệt* 月 trong *Vương Vân Ngũ đại từ điển* lại chính là *tân quốc âm*, nghĩa là âm Bắc Kinh hiện đại của nó. Trong quyển từ điển đó, chữ này đã được chú bằng:

– Hán ngữ trực âm là “悦” (chứ không phải 閱 như ông Nguyễn đã ghi);

– Chú âm phù hiệu là “ㄐ ㄞ”; và

– Quốc ngữ La Mã tự là “Yueh”.

Ba cách ghi trên đây đều tương ứng với chữ *yue* trong lối *pīnyīn* của nước CHND Trung Hoa ngày nay và cả bốn cách ghi này đều chỉ là âm phổ thông, tức âm Bắc Kinh hiện đại của chữ 月, nên tuyệt đối không thể đồng âm với “*duyet*” trong hệ thống âm Hán Việt được.

Đối với *Quảng Châu âm tự điển* (chứ không phải “từ điển”), ông Nguyễn Khắc Bảo cũng phạm một sai lầm tương tự. Điều 4 trong “Phạm lệ” của quyển từ điển này đã ghi như sau:

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

“Bốn tự điển mỗi tự đầu, tiên dụng Hán ngữ phanh âm phương án hòa chú âm tự mẫu tiêu minh phổ thông thoại độc âm, tái dụng Quảng Châu thoại phanh âm phương án cập phương ngôn đồng âm tự chú minh Quảng Châu thoại độc âm”,

nghĩa là

“Ở mỗi chữ của quyển tự điển này, trước hết dùng phương án phiên âm Hán ngữ và chú âm tự mẫu (= chú âm phù hiệu – AC) để nêu rõ cách đọc của tiếng phổ thông, rồi dùng phương án ghi âm tiếng Quảng Châu và chữ đồng âm trong phương ngữ mà chú rõ cách đọc của tiếng Quảng Châu”.

Trong *Quảng Châu âm tự điển*, chữ 月 đã được chú bằng:

- Phương án ghi âm Hán ngữ là “yuè”;
- Chú âm tự mẫu là “ㄩㄝˋ”;
- Phương án ghi âm tiếng Quảng Châu là “yud⁶”;
- Chữ đồng âm trong tiếng Quảng Châu là 閱

Hai cách trước đều là để ghi âm phổ thông “yuè” còn hai cách sau đều là để ghi âm Quảng Châu “yud⁶”; những âm này tuyệt đối không đồng âm với “duyệt” trong hệ thống âm Hán Việt vì đó không phải là âm Hán đời Đường.

Cứ như trên thì rõ ràng là lập luận của ông Nguyễn Khắc Bảo không đứng vững được chỉ vì ông đã

không hiểu cách ghi âm của hai quyển từ điển mà ông sử dụng. Và vì cũng không hiểu được lập luận của Nguyễn Tài Cẩn trong chương thứ ba của *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt* (Nxb KHXH, Hà Nội, 1979) nên ông đã viết như sau:

“Ở Việt Nam, khi nghiên cứu bản *Cao thượng Ngọc Hoàng bốn hạnh tập kinh âm thích* (...) khắc ván vào khoảng 1434-1443, học giả Nguyễn Tài Cẩn đã phát hiện ra các mối tương ứng ngữ âm (...) như sau: *Nghệ – Di, Nghi – Di, Dâm – Ngân, Ngưng – Doanh*. Như vậy đến thế kỷ XV thì các cặp chữ Hán nêu trên vẫn đọc cùng âm, dùng chữ sau chú âm đọc cho chữ trước, và đã tồn tại sự tương đồng (sic) giữa các phụ âm *ng* và *d*”.

(Bđd, tr.42).

Trên đây là những lời biện giải của nhà hùng biện Nguyễn Khắc Bảo còn dưới đây là những chỗ sai trong những lời biện giải đó.

Thứ nhất, không phải là “đến thế kỷ XV thì các cặp chữ Hán nêu trên vẫn đọc cùng âm” mà, hoàn toàn ngược lại, đến lúc đó, hai chữ trong từng cặp mới trở thành đồng âm.

Thứ hai, *ng-* và *d-* là hai phụ âm khác hẳn nhau nên không làm gì có sự “tương đồng” giữa hai âm đó như ông Nguyễn đã viết một cách quá ngây thơ.

Thứ ba, âm trong bản *Âm thích* “phản ánh đặc điểm tiếng Hán nửa sau thế kỷ XIV nửa đầu thế kỷ XV” (Nguyễn Tài Cẩn, Sđd, tr.86) chứ không phải âm tiếng

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Hán ở các thế kỷ VIII và IX nên không phải là xuất phát điểm của cách đọc Hán Việt như ông Nguyễn đã nghĩ.

Thứ tư, cũng theo Nguyễn Tài Cẩn (sdd, tr.93) “cách đọc dạy theo tiếng Hán đời Minh (mà ông Nguyễn nghĩ là xuất phát điểm của cách đọc Hán Việt – AC) đã qua đi như một hiện tượng lâm thời, cuối cùng chúng ta vẫn giữ lại cách đọc bắt nguồn từ hai thế kỷ VIII, IX” (đây mới đích thực là âm Hán Việt – AC) nên chẳng làm gì có chuyện “thời Nguyễn Du viết *Truyện Kiều* (cuối thế kỷ XVIII) cụ đã dùng chữ 月 (nguyệt) để ghi âm *duyệt*” như ông Nguyễn đã viết.

Thứ năm, ông Nguyễn đã nói oan cho Nguyễn Tài Cẩn khi ông viết rằng “học giả Nguyễn Tài Cẩn đã phát hiện ra các mối tương ứng ngữ âm giữa hai chữ Hán cổ của bản *Âm thích*”. Chính tác giả của bản *Âm thích* này mới là người “phát hiện” sự đồng âm của hai chữ trong từng cặp (nên mới dùng chữ này để chú âm cho chữ kia). Còn Nguyễn Tài Cẩn thì lại là người phát hiện ra rằng âm của những cặp chữ đó không phải là âm đọc theo tiếng Hán đời Đường (tức âm Hán Việt) mà lại là âm đọc theo tiếng Hán đời Minh (nên không phải âm Hán Việt) mà đây, như đã dẫn, cũng chỉ là một cách phát âm “đã qua đi như một hiện tượng lâm thời”.

Tóm lại, ông Nguyễn Khắc Bảo không hiểu ý kiến của Nguyễn Tài Cẩn cũng như ông đã không hiểu cách chú âm của *Vương Vân Ngũ đại từ điển* và *Quảng Châu âm tự điển*. Chẳng những thế, ông cũng không hiểu

được mối liên hệ giữa âm Hán Việt với âm Bắc Kinh hiện nay nên mới viết:

“Hiện nay ở Trung quốc, tra theo *Từ điển Hán-Việt hiện đại* của Nguyễn Kim Thản ta vẫn còn thấy các chữ 悅 (*Duyệt*), 閱 (*Duyệt*), 說 (*Duyệt*), 躍 (*Dược*), 月 (*Nguyệt*), 軌 (*Nguyệt, Ngột*) cùng có một cách kí âm theo La Tinh là *Yuè*, nghĩa là chúng vẫn cùng một cách phát âm giống nhau”.

(Bdd, tr.42)

Ông Nguyễn đã nhầm ở hai điểm. Một là không phải những chữ đó “vẫn cùng một cách phát âm giống nhau” vì xưa kia chúng không đồng âm. Hai là chính âm Hán Việt mới còn giữ lại được phần nào cái dáng dấp ngữ âm của tiếng Hán thời trung đại mà tiếng Bắc Kinh đã không còn giữ được. Vì vậy mà tiếng Bắc Kinh đã đọc thành “yuè” những chữ Hán mà âm Hán Việt vẫn còn phân biệt rạch ròi thành: *duyệt* 悅, *nguyệt/ngột* 軌, *việt* 越, *dược* 跃, *nhạc* 岳, v.v. Dựa vào âm Bắc Kinh để đồng hóa về mặt ngữ âm những chữ Hán có âm Hán Việt khác nhau trong tiếng Việt là một sai lầm sơ đẳng.

Tóm lại, toàn bộ các luận cứ về ngữ âm mà nhà hùng biện Nguyễn Khắc Bảo đưa ra để đọc chữ 月 thành “dệt” hoàn toàn không có giá trị.

Bây giờ chúng tôi xin bàn về hai tiếng “châu ngọc” theo đặc điểm của lối tiểu đối. Nếu cứ chê “ngọc” đối với “thêu” không chỉnh thì phải làm thế nào với hàng loạt câu có tiểu đối “không chỉnh” khác của *Truyện Kiều*?

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Chẳng hạn:

- Hương gậy *mùi nhớ*, trà khan *giọng tình*;
- *Thói nhà* băng tuyết, *chất hằng* phi phong;
- Chàng về *viện sách*, nàng đời *lầu trang*;
- *Nhẹ nhàng* nợ trước *đền bồi* duyên sau;
- Máu theo *nước mắt*, hồn lia *chiêm bao*; v.v. và v.v..

Làm sao mà *nhớ* (vị từ) có thể đối chỉnh được với *tình* (danh từ), *nhà* (danh từ) với *hằng* (vị từ chỉ tính chất), *sách* (danh từ và là một từ độc lập) với *trang* (hình vị không độc lập, vốn là vị từ trong tiếng Hán), v.v.? Nhưng chắc chắn chẳng có ai lại nói rằng những dẫn chứng trên đây không phải là những vế tiểu đối. Và hẳn là cũng chẳng ai lại cất công đi tìm cách đọc chữ *nhớ* thành một danh từ hoặc chữ *tình* thành một vị từ, chữ *sách* thành một vị từ hoặc chữ *trang* thành một danh từ, v.v. để chúng đối với nhau cho chỉnh. Hướng chi *gắm thêu* chẳng qua là một lối dịch Nôm hai chữ *cắm tú* của tiếng Hán, xưa nay vẫn được xem là một cấu trúc gồm hai từ đẳng lập. Vậy tại sao lại không xem *châu ngọc* đối với *gắm thêu* chỉ là chuyện bình thường, cũng như *giọng tình* đối với *mùi nhớ*, *chất hằng* với *thói nhà*, *lầu trang* với *viện sách*, v.v.?

Cái bằng chứng cuối cùng mà nhà hùng biện Nguyễn Khắc Bảo đưa ra là nếu đọc thành “châu dật” thì câu

Lời lời châu dật, hàng hàng gắm thêu

còn “hàm ẩn ý chệ khéo thơ chàng Thúc, tuy lời lẽ có văn hoa mỹ tự như “*châu dật, gắm thêu*” nhưng thực chất lại vẫn chỉ là hàng thuộc loại “thêu dật”, nghĩa là “hành vi bịa đặt, thêm thắt một cách khéo léo” để tán tỉnh, tăng bốc Thúy Kiều mà thôi”.

(Bđd, tr.42)

Sự chệ khéo ở đây là một phát hiện riêng của ông Nguyễn chú trong cuộc tình ở Lâm Truy thì đối với Thúc Sinh, trước sau Kiều vẫn một mực trân trọng và tin yêu. Bảo là Kiều nói lấy lòng thì còn có thể chấp nhận được (nhưng cũng không đúng); đến như bảo là chệ khéo thì dứt khoát đã hiểu sai hẳn lời người kể chuyện.

Vì những lẽ trên đây nên chúng tôi xin khẳng định rằng “dật” là một âm không thể chấp nhận được cho cách đọc Nôm của chữ 月. Huống chi “châu dật” chỉ là một cấu trúc vô nghĩa cho nên nếu trong câu 1316 mà cụ Nguyễn Du lại dùng đúng hai chữ như thế thì còn đâu là...

Lời lời châu ngọc, hàng hàng gắm thêu!

★ **755.** (KTNN 400, ngày 20-9-2001)

ĐỘC GIẢ: “Dịch là phản” có phải là một câu dịch từ tiếng La Tinh hay không và câu tiếng La Tinh này có bao hàm hình thức chơi chữ nào không?

AN CHI: Nếu chúng tôi không nhầm thì câu “Dịch là phản” được dịch từ câu tiếng Pháp “*Traduire, c'est trahir*”. Nhưng chúng tôi không thấy ở câu này một

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

hình thức chơi chữ rõ rệt nào cả. Bất quá *traduire* và *trahir* chỉ trùng nhau ở âm tiết thứ nhất (*tra-*) mà thôi. Có chơi chữ chăng là ở câu sau đây của tiếng Ý:

“*Traduttore, traditore*”,

nghĩa là

“Người dịch là người phản”.

Câu châm ngôn này chỉ vồn vẹn có hai từ mà đó lại là hai danh từ cận âm (paronyme). Hai danh từ này cũng phái sinh từ hai động từ cận âm là *tradurre* (dịch) và *tradire* (phản).

★ 756. (KTNN 400, ngày 20-9-2001)

ĐỘC GIẢ: Ngoài Bắc gọi là “quản tượng” còn trong Nam thì lại gọi là “nài voi”. Xin cho biết chữ “nài” nghĩa là gì và xuất xứ từ đâu.

AN CHI: Có khả năng *nài* là một danh từ mà người Nam Bộ đã mượn từ tiếng Xiêm (Thái Lan) *nai*, có nghĩa là người đứng đầu, người chịu trách nhiệm về một công việc nhất định. Trong tiếng Xiêm, danh từ này có một công dụng khá rộng rãi nên có mặt trong rất nhiều ngữ danh từ mà nó làm trung tâm. Đây là một danh từ mà người Thái Lan đã mượn của tiếng Sanskrit hoặc Pali *nāyaka*, có nghĩa là người dẫn dắt, người đứng đầu. Từ *nāyaka* có mặt trong từ ghép *kurawa – nayaka* của tiếng Sri Lanka mà tiếng Bồ Đào Nha và tiếng Pháp đã phiên âm (có rút ngắn) thành *cornaca* (Bồ) và *cornac* (Pháp) để chỉ người... nài voi.

★ 757. (KTNN 400, ngày 20-9-2001)

ĐỘC GIẢ: Trong *Từ điển từ và ngữ Việt Nam* (Nxb TP.HCM, 2000), tác giả Nguyễn Lân đã chú và giảng hai tiếng “ti-vi” như sau:

“ti-vi (*Pháp*: télévision) 1. Vô tuyến truyền hình (...) 2. Máy vô tuyến truyền hình (...)”.

Xin cho biết chú thích như trên có đúng hay không?

AN CHI: Chắc ông cũng đã sẵn sàng đồng ý với chúng tôi rằng chú thích như thế là sai. Người Pháp chỉ nói tắt *télévision* thành *télé*. Còn *ti-vi* thì lại do tiếng Anh “TV” mà ra chứ cũng không phải do *television* “nguyên chữ”. Xin chú ý rằng âm tiết thứ nhất của từ này trong tiếng Anh cũng đọc thành [te] như trong tiếng Pháp *télévision* chứ không phải là [ti]. Chỉ có hai con chữ (chữ cái) TV thì mới đọc thành [tivi] mà thôi.

★ 758. (KTNN 401, ngày 1-10-2001)

ĐỘC GIẢ: *Từ điển từ và ngữ Việt Nam* của Nguyễn Lân (Nxb TP.HCM, 2000) giảng và chú về mục từ “sa môn” như sau:

“sa môn” (sa: cát; môn: cửa). Người tu đạo Phật”.

Lật *Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng ra xem thì thấy “sa môn” được giảng gần giống với từ điển của Nguyễn Lân và đúng “sa” được ghi bằng chữ sa 沙 là cát và “môn” được ghi bằng chữ môn 門 là cửa.

Xin cho biết do phép tu từ nào (ẩn dụ, hoán dụ, v.v.) mà “cửa cát” (sa môn) lại có thể trở thành vị thầy tu bên Phật giáo.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

AN CHI: Chẳng riêng gì *Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng mới ghi hai tiếng *sa môn* bằng chữ *sa* 沙 là cát và chữ *môn* 門 là cửa. Nhiều quyển từ điển tiếng Hán khác, kể cả từ điển Phật học, cũng đều ghi như thế. Nhưng chẳng có quyển nào lại giảng rằng ở đây *sa* là cát còn *môn* là cửa cả, vì đây chỉ là hai âm tiết vô nghĩa dùng để phiên âm mà thôi.

The Sanskrit-Chinese Dictionary of Buddhist Technical Terms của Unrai Wogihara (Sankibo, Tokyo, 1959) đã ghi rõ ràng tại trang 226, mục 270.3, như sau:

“*Sramanah*: 沙門”.

Vậy *sa môn* 沙門 là dạng phiên âm bằng chữ và tiếng Hán của tiếng Sanskrit *sramanah* chứ ở đây cũng chẳng có hình thức tu từ nào cả.

★ **759.** (KTNN 401, ngày 1-10-2001)

ĐỘC GIẢ: *Nào là gia pháp, nọ bay*

Hãy cho ba chục biết tay một lần

(*Kiều*, câu 1735-36)

Xin cho biết “gia pháp” là gì mà Hoạn bà lại sai gia nhân đem ra để đánh *Kiều* đến ba chục lần.

AN CHI: Nguyễn Thạch Giang (*Truyện Kiều*, khảo đính và chú thích, Hà Nội, 1972), Đào Duy Anh (*Từ điển Truyện Kiều*, Hà Nội, 1974), Phan Ngọc (nâng cấp *Từ điển Truyện Kiều* của Đào Duy Anh), v.v., đều giảng *gia pháp* là “phép nhà”. Rất tiếc rằng đây chỉ là một lối giảng theo kiểu “Tam thiên tự”:

Gia: nhà; *quốc*: nước (chữ 9-10).

Pháp: phép; *ân*: ơn (chữ 1095-96).

Thực ra *gia pháp* ở đây là cây roi, cái vật mà câu 1793 (*Trúc côn ra sức đập vào*) nhắc lại và nói rõ bằng hai tiếng *trúc côn*, nghĩa là gậy tre, roi tre.

Từ *hải* đã giảng hai tiếng *gia pháp* như sau: “Thế tục diệc xưng hình trách gia nhân chi cụ viết *gia pháp*” (Thói đời cũng gọi cái vật dùng để đánh phạt gia nhân là *gia pháp*). Vậy ở đây hai tiếng *gia pháp* đã được dùng theo phép hoán dụ để chuyển từ “phép nhà” sang “chiếc roi”.

★ 760. (KTNN 402, ngày 10-10-2001)

ĐỘC GIẢ: Cụm từ “*Infinite Justice*” có thể được hiểu như thế nào và liệu mấy tiếng này có bao hàm hình thức chơi chữ nào hay không?

AN CHI: Nhiều phương tiện truyền thông của Việt Nam đã dịch danh ngữ *Infinite Justice* là “Công lý vô tận”. E rằng đây không phải là cách hiểu của tòa Bạch ốc và Ngũ giác đài: nếu chiến dịch trả đũa bọn khủng bố mà cứ kéo dài bất tận thì liệu dân Mỹ có chịu thấu hay không?

Danh ngữ đang xét cũng còn được dịch thành “Công lý không biên giới”. Nhưng có thứ công lý nào đúng với lương tri và lương tâm của toàn nhân loại mà lại có biên giới? Dù là da vàng, da đỏ, da trắng hay da đen, có ai có lương tri và lương tâm mà lại thích bọn can

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

thiệt hay bọn khủng bố? Vậy nếu hiểu theo cách dịch này, chẳng hóa ra *Infinite Justice* chỉ là một lối nói rỗng tuếch?

Thực ra, *justice* còn có nghĩa là sự xét xử, sự tài phán (có thể hiểu rộng ra một chút là... sự trừng trị). Vậy nếu có một sự chơi chữ nào thì đó có lẽ là cái cách hiểu danh ngữ *Infinite Justice* theo kiểu “điều hâu” thành “Sự trừng phạt không giới hạn”, ẩn đằng sau cái cách hiểu “bồ câu” ngây thơ là “công lý vô tận” hoặc “công lý không biên giới”. Nhưng nếu nhà cầm quyền Mỹ chủ trương “trừng phạt không giới hạn” thì những người dân Mỹ đi biểu tình cũng chơi chữ mà nêu khẩu hiệu “*Infinite Mistake*” để cảnh báo rằng *Infinite Justice* chính là “sai lầm không giới hạn”, nghĩa là sai lầm tai hại... khó lường.

★ 761. (KTNN 402, ngày 10-10-2001)

ĐỘC GIẢ: Từ sau ngày thứ ba đen tối (11-9) của nước Mỹ, trong chương trình “Tin thế giới thu qua vệ tinh” của HTV, khi điểm tin về vụ khủng bố đó, đặc biệt là về chương trình hành động của chính phủ Mỹ đối với bọn khủng bố, thường có dòng phụ đề “*War against Terror*”. Tôi nghĩ đây là “Cuộc chiến chống khủng bố”. Nhưng lật *Từ điển Anh-Việt* của Viện Ngôn ngữ học mà những nhà biên soạn chính là Hồ Hải Thụy, Chu Khắc Thuật, Cao Xuân Phổ (Nxb TP.HCM, 1993) dày 1.992 trang ra tra, thì không thấy *terror* được dịch thành “khủng bố” mà chỉ có “sự khiếp sợ”, “sự kinh hãi” (còn những nghĩa khác thì lại không thích hợp). Vậy chẳng có lẽ *War against Terror* lại là cuộc chiến chống lại sự hãi hùng của dân Mỹ?

AN CHI: Chúng tôi không nghĩ rằng một quyển từ điển dày gần 2.000 trang thì nhất định có đầy đủ các nghĩa của từng từ mà nó thu thập. Hướng chi nội dung của quyển *Từ điển Anh Việt* này thực chất chỉ là “chuyển dịch phần tương giải bằng tiếng Anh sang tiếng Việt” từ quyển *Oxford Advanced Learner’s Dictionary*, danh cho học viên (dù là học viên “advanced”) nên cũng chẳng phải là từ điển cỡ lớn (mà ngay cả từ điển cỡ lớn cũng có khi sót nghĩa).

Terror cũng có nghĩa là sự khủng bố: *the White Terror*, chẳng hạn, là Cuộc khủng bố trắng mà phái Bảo hoàng tiến hành vào năm 1815 ở nước Pháp, sau khi Napoléon đệ nhất thoái vị lần thứ hai, để đàn áp và tàn sát những người thuộc phái Bonaparte, những người cộng hòa và những người theo phái Tin lành, v.v.

Vậy, đúng như ông nói, *War against Terror* chính là “Cuộc chiến chống khủng bố”.

★ **762.** (KTNN 402, ngày 10-10-2001)

ĐỘC GIẢ: Trong bài “Bước lưu lạc của nữ thần Avalôkitesvara” đăng trên một tờ báo ra ngày 24-9-2001, tác giả của bài này đã viết như sau:

“Pho tượng nữ Phúc thần Avalôkitesvara tuyệt tác, vô cùng quý hiếm này được xem là tác phẩm kỳ lạ nhất của nghệ thuật điêu khắc Chăm (...) Theo ông Nguyễn Xuân Lý, Giám đốc Bảo tàng Bình Thuận, sau khi tham khảo ý kiến các chuyên gia và khảo cứu từ các bảo tàng các địa phương khác, có thể nhận định bước đầu rằng pho tượng thần Avalôkitesvara này là một dạng

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

biến thể của Quan Thế Âm, đáng cứu khổ cứu nạn trong Phật giáo Đại thừa”.

Xin cho biết Avalôkitesvara có phải là một nữ thần và vị nữ thần (?) này với đức Quan Thế Âm có phải là một hay không?

AN CHI: *Avalôkitesvara* không phải là nữ thần mà là một vị Bồ tát... nam. Tên phiên âm của ngài sang tiếng Hán (đọc theo âm Hán Việt) là “*A bà lô kiết đê xá bà la*”. Còn mỹ danh đầy đủ của ngài bằng tiếng Hán là “*Đại từ đại bi cứu khổ cứu nạn quán thế âm Bồ tát*” (vị Bồ tát đại từ đại bi cứu khổ cứu nạn nghe thấu tiếng kêu khổ não của chúng sinh). Mỹ danh này thường được gọi tắt là *Quán Thế Âm*; đến đời Đường vì kiêng húy của Đường Thái Tông là (*Lý*) *Thế Dân* nên bỏ chữ “*thế*” mà gọi thành *Quán Âm*, thường đọc trại thành *Quan Âm*.

Phật học từ điển của Đoàn Trung Còn cho biết như sau:

“*Quán-Âm* là một vị đại Bồ-tát trong Phật-giáo Đại-thừa (q.II, tr.679). Hễ ai thờ ngài, ắt được các sự phước đức; ai cầu nguyện và niệm tưởng ngài thì được sức lành của ngài chở che và cứu trợ trong các nạn nguy (...). Vì lòng từ-bi cứu khổ cứu nạn cho các chúng-sanh và vì sự tuyên truyền Phật-pháp, ngài tùy tiện mà hiện thân, khi làm Phật, khi làm Bồ-tát, khi làm Duyên-giác, khi làm Thinh-văn, khi làm tiên, khi làm quỷ, thần, khi làm quốc-vương hoặc đại-thần, trưởng-giả, tỳ-kheo, cư sĩ. Và ngài cũng mang thân phụ-nữ mà độ chúng-sanh nữa”.

(q.II, tr.685-686)

Chính vì đức Quán Thế Âm có thể hiện thành phụ nữ nên mới có một hình tượng là Phật Bà Quan Âm, thường được tạc, đúc thành tượng thờ, có thể thấy một cách phổ biến trong Phật giáo Đại thừa ở Viễn Đông, trong đó có Việt Nam. Hình tượng và tượng thờ này xuất hiện trước tiên tại Trung Quốc vào thời Nam Bắc triều (420-589) rồi đến đời Đường (618-907) mới thịnh hành. Nhưng ngay ở đời Đường thì tượng đức Quán Thế Âm vẫn còn được tạc thành hình nam nhân ở một vài nơi. Sư Thích Lệ Trang, trụ trì chùa Viên Giác (Tân Bình, TP.HCM) cho biết tại Quảng Tây (Trung Quốc), sư đã được chiêm ngưỡng một bức tượng Quán Thế Âm râu dài, hiền từ nhưng vẫn đường đường một đấng... nam nhi. Nhân đây chúng tôi xin chân thành cảm ơn sư Lệ Trang về thông tin quý báu này.

Vậy Avalôkitesvara chính là đức Quán Thế Âm và ngài là nam chứ không phải là nữ.

★ **763. (KTNN 403, ngày 20-10-2001)**

ĐỘC GIẢ: Sau khi đọc KTNN số 399, tôi có nhận xét về câu trả lời của tác giả An Chi cho độc giả Tịnh Nghiêm như sau:

Giải thích mấy chữ “Vu lan bồn”. An Chi trả lời cũng không ngoài nghĩa “cứu đảo huyền”, “giải đảo huyền” hay sự giải thoát có nghĩa là cứu cái khổ treo ngược. Trong *Phật học phổ thông* (q.II, tr.23), HT Thích Thiện Hoa đã giải thích rõ: Vu lan bồn nghĩa là giải đảo huyền, cởi trói người bị treo ngược hay cứu vớt những kẻ đau khổ nặng nề. Giáo lý Phật Đà thật là thâm thâm, vi diệu lắm, tác giả An Chi ạ! Khi nghiên cứu hay lên sách báo phải thận trọng, nếu không thì sai một ly, đi một dặm

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

và đưa mọi người vào chỗ bế tắc, đau khổ như câu chuyện Ngài Ananda buồn tủi vì có một vị tỳ kheo đọc sai lời Phật dạy. Tôi đề nghị tác giả An Chi nên chỉnh lý lại, nên nghiên cứu kỹ giáo lý Phật giáo rồi hãy đăng lên báo.

AN CHI: Trước nhất, chúng tôi rất lấy làm tiếc vì câu trả lời của chúng tôi đã làm cho ông phật ý đến nỗi phải liên tưởng đến sự buồn tủi của ngài A Nan Đà. Thứ đến, thật lòng chúng tôi vẫn chưa khám phá ra được ông muốn chúng tôi phải “chỉnh lý” những điểm sai cụ thể nào. Cuối cùng, hình như chính ông mới là người chưa hiểu đúng những điểm căn bản trong câu trả lời của chúng tôi.

Ông nói rằng An Chi trả lời cũng không ngoài cái nghĩa “cứu đảo huyền”, có nghĩa là cứu khỏi cái khổ bị treo ngược. Nhưng “cứu khỏi cái khổ bị treo ngược” lại chính là cái nghĩa mà chúng tôi đã bác bỏ trong bài “Sự tích Rằm tháng Bảy và xuất xứ của hai tiếng *vu lan*”, đăng trên KTNN 89, với bút hiệu Huệ Thiên. Chúng tôi chưa bao giờ thừa nhận cách giải thích đó, kể cả trên KTNN 399, vì một lý do rất đơn giản là kinh *Vu lan bốn* không hề nói đến chuyện bị treo ngược. Sau đây là đoạn hữu quan trong bản dịch sang tiếng Hán của Trúc Pháp Hộ:

“Đại Mục Kiền Liên thủy đắc lục thông, dục độ phụ mẫu báo nhũ bộ chi ân. Tức dĩ đạo nhân quán thị thế gian. Kiến kỳ vong mẫu sanh ngạ quỷ trung, bất kiến ẩm thực, bì cốt liên lập. Mục Liên bi ai, tức dĩ bát tịnh phạn vãng hướng kỳ mẫu. Mẫu đắc bát phạn, tiện dĩ tả

thủ chướng bát, hữu thủ sủy thực. Thực vị nhập khẩu, hóa thành hỏa thán, toại bát đắc thực”.

Dịch giả Trí Quang đã chuyển ngữ sang tiếng Việt như sau:

“Khi ấy tôn giả Đại mục Kiên liên mới thành tựu được sáu thứ thần thông, muốn cứu cha mẹ, đền đáp ân đức sinh thành dưỡng dục, nên dùng thiên nhãn quan sát khắp cả thế giới luân hồi, nhìn thấy mẹ mình sinh trong ngạ quỷ, không có đồ ăn, không được thức uống, da liền với xương. Tôn giả thông thiết, lấy bát đựng cơm đem hiến cho mẹ. Bà mẹ nhận được, tức thì tay trái che lấy cái bát, tay phải vốc cơm. Nhưng mà cơm ấy chưa vào đến miệng đã thành than lửa nên không ăn được”.

(Kinh Vu lan, Phật tử Hồng Nhật và Hồng Trí ấn tổng, 1994, tr.18-20)

Tất cả cái khổ mà mẹ của Mục Kiên Liên phải nếm trải chỉ có thế mà thôi, nghĩa là bà chỉ phải đọa vào kiếp ngạ quỷ như đã thấy ở hai đoạn văn dịch (sang tiếng Hán và tiếng Việt) trên đây chứ *tuyệt nhiên không có chuyện bị treo ngược*. Vì vậy nên giảng *vu lan (bôn)* thành cứu khỏi cái khổ bị treo ngược là hoàn toàn sai và chính vì vậy nên trên KTNN, cả số 89 lẫn số 399, chúng tôi đều bác bỏ danh từ *ullambana* mà đưa ra danh từ *ullambhana*.

Như đã nói, “*ullambana* là sự treo lên và tất cả chỉ có thế” (KTNN, 399, tr.54), vì “từ Sanskrit này không hề diễn đạt cái ý treo ngược hoặc treo xuôi gì cả” (KTNN 89, tr.44). Nhưng cứ cho rằng danh từ

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

ullambana có nghĩa là sự treo ngược thì ở đây nó cũng hoàn toàn lạc lõng vì, như đã thấy, nó hoàn toàn không liên quan gì đến sự hành hạ mà mẹ của Mục Kiền Liên phải chịu đựng. Có người còn đi rất xa mà nói rằng “*ullambana* là một chuyển ngữ (sic) của *avalambana*, ví cái khổ của người chết hết sức khó chịu, giống như người bị treo ngược lên vậy”. Thật ra, *ullambana* và *avalambana* là hai từ hoàn toàn riêng biệt chứ không phải là biến thể ngữ âm (“chuyển ngữ”) của nhau. Mà *avalambana* cũng không hề có nghĩa là sự treo ngược. A *Sanskrit-English Dictionary* của M.Monier – Williams (Delhi, 1999) đã ghi cho nó các nghĩa sau đây: “hanging on, clinging to; leaning against; hanging down” (p.103, col.2). Còn *Dictionnaire sanskrit-français* của N.Stchoupak, L.Nitti et L.Renou (Paris, 1932) thì ghi như sau: “fait de s’appuyer sur; support, point d’appui” (p.89). Chẳng làm gì có chuyện “treo ngược” ở đây cả.

Vì những lẽ trên nên chúng tôi đã bác bỏ danh từ *ullambana* và cách giải thích cho rằng *vu lan (bồn)* là cứu khỏi cảnh bị treo ngược. Và chính vì thế nên nói rằng: “An Chi trả lời cũng không ngoài nghĩa cứu khỏi cái khổ bị treo ngược” là đã nói oan cho An Chi. Còn về phần mình thì chúng tôi đã đưa ra danh từ *ullambhana*, có nghĩa là sự giải thoát. Vâng, *ullambhana* chỉ là sự giải thoát, còn giải thoát khỏi cảnh bị treo ngược, khỏi tội bị chặt đầu hay tội thả trôi sông, hay khỏi bất cứ cảnh khốn khổ nào khác, thì về mặt ngữ nghĩa, danh từ này hoàn toàn không đề cập đến.

★ 764. (KTNN 403, ngày 20-10-2001)

ĐỘC GIẢ: Một biểu ngữ của những người Mỹ phản đối cuộc chiến tranh mà giới cầm quyền Mỹ tiến hành chống lại bọn khủng bố mang dòng chữ sau đây:

“An eye for an eye leaves the whole world blind”.

Báo Sài Gòn giải phóng đã dịch câu này là “Mắt trả mắt làm cho cả thế giới đui mù”. Xin cho biết “mắt trả mắt” có phải là “đá lông nheo” với nhau hay không. Nếu không thì là gì?

AN CHI: Giới cầm quyền Mỹ đâu có “đá lông nheo” với bọn khủng bố vì đá lông nheo là chuyện liếc mắt đưa tình. Còn ngữ đoạn “An eye for an eye” thì bắt nguồn từ *Kinh thánh (Cựu ước)*, sách *Lê-vi ký* (24: 19-20):

“Khi một người nào làm thương tích cho kẻ lân cận mình, thì người ta phải làm thương tích cho người đó lại như chính người đã làm: gãy dền gãy, mất dền mất, răng dền răng. Người ta sẽ làm cho người ấy đồng một thương vít (sic) như chính người đã làm cho người khác”.

(Bản dịch của Thánh-Kinh Hội
tại Việt-nam, Sài-gòn, 1975, tr.144).

Vậy “An eye for an eye” (“mắt dền mắt”) là “ăn miếng trả miếng”, “mạng dền mạng” (hoặc “mạng đòi mạng”). Điều luật ứng dụng nguyên tắc “đồng một thương vít” này gọi là luật “*talion*”, do tiếng La Tinh *lex talionis*. *Talionis* là sinh cách của *talio* (= sự ngang nhau, sự giống nhau) và xuất phát từ tiếng La Tinh *talio*, tiếng Anh mới có danh từ *retaliation*, có nghĩa là sự trả đũa.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Vậy, *an eye for an eye* là một kiểu *retaliation* và, với câu khẩu hiệu đã nêu, những người Mỹ đi biểu tình muốn nói rằng một sự trả đũa kiểu “mạng đòi mạng” sẽ chỉ đẩy toàn thế giới đi vào ngõ cụt mà thôi.

★ 765. (KTNN 404, ngày 1-11-2001)

ĐỘC GIẢ: “*Dầu cha quẩy*” có nghĩa là gì? Có phải đó là một thứ bánh mà sự tích có liên quan đến nhân vật Tần Cối trong lịch sử Trung Quốc hay không?

AN CHI: Ít nhất thì truyền thuyết cũng đã ghi nhận như thế. Sách *Tiếng Việt lí thú* của Trịnh Mạnh (Nxb Giáo dục, 2001) đã chép như sau:

“Cháo quẩy (tức dầu cha quẩy – AC) làm bằng bột mì rán với dầu, ăn rất giòn. Tại sao cháo quẩy lại có hai chiếc dính liền nhau? Đây là một loại bánh mang tính lịch sử, do Hoa kiều nhập vào nước ta. *Cháo quẩy* là tiếng Quảng Đông, nếu theo âm Hán thì đọc là *Tần Cối*.

Sự tích như sau: đời Tống, quân Kim ào ạt kéo vào xâm lược Trung Hoa. Tướng nhà Tống là Tống Nhạc Phi đã cầm quân chống lại, đạt nhiều thắng lợi thì bị Tần Cối, một quan to trong triều Tống thông đồng với giặc, dùng chiếu chỉ triệu Nhạc Phi về triều. Nhạc Phi không về. Triệu nhiều lần, Nhạc Phi liền trao quyền cho một phó tướng rồi về triều nhận lệnh. Tần Cối ghép Nhạc Phi vào tội “bất tuân thượng lệnh”, giam vào ngục, hành hạ cho đến chết. Cuộc kháng chiến chống quân Kim thất bại, nhà Tống phải lui về phía Nam để lập ra triều Nam Tống.

Vì vậy, nhân dân Trung Quốc căm ghét Tần Cối, làm loại bánh có hai chiếc dính liền, tượng trưng cho vợ chồng Tần Cối đáng tội bỏ vào vạc dầu”.

(Sđd, tr.66-67)

Trên đây, chúng tôi đã mượn lời kể của tác giả Trịnh Mạnh để giới thiệu về sự tích của thứ bánh có tên là “dầu cha quấy”. Chỉ xin lưu ý rằng về mặt ngôn ngữ thì tác giả đã sai ở hai điểm.

Thứ nhất, “*Tần Cối*” không phải “âm Hán” mà là *âm Hán Việt* của hai chữ 秦檜 còn âm Quảng Đông, âm Phúc Kiến, âm Bắc Kinh, v.v. thì mới là âm Hán vì tiếng Bắc Kinh, tiếng Phúc Kiến, tiếng Quảng Đông, v.v., mới đích thực là những phương ngữ của tiếng Hán. Còn âm Hán Việt thì lại là âm Việt của những chữ Hán đọc theo âm – dĩ nhiên không thể giống hệt được – của tiếng Hán đời nhà Đường.

Thứ hai, “cháo quấy” không phải là âm Quảng Đông của hai chữ “*Tần Cối*”: âm Quảng Đông của hai chữ này là “*tsuân khúi*” còn tên của thứ bánh đang xét trong tiếng Quảng Đông thì lại là “*yâu cha quấy*” mà Hán tự là 油炸鬼, đọc theo âm Hán Việt là “*du trá quỷ*” (chữ *trá* thường đọc thành “tạc”). *Du* là dầu, *trá* là chiên, rán còn *quỷ* là ma. Vậy *du trá quỷ*, xét theo nghĩa của từng chữ, có nghĩa là (con) ma chiên (trong) dầu; nghe ra rất hợp với sự tích của thứ bánh gọi là dầu cha quấy.

* “Dầu cha quấy” còn có những cách gọi trại và những cách ghi khác (bằng chữ Hán) mà chúng tôi không bàn đến ở đây.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

★ 766. (KTNN 404, ngày 1-11-2001)

ĐỘC GIẢ: Trong bài “Bom và bánh mì” đăng trên *Tuổi trẻ* ngày 11.10.2001, tác giả Mai Kim Đỉnh đã viết:

“Bush ra lệnh không lực và hải quân Mỹ thực hiện sách lược “bom – bánh”. Bom cho chính quyền Taliban, Osama Bin Laden và Al-Qaeda. Bánh cho thường dân Apganixtan. Lần đầu tiên trong lịch sử chiến tranh, thế giới chứng kiến “bánh từ trời” khác gì “mưa bánh mana” (bánh mì không men) trong *Cựu ước*”.

Xin cho biết rõ về hiện tượng gọi là “mưa bánh mana”.

AN CHI: “Mưa bánh ma-na” là một chuyện được ghi lại trong kinh *Cựu ước*, sách *Xuất Ê-díp-tô ký* (Chuyện chuyển đi khỏi xứ Ai Cập), đoạn 16, mà chúng tôi xin trích như sau:

“Cả hội-chúng Y-sơ-ra-ên oán trách Môi-se và A-rôn tại nơi đồng vắng, nói cùng hai người rằng: Ôi! Thà rằng chúng tôi chịu chết về tay Đức Giê-hô-va tại xứ Ê-díp-tô, khi còn ngồi kê nôi thịt và ăn bánh chán-hê! Vì hai người dẫn-dắc (sic) chúng tôi vào nơi đồng vắng này đặng làm cho cả đoàn dân đông này đều bị chết đói.

Đức Giê-hô-va bèn phán cùng Môi-se rằng: Này, ta sẽ từ trên trời cao làm mưa bánh xuống cho các ngươi.

(...)

Môi-se nói: Chiều này Đức Giê-hô-va sẽ phát thịt cho các ngươi ăn, rồi sáng mai bánh nhiều dư-dật, vì Ngài đã nghe lời các ngươi oán-trách Ngài rồi.

(...)

Vậy, chiều lại có chim cú bay lên phủ trên trại-quân; đến sáng mai lại có một lớp sương ở chung quanh trại-quân. Lớp sương đó tan đi, trên mặt đồng vắng thấy có vật chi nhỏ, tròn, như hột sương đọng trên mặt đất. Khi dân Y-sơ-ra-ên thấy, bèn hỏi nhau rằng: Cái chi vậy? Vì chẳng biết vật đó là gì, Môi-se bèn nói cùng dân-sự rằng: Ấy là bánh mà Đức Giê-hô-va ban cho các người làm lương thực đó.

(...)

Nhà Y-sơ-ra-ên đặt tên lương-thực này là ma-na; nó giống như hột ngò, sắc trắng, mùi như bánh ngọt pha mật ong”.

(Bản dịch của Thánh-kinh Hội tại Việt-Nam, Sài-Gòn, 1975, tr.83-84, 16:2-4, 8, 13-15, 31).

Chuyện “mưa bánh ma-na” trong kinh *Cựu ước* là như thế. Ở đây, nhân tiện, xin nói rằng tác giả Mai Kim Đỉnh đã nhầm ở một điểm: “bánh ma-na” không phải là “bánh mì không men” như tác giả đã chú thích. Đây là hai thứ hoàn toàn khác nhau. Chuyện “bánh (mì) không men” thì lại thuộc đoạn 12 của sách *Xuất Ê-díp-tô ký* mà chúng tôi xin trích như sau:

“Trong bảy ngày phải ăn bánh không men: vừa đến ngày thứ nhứt, hãy dẹp men khỏi nhà đi; vì hễ ai ăn bánh có men từ ngày thứ nhứt cho đến ngày thứ bảy, thì sẽ bị truất ra khỏi Y-sơ-ra-ên (...) Ngày mười bốn tháng giêng, chiều lại, các người sẽ ăn bánh không men cho đến chiều ngày hai mươi một tháng đó. Trong bảy ngày không nên còn thấy men tại nhà các người; vì bất

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

lượn người ngoại bốn-xứ, hễ ai ăn bánh có men sẽ bị truất khỏi hội-chúng Y-sơ-ra-ên. Chớ nên ăn bánh có men; khắp nơi các người đều phải ăn bánh không men”.

(Sđd, tr.77, 12:15-20)

Cũng có thể xem thêm chuyện “bánh có men, bánh không men” ở đoạn 13:1-10, nói về “Luật kỷ-niệm về sự xuất Ê-díp-tô”. Vậy thứ lương thực do đức Jehovah ban cho, mà dân Israel đặt tên là *ma-na* (Anh: *manna*, Pháp: *manne*) không phải là “bánh mì không men”.

Trở lại với tình hình thế giới sau ngày thứ ba đen tối và kinh hoàng của nước Mỹ (11.9), xin nhắc rằng nhiều tờ báo ra ngày 12.10.01 tại TP.HCM cho biết dân chúng Afghanistan đã đốt lương thực “cứu trợ” của Mỹ vì cho rằng đó là thức ăn của kẻ thù và của quỷ.

★ 767. (KTNN 405, ngày 10-11-2001)

ĐỘC GIẢ: Mục “Tin nhận lúc 0 giờ” trên báo *Tuổi trẻ* ngày 20-10-2001 có mẩu tin ngắn sau đây: “Ba tiểu đội biệt kích “Snake eaters” (tạm dịch “Nuốt rắn”) mỗi tiểu đội 12 người đã được triển khai trên lãnh thổ Apganixtan (...)”. Xin cho biết tại sao các nhà quân sự của Mỹ lại đặt tên cho những tay biệt kích này là “Nuốt rắn”.

AN CHI: Trước nhất, (*to eat*) là ăn chứ không phải “nuốt” (*to swallow*). Thứ đến, không thể dịch *snake eater* thành “ăn rắn” mà phải dịch thành “kẻ (người, v.v.) ăn rắn” vì đây là một ngữ danh từ chứ không phải một ngữ động từ.

Nhưng ở đây *snake eater* cũng không phải là “kẻ

ăn rắn”, giống như *snake feeder* không phải là “người cho rắn ăn” mà lại là con chuồn chuồn (vì thường làm mồi cho rắn) trong tiếng Anh nói ở Mỹ. *Snake eater* là một giống diều hâu “hảo rắn” (do đó mà có tên). Diều hâu là một loài mãnh cầm tham mồi, có cặp mắt rất tinh, thường liệng trên cao để tìm mồi và khi đã thấy con mồi ở dưới đất thì lao xuống rất nhanh để quắp lấy nó mà bay lên. *Snake eaters* là những tên lính biệt kích tinh nhuệ do máy bay trực thăng thả xuống đất để làm nhiệm vụ một cách nhanh chóng rồi “bay” trở lên một cách lẹ làng. Có lẽ do đặc điểm này “na ná” với đặc điểm của giống diều hâu kia nên người ta mới đặt tên cho thứ lính biệt kích đó là *Snake eaters* chẳng?

★ 768. (KTNN 405, ngày 10-11-2001)

ĐỘC GIẢ: Trả lời câu hỏi “Vì sao sau khi gồm thâu sáu nước, thống nhất thiên hạ, Tần Doanh Chính lại xưng là Thủy Hoàng Đế?”, tại mục “Hộp thư văn học nghệ thuật” trên báo *Sài Gòn giải phóng* ngày 21-10-2001, tác giả Bích Châu đã giải thích như sau: “Chữ Thủy là nhà vua căn cứ vào thuyết ngũ hành: kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Nhà Chu ứng với hỏa, nhà Tần thắng nhà Chu tất phải ứng với thủy, vì thủy trị hỏa”. Xin cho biết giải đáp như thế có đúng hay không?

AN CHI: Chữ *thủy* 水 trong thuyết ngũ hành có nghĩa là nước còn chữ *thủy* 始 trong Tần Thủy Hoàng thì lại có nghĩa là bắt đầu (như trong: *thủy tổ*, *nguyên thủy*, *thủy chung*, v.v.). Chính là xuất phát từ cái chữ này và cái nghĩa này mà một tờ chế của Tần Thủy Hoàng đã viết như sau: “Trẫm là Thủy Hoàng Đế, các

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

đời sau cứ theo số mà tính: Nhị Thế, Tam Thế đến Vạn Thế truyền mãi mãi”. (X., chẳng hạn, *Sử ký* của Tư Mã Thiên, Nhữ Thành dịch, Nxb Văn học, Hà Nội, 1988, tr.44). Vậy *Tần Thủy Hoàng* có nghĩa là hoàng đế mở đầu (khai sáng) nhà Tần và theo tinh thần của tờ chế kia, sau khi Tần Thủy Hoàng chết thì thái tử Hồ Hợi lên ngôi, xưng là *Nhị Thế Hoàng Đế*. Tiếc rằng đến “tam thế” là Tử Anh, cháu gọi Hồ Hợi bằng chú, thì đã bị “giáng danh” làm *Tần Vương* nhưng cũng chỉ làm vua được có bốn mươi sáu ngày thì bị tướng Sở là Bái Công bức hàng rồi sau đó bị Hạng Tịch giết chết. Thế là nhà Tần bị diệt.

Tóm lại, chữ *thủy* trong *Thủy Hoàng Đế* không liên quan gì đến chữ *thủy* của thuyết ngũ hành cả.

★ 769. (KTNN 405, ngày 10-11-2001)

ĐỘC GIẢ: Yếu tố *stan* trong *Afghanistan* và *Pakistan* có cùng một nguồn gốc hay không và xuất xứ từ đâu? Còn *abad* trong *Islamabad* thì có nghĩa là gì và xuất xứ từ đâu mà cũng có mặt trong *Jalalabad*?

AN CHI: Yếu tố *stan* không chỉ thấy được trong tên của hai quốc gia *Afghanistan* và *Pakistan* mà còn có mặt trong tên của nhiều quốc gia hoặc vùng đất khác nữa ở Trung Á và Nam Á như: *Baluchistan*, *Hindustan*, *Kazak(h)stan*, *Ta(d)jikistan*, *Turkestan*, *Turkmenistan*, *Uzbekistan*, v.v..

Stan (với biến thể *sthan*) là một hình vị gốc ở tiếng Ba Tư (Anh: Persian), một ngôn ngữ Ấn Âu ở Iran,

có nghĩa là vùng đất, xứ sở, v.v.. Có ý kiến lại cho rằng đó là một hình vị của tiếng Urdu, một ngôn ngữ Ấn Âu khác ở Ấn Độ và Pakistan. Nhưng dù là tiếng Ba Tư hay tiếng Urdu (hai thứ tiếng này có họ hàng xa với nhau) thì *st(h)an* cũng là một yếu tố cùng gốc, gần hay xa, với tiếng Sanskrit *sthāna* và tiếng Pali *thāna*, cùng nghĩa. Cá nhân chúng tôi thiên về ý kiến cho rằng đó là tiếng Ba Tư vì ba lý do:

Một là yếu tố *st(h)an* có mặt trong những địa danh chỉ các vùng đất hoặc quốc gia tạo thành một “khối” ở phía Đông và phía Bắc Iran mà không thấy có ở phía Đông của Ấn Độ.

Hai là những địa danh đó ít nhiều có liên quan đến sự hiện diện của Hồi giáo mà đối với các vùng hoặc các nước Hồi giáo ở Nam Á và Trung Á thì Hồi giáo xuất phát từ phía Tây hoặc Tây Nam, mà thánh địa là Mecca.

Ba là, do hệ quả của điểm thứ hai mà hiện nay người Hồi giáo nói chung vẫn còn dùng từ *Feringhistan*, có nghĩa là “xứ sở của bọn Franc (Feringhi)”, để chỉ phương Tây nói chung, mà dân Hồi giáo cho là “xứ sở của bọn ngoại đạo”. Cách gọi này xuất hiện sau các cuộc Thập tự chinh, do sự thù hận đối với Công giáo mà ra.

Còn *abad* cũng là một yếu tố của tiếng Ba Tư có nghĩa là thành phố và có mặt trong rất nhiều địa danh, chỉ các thành phố lớn, nhỏ khác nhau như: *Faizabad*, *Jalalabad*, *Khanabad*, v.v. (ở Afghanistan); *Abbottabad*, *Hyderabad*, *Islamabad*, *Jacobabad*, *Muzaffarabad*, v.v. (ở

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Pakistan); *Allahabad, Faizabad, Farrukhabad, Hyderabad, Moradabad*, v.v. (ở Ấn Độ). Xin chú ý rằng cả Afghanistan và Ấn Độ đều có *Faizabad*; cả Ấn Độ và Pakistan đều có *Hyderabad*. Còn ở Ta(d)jikistan thì có *Leninabad* (Thành phố Lenin). Dĩ nhiên là còn có rất nhiều địa danh có phần cuối là *-abad* nữa nhưng chỉ xin tạm kể ra như trên. Cuối cùng, xin nói rằng mặc dù *-abad* được khẳng định là một yếu tố trực tiếp bắt nguồn từ tiếng Ba Tư (X., chẳng hạn, Mario Pei, *The Story of Language*, New York & Toronto, 1966, p.72) nhưng chúng tôi ngờ rằng chính yếu tố này của tiếng Ba Tư thì lại bắt nguồn từ tiếng A Rập, mà hiện cá nhân chúng tôi chưa có đủ tư liệu để bàn kỹ.

★ 770. (KTNN 405, ngày 10-11-2001)

ĐỘC GIẢ: Một số phương tiện truyền thông, trong một số lần đưa tin, có nói rằng lãnh tụ Taliban, Muhammad Omar đã gọi nước Afghanistan là tiểu vương quốc. Xin cho biết có đúng như thế hay không. Hay là do dịch không sát ý?

AN CHI: Sau khi nắm quyền ở Kabul năm 1996, Muhammad Omar và phe Taliban ấn định thể chế mới cho đất nước và gọi nước mình là *Dowlat-e Eslami-ye Afghanistan*, dịch sang tiếng Anh là *Islamic Emirate of Afghanistan*. Danh từ *emirate* (Pháp: *émirat*) vẫn được các phương tiện truyền thông của Việt Nam dịch thành “tiểu vương quốc”, thí dụ *United Arab Emirates* (Pháp: *Emirats arabes unis*) là Các tiểu vương quốc A Rập thống nhất. Vậy cách dịch của các phương tiện truyền thông mà quý ông đã nêu là xác đáng.

★ 771. (KTNN 405, ngày 10-11-2001)

ĐỘC GIẢ: Người Afghanistan nói tiếng gì và có phải thứ tiếng đó cũng còn được nói ở cả Pakistan nữa hay không?

AN CHI: Vì sự phức tạp về thành phần dân tộc nên bức tranh ngôn ngữ của đất nước Afghanistan cũng khá phức tạp: khoảng 30 ngôn ngữ (kể cả phương ngữ) khác nhau nhưng quan trọng nhất là tiếng Pashto và tiếng Ba Tư (Persian), đặc biệt là tiếng Pashto. Từ năm 1936, tiếng Pashto đã chính thức trở thành ngôn ngữ quốc gia của Afghanistan. Đúng là tiếng Pashto cũng được nói ở Pakistan nhưng lại không đồng nhất với tiếng Pashto ở Afghanistan vì trong thực tế thì có thể xem đây là hai phương ngữ. Tại Afghanistan, nó được gọi là tiếng Pashto, phương ngữ ở Tây Nam mà trung tâm là Kandahar còn tại Pakistan thì đó là tiếng Pakhto, phương ngữ ở Đông Bắc mà trung tâm là Peshawar. Trong khi tại Afghanistan, tiếng Pashto trở thành phương tiện hữu hiệu để xây dựng một nền văn học cho đất nước thì vai trò của tiếng Pakhto ở Pakistan lại rất hạn chế vì tại quốc gia này, ngôn ngữ chính thức lại là tiếng Urdu.

★ 772. (KTNN 405, ngày 10-11-2001)

ĐỘC GIẢ: Một người bạn đã cuộc với tôi rằng tác giả của những câu thơ sau đây là Chế Lan Viên:

“Ông Xta-lin ơi! Ông Xta-lin ơi!

Hỡi ơi! Ông mất đất trời biết không?

Thương cha, thương mẹ, thương chồng,

Thương mình, thương một, thương ông thương mười”.

Xin cho biết có đúng như thế hay không?

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

AN CHI: Tác giả của những câu trên đây là nhà thơ Tố Hữu. Đây là một đoạn trong bài thơ mà Tố Hữu làm để khóc Stalin khi hay tin ông này từ trần (1953).

★ **773.** (KTNN 406, ngày 20-11-2001)

ĐỘC GIẢ: Trong bài “Mỹ sẽ sa lầy ở Afghanistan?” đăng trên *Sài Gòn giải phóng* ngày 2.11.01, tác giả viết như sau:

“Khi tin tức về sự có mặt của binh sĩ Mỹ tại miền Bắc Afghanistan được loan báo có thể sẽ lâu dài, thì cũng là lúc từ “sa lầy” (*quagmire*) lại được đẩy lên tại cuộc tranh luận gay gắt trong giới phân tích quân sự tại Mỹ”.

Tra *Từ điển Anh-Việt* của Viện ngôn ngữ học do nhóm Hồ Hải Thụy, Chu Khắc Thuật, Cao Xuân Phổ biên soạn (Nxb TP.HCM, 1993) thì chỉ thấy dịch *quagmire* thành “bãi lầy” chứ không phải “sa lầy”. Tôi quan niệm rằng *sa lầy* là lâm vào một tình thế “khó rút chân ra” còn *bãi lầy* là một vùng bùn đất nhầy nhụa nên hai cấu trúc đó rất khác nhau về nội dung. Vậy xin hỏi:

1. *Quagmire* là “sa lầy” hay “bãi lầy”?

2. Nếu đúng là “sa lầy” thì *sa lầy* có phải là một cấu trúc tiếng Việt mượn từ tiếng Anh *quagmire* theo kiểu sao phỏng (*calque*) vào thời kỳ Mỹ sa lầy trong chiến tranh Việt Nam hay không?

3. Tại mục từ đang xét của quyển từ điển đang xét, từ *quagmire* được cho là dùng theo nghĩa bóng (*figurative*) trong câu sau đây: “*The heavy rain had turned the pitch into a quagmire*”. (Trận mưa to làm cho bãi bóng trở thành một vũng lầy). Xin cho biết có đúng là ở đây *quagmire* được dùng theo nghĩa bóng hay không.

AN CHI: Như đã nói trên KTNN 402, *Từ điển Anh Việt* của Viện ngôn ngữ do Hồ Hải Thụy, Chu Khắc Thuật, Cao Xuân Phổ “biên soạn chính” và Nxb TP.HCM ấn hành năm 1993 (TĐAV) đã không nêu đủ các nghĩa của từng từ (mục). Và các vị đứng tên chính trong quyển từ điển không phải là những nhà biên soạn mà chỉ là những người biên dịch vì, như đã nói, công việc của họ chỉ là dịch sang tiếng Việt những lời tường giải trong các mục từ của quyển *Oxford Advanced Learner's Dictionary* 1992 (OALD), rồi ghi thêm (và nhiều khi không ghi) những từ hoặc cụm từ tiếng Việt tương ứng (đây thực chất cũng chỉ là dịch) mà thôi.

Quagmire có nghĩa đen là bãi lầy và nghĩa bóng là sự sa lầy nhưng TĐAV chỉ ghi có nghĩa đen mà không ghi nghĩa bóng vì nghĩa này đã không được các nhà biên soạn OALD ghi nhận. Các nhà biên soạn TĐAV rất trung thành với OALD, có thể nói là trung thành tuyệt đối, nghĩa là kể cả đối với những chỗ sai của quyển từ điển này. OALD đã hoàn toàn sai khi cho rằng trong câu “*The heavy rain had turned the pitch into a quagmire*” thì *quagmire* được dùng theo nghĩa bóng. Vì tuyệt đối trung thành với OALD nên các nhà biên soạn TĐAV đã giữ nguyên ký hiệu “*fig*” (= figurative = (nghĩa) bóng) khi chuyển ngữ câu trên thành “Trận mưa to làm cho bãi bóng trở thành một vũng lầy”. Nhưng nếu trong câu tiếng Anh trên đây mà *quagmire* lại được dùng theo nghĩa bóng, thì cùng một cái lý như thế, *ruồi, bánh, chẳng hạn*, trong hai câu sau đây, cũng được dùng theo nghĩa bóng:

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

– Mụ phù thủy kia đã biến con sư tử đó thành một con ruồi.

– Bà nội trợ nọ đã biến mớ bột thừa thành mấy chiếc bánh ngon lành.

Nhưng ai cũng thấy được rằng trong những câu trên thì *quagmire*, *ruồi*, *bánh*, kể cả *vũng lầy* trong câu chuyển ngữ sang tiếng Việt, chỉ được dùng theo nghĩa đen mà thôi. Chỉ có trong câu sau đây, chẳng hạn, thì *vũng lầy* mới được dùng theo nghĩa bóng:

Chiến trường Afghanistan là một vũng lầy; hễ đã lún vào thì Mỹ rất khó lòng rút chân ra mà không bị què thọt.

Tóm lại, vì tuyệt đối trung thành với OALD nên các nhà biên soạn TĐAV chỉ ghi nhận có nghĩa đen của từ *quagmire* và mới sao y cái sai (“*fig*”) khi ghi chú về nghĩa bóng của từ này trong thí dụ đã thấy.

Còn *sa lầy* thì lại là một ngữ vị từ đích thực của tiếng Việt do người Việt tạo ra từ trước chứ không phải kết quả của một mình thức sao phỏng (như: *chợ đen* do *marché noir*, *trộn gói* do *package*, v.v.) từ tiếng Anh *quagmire* vào thời kỳ Mỹ bị sa lầy trong chiến tranh ở Việt Nam. Nó đã có mặt trong tiếng Việt muộn nhất cũng là vào gần cuối thế kỷ XVIII. Bằng chứng là trong *Dictionarium Anamitico Latinum* (1772-1773), Pigneaux de Béhaine đã ghi nhận như sau:

“*Xa [sa] lầy*: Rơi vào bùn lầy” (X. bản dịch của Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên, *Tự vị Annam Latinh*, Nxb Trẻ, 1999, tr.240).

Nhưng rất có thể là đến khi siêu cường quốc *number one* thế giới bị “kẹt cứng” trong chiến tranh ở Việt Nam thì người ta mới bắt đầu dùng mấy tiếng *sa lầy* theo nghĩa bóng của *quagmire* trong lĩnh vực quân sự chẳng?

★ 774. (KTNN 406, ngày 20-11-2001)

ĐỘC GIẢ: *Từ điển Anh Việt* của Viện ngôn ngữ học do Lê Khả Kế, Đặng Chấn Liêu và Bùi Ý hiệu đính (Nxb KHXH, Hà Nội, 1975) đã dịch từ *crusade* là “cuộc viễn chinh chữ thập”. *Từ điển Pháp Việt* của Ủy ban KHXH Việt Nam do Lê Khả Kế làm tổng biên tập (ACCT, 1981) cũng dịch *croisade* là “cuộc viễn chinh chữ thập”. Nhưng gần đây, nhân vụ chấn động ngày 11.9, nhiều tờ báo lại thích đảo ngược mà viết “cuộc Thập tự chinh”. Xin cho biết giữa “cuộc viễn chinh chữ thập” và “cuộc Thập tự chinh” thì cách diễn đạt nào hợp hơn.

AN CHI: “Cuộc viễn chinh chữ thập” là một cấu trúc “lỏng”, có thể gợi liên tưởng đến những “cuộc viễn chinh chữ *chi* 之” (!), “cuộc viễn chinh chữ *Z*” (!), v.v. Nói một cách khác, cách diễn đạt đó dễ làm cho người ta lầm tưởng rằng “chữ thập” là định ngữ miêu tả của “cuộc viễn chinh” (cuộc viễn chinh hình chữ “thập”) chứ không phải định ngữ phân loại (đây là một kiểu viễn chinh mang tính chất tôn giáo). Còn “cuộc Thập tự chinh” thì lại là một cấu trúc chặt, do đó thích hợp hơn với yêu cầu của thuật ngữ; ở đây là thuật ngữ lịch sử, dùng để chỉ (những) cuộc viễn chinh của các nước phương Tây Công giáo chống người Hồi giáo hồi thế kỷ XI–XIII.

★ 775. (KTNN 406, ngày 20-11-2001)

ĐỘC GIẢ: “Phả hệ” và “phổ hệ” có khác nhau hay không?

AN CHI: *Phả hệ* và *phổ hệ* chẳng qua chỉ là một vì đó chỉ là biến thể ngữ âm của nhau mà thôi. *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh, *Việt Hán thông thoại tự vị* của Đỗ Văn Đáp, *Hán Việt tự điển* của Thiều Châu, *Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng đều ghi chữ *phổ* 譜 cũng đọc là *phả*. Nhưng có một quyển sách đã cho rằng đó là hai đơn vị từ vựng khác nhau: quyển *Thuật ngữ khái niệm lịch sử phổ thông* do một tập thể 17 nhà nghiên cứu, GS, PGS, PTS biên soạn, do GS. PTS Phan Ngọc Liên chủ biên, dày 194 trang, do Nxb Đại học quốc gia Hà Nội ấn hành năm 1996. Quyển sách này đã cho như sau:

“*Phả hệ*. Tài liệu ghi chép nguồn gốc, dòng họ, các chi, các đời kế tiếp nhau trong dòng họ”. (tr.118), và

“*Phổ hệ*. Bảng ghi thứ tự nối tiếp nhau của các triều vua trong một vương triều (bao gồm niên hiệu, thời gian cầm quyền, quan hệ gia đình với triều vua trước đó)”. (tr.124).

Cứ như quyển sách này đã ghi nhận và định nghĩa thì rõ ràng *phổ hệ* và *phả hệ* là hai mục từ riêng biệt và *phổ hệ* có nghĩa hẹp hơn *phả hệ* vì đó chỉ là *phả hệ* của các vương triều mà thôi. Thực ra thì, như đã nói ngay từ đầu, *phổ hệ* và *phả hệ* là một còn định nghĩa đã cho tại mục “*phổ hệ*” của quyển *Thuật ngữ* do GS. PTS Phan Ngọc Liên chủ biên thì rõ ràng là không đầy đủ vì nó chỉ dành độc quyền cho các dòng vua mà thôi.

★ 776. (KTNN 407, ngày 1-12-2001)

ĐỘC GIẢ: “Tôi là người. Không có cái gì thuộc về con người mà lại xa lạ đối với tôi”. Câu danh ngôn này có phải do Karl Marx nói không?

AN CHI: Đây là một câu thơ của Terentius (Térence) ở thế kỷ II tr.CN, nguyên văn tiếng La Tinh như sau:

“Homo sum: humani nil a me alienum puto”.

(Tôi là (sum) người (homo): tôi nghĩ (puto) không có cái gì (nil = nihil) liên quan đến con người (humani) là xa lạ (alienum) đối với (a) tôi (me)).

★ 777. (KTNN 407, ngày 1-12-2001)

ĐỘC GIẢ: Chữ “ten(g)” trong “ten(g) đồng”, “hôi ten(g)” phải viết có “g” hay không “g”? Đây là xuất xứ của chữ này?

AN CHI: Phụ âm cuối của tiếng mà ông đã hỏi là [ŋ] chứ không phải [n]; vậy phải viết “teng” mới đúng. Từ điển phương ngữ Nam bộ do Nguyễn Văn Ái chủ biên (Nxb TP.HCM, 1994) đã sai khi viết chữ này thành “ten”. Quyển từ điển này có hai mục sau đây:

– “Ten. dt.(bâ). Tanh. Ten đồng. Hôi ten”. (bâ = biến âm – AC) và

– “Ten. dt. Đồng chinh, xu. Không có một ten bỏ túi”.

Chính các nhà biên soạn cũng đã ghi nhận rằng chữ đang xét là biến âm của *tanh*; vậy sao lại có thể

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

viết thành “ten”? Đã là biến âm của *-anh* thì phải là *-eng*. Xin dẫn chứng bằng một số cặp tương ứng giữa tiếng phổ thông với tiếng Bình Trị Thiên, dẫn theo “Bảng từ vựng” trong *Phương ngữ Bình Trị Thiên* của Võ Xuân Trang (Nxb KHXH, Hà Nội, 1997, tr.221-276):
– *bánh* ~ *béng*; *canh* ~ *keng*; *lành* ~ *lèng*; *nanh* ~ *neng* (răng); *nạnh* ~ *neng* (ganh tị); *rảnh* ~ *rèng*; (màu) *xanh* ~ *xeng*.

Vậy, đã là biến âm của *tanh* thì phải là *teng*. Đây là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ 靛 mà âm Hán Việt hiện đại là *tinh*, có nghĩa là “vert-de-gris”, như đã đối dịch trong *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F.S Couvreur. Vert-de-gris là *teng* đồng, tức là cái thứ “nước xanh xanh ở trong đồng thau rịn ra”, như đã giảng trong *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Paulus Của (rất tiếc là tác giả này cũng viết thành “ten”). Vì cách viết chính xác phải là *teng* nên cái chữ “ten” mà nhóm Nguyễn Văn Ái giảng là “đồng chĩnh”, “đồng xu”, tất nhiên cũng phải viết là *teng* vì đây chẳng qua chỉ là hình thức nói tắt đã từ vựng hóa của danh ngữ *đồng xu teng* trong khẩu ngữ của phương ngữ Nam Bộ mà thôi. Đồng xu *teng* là đồng xu đã bị sét, đã bị gỉ, nghĩa là đồng xu không xài được. Vì vậy nên *teng* trong trường hợp này bao giờ cũng có sắc thái xấu nghĩa (péjoratif).

Nhiều từ điển gia người Nam Bộ, do có định kiến về cách phát âm “sai” của địa phương mình nên thường có dụng ý điều chỉnh cách viết cho phù hợp với cách

phát âm chuẩn theo tiếng phổ thông mà cái nền và cái lõi là cách phát âm của miền Bắc. Rất may mắn là trong trường hợp của chữ “*teng*” thì dân Nam Bộ chưa bao giờ phát âm sai. Chỉ có một số từ điển gia không lưu tâm đến nguồn gốc đích thực của từ đang xét mới “-en” hóa nó thành “ten” để phạm một sai lầm gọi là sự siêu chỉnh (hypercorrection) mà thôi.

★ 778. (KTNN 407, ngày 1-12-2001)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết “tiền giả định” là gì.

AN CHI: *Dictionnaire de logique pour linguistes* của A.Bannour (Conseil international de la langue française, Paris, 1995) định nghĩa “*présupposition*” (tiền giả định) là “mối quan hệ tiềm ẩn giữa hai mệnh đề khiến người ta không thể chấp nhận mệnh đề này mà không chấp nhận mệnh đề kia”. Cao Xuân Hạo, dẫn công trình *Introduction to Logical Theory* của P.F.Strawson, đã cho biết như sau: “Một phát ngôn P được coi là tiền giả định một phát ngôn Q khi tính chân xác của Q là điều kiện tiên quyết của tính chân xác của P”. (*Tiếng Việt – sơ thảo ngữ pháp chức năng*, Nxb KHXH, 1991, tr.61). Còn *The Encyclopedia of Languages and Linguistics* do R.E.Asher làm tổng biên tập (Pergamon Press, First edition, 1994), vol.6, thì thuyết minh như sau: “Nếu câu B có tiền giả định A ($B \gg A$) thì B chỉ có thể đúng nếu A đúng, nói cho rõ hơn, mệnh đề mà A diễn đạt phải đúng thì mệnh đề mà B diễn đạt mới có thể đúng được”. (X. mục “Presupposition”). Sau đây là mấy thí dụ:

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

- (a) FBI đang điều tra nguyên nhân của vụ tai nạn máy bay ngày 12-11-01 tại New York.
- (b) Hàng ngàn người dân vô tội ở Afghanistan đã thiệt mạng vì những cuộc ném bom của Mỹ.
- (c) Cho đến nay, Osama bin Laden vẫn an toàn trước những sự truy lùng của Mỹ.

Tiền giả định của câu (a) là

- (m) Ngày 12-11-01, một tai nạn máy bay đã xảy ra tại New York;

của câu (b) là

- (n) Mỹ có ném bom (ác liệt là đằng khác!) xuống Afghanistan;

và của câu (c) là

- (o) Mỹ đang tiếp tục truy lùng Osama bin Laden.

Trong mối quan hệ giữa (a) với (m), người ta chỉ có thể công nhận cả hai chứ không thể thừa nhận (a) mà lại phủ nhận (m) vì nếu (m) sai thì (a) cũng không thể đúng được.

Giữa (b) với (n) cũng thế. Nếu Mỹ không ném bom một cách tàn bạo xuống Afghanistan thì làm sao có chuyện “hàng ngàn người dân vô tội ở Afghanistan đã thiệt mạng vì bom Mỹ”? Họ có thể chết đuối, thậm chí chết như rạ nữa, nhưng phải là vì nguyên nhân khác, chẳng hạn do nạn đói hoặc do dịch bệnh, v.v. chứ không phải vì bom Mỹ. Còn ở đây thì rõ ràng là bom Mỹ đã

gây ra rất nhiều cảnh thương tâm, thậm chí kho lương thực cứu trợ của LHQ cũng bị “đánh nhầm”, trụ sở Đài truyền hình Al-Jazeera tại Kabul bị “đánh nhầm”, đến đền thờ Hồi giáo cũng bị “đánh nhầm” (mà lại đúng vào ngày bắt đầu tháng ăn chay Ramadan!).

Và cũng như trên với (c) và (o). Nếu tiền giả định (o) không đúng, nghĩa là Mỹ không hề truy lùng Osama bin Laden thì (c) chỉ có thể là một câu nói ngớ ngẩn mà thôi.

★ **779.** (KTNN 408, ngày 10-12-2001)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN, tôi thấy thường giải thích về từ nguyên của các từ Việt gốc Hán. Nhưng liệu có một sự vay mượn ngược lại, tức là có một số từ mà tiếng Hán đã vay mượn từ tiếng Việt và tiếng của các dân tộc sinh sống tại vùng Nam Trung Quốc và Đông Nam Á, nhưng vì các dân tộc này có chữ viết muộn hơn người Hán, cho nên có sự hiểu lầm về nguồn gốc mà cho rằng một số từ bắt nguồn từ tiếng Hán chứ không phải là ngược lại?

AN CHI: Vấn đề mà ông hỏi đã được một vài tác giả người Việt Nam chính thức nêu ra trong vài thập kỷ gần đây. Một trong những tác giả quan tâm nhiều nhất đến vấn đề này có lẽ là Trần Quốc Vượng. Tại Hội nghị IV giữa các nước xã hội chủ nghĩa về các ngôn ngữ phương Đông, trong báo cáo nhan đề “Tiếp cận lịch sử – văn hóa Việt Nam từ ngã đường ngôn ngữ”, tác giả này có nói về phát hiện quan trọng của mình như sau:

“Xuất phát từ định đề văn hóa học “mọi giao lưu văn hóa và tiếp xúc ngôn ngữ đều có tác động hai chiều

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

xuôi – ngược”, tôi đã phát hiện ra và sử dụng thêm khái niệm “từ Việt–Hán” để chỉ định những từ gốc Việt đã được “chữ nghĩa hóa”, được ghi âm bằng chữ Hán và được hội nhập vào hệ thống từ vựng Hán ngữ”.

(*Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông*, Hà Nội, 1986, tr.481).

Chúng tôi nhất trí với Trần Quốc Vượng về định đề mà ông đã nêu. Nhưng đây mới chỉ là nói một cách tổng quát chứ đi vào cụ thể thì lại phải xem chiều xuôi như thế nào còn chiều ngược thì ra sao. Trong sự tiếp xúc Việt–Pháp, chẳng hạn, tiếng Việt đã mượn của tiếng Pháp nhiều và đủ để làm một quyển từ vựng nho nhỏ chữ tiếng Pháp thì chỉ “mượn” của tiếng Việt có vài ba từ: *congaï* (hoặc *congaye*), *nuoc-mâm* (mà có mấy khi dùng đến). Trong mối quan hệ Việt–Hán, chiều xuôi đã diễn ra ô ạt trên hai ngàn năm nay và những yếu tố vay mượn đã đủ nhiều để cho các nhà ngữ âm học lịch sử có thể làm việc một cách thuận lợi và yên tâm. Sự vay mượn đó chặt chẽ đến nỗi trên lý thuyết mọi chữ Hán đều có thể được đọc theo âm Hán Việt mặc dù Hán tự không phải là một nền văn tự ghi âm. Còn chiều ngược thì gần đây mới có người nói đến và rất tiếc là những dẫn chứng được đưa ra thì phần lớn lại không có cơ sở, chẳng hạn những dẫn chứng sau đây trong báo cáo của Trần Quốc Vượng:

– “*Tân lang* (cây cau – AC) → *pnang* → *mnang* (Êđê) → *nang* (Mường), (mo) *nang* (Việt)” (tr.482).

Rất tiếc là mặc dù muốn tiếp cận vấn đề “từ ngữ

đường ngôn ngữ” nhưng ngay ở cái dẫn chứng đầu tiên này thì cách trình bày của tác giả cũng đã không có được cái đáng đáp ngữ học cần thiết, nhất là cái đáng đáp của một phương pháp so sánh rành mạch và chặt chẽ. Cứ như cách trình bày trên thì, xét theo phổ hệ, chính *tân lang* của tiếng Hán (đọc theo âm Hán Việt) lại là cái gốc đã sản sinh ra *pnang*, không biết của thứ tiếng nào; rồi cái từ *pnang* vô thừa nhận này lại sản sinh ra *mnang* của tiếng Êđê và cuối cùng thì tiếng Êđê *mnang* mới sản sinh ra *nang* của tiếng Mường và *nang* (trong *mo nang*) của tiếng Việt. Cách trình bày trên đây đã hoàn toàn phản lại cái ý của tác giả vì đối với ông thì *tân lang* chỉ là cái đích đến còn (*mo*) *nang* của tiếng Việt mới là điểm xuất phát. Căn nguyên của sự trục trặc trên đây là ở chỗ Trần Quốc Vượng đã dùng ký hiệu mũi tên không đúng hướng: “→” là “sản sinh ra” còn “←” mới là “phái sinh từ”. Vậy, muốn diễn đúng cái ý của ông thì phải ghi theo hướng ngược lại:

– *Tân lang* (Hán) ← *pnang* ← *mnang* (Êđê) ← *nang* (Mường), (*mo*) *nang* (Việt).

Nhưng nếu cách ghi đã hiệu đính trên đây có đúng với ý của Trần Quốc Vượng đi nữa thì nó lại hoàn toàn không đúng với thực tế vì mấy lý do sau đây.

Thứ nhất, *nang* trong *mo nang* của tiếng Việt không phải là “cau”. Đó là một từ cổ, vốn là một yếu tố Hán Việt chính tông, có nghĩa là cái túi. Tục ngữ có câu: “*Một kho vàng không bằng một nang chữ*”. Lục Vân Tiên có câu: “*Đeo nang Tử Lộ, quấy đàn Nhan Uyên*”.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Từ nghĩa gốc này, *nang* có thêm nghĩa phái sinh là “bộ phận giống như cái bao dùng để bọc, để che chở”, như trong *nang mực* (X. *Từ điển tiếng Việt* 1992) và *mực nang* (= mực lá). Đây cũng chính là cái nghĩa của *nang* trong danh ngữ *mo nang* mà TĐTV 1992 giảng là “lá biến đổi đặc biệt, có bẹ rất phát triển ôm gần kín các mắt búp măng hoặc thân cây các loại tre nứa”. Vậy rõ ràng ở đây *nang* không phải là *cau*.

Thứ hai, *tân lang*, mà âm Bắc Kinh là *bīnlang* (nay thường đọc là *bīnglang*) là một từ Hán gốc Mã Lai, bắt nguồn từ tiếng Mã Lai *pinang*, có nghĩa là cau. Xin lưu ý rằng trong lối *pīnyīn* của nước CHND Trung Hoa thì “b” chính là [p]. Vậy, nếu nói theo kiểu Trần Quốc Vượng, thì *bīnlang* (*tân lang*) là một từ “Mã Hán” chứ không phải “Việt Hán”.

– “*Bàn Hồ* (*Pan Hu*) → *Bàn Cổ*” (tr.482)

Trần Quốc Vượng cho rằng *Bàn Cổ* là do *Bàn Hồ* mà ra nhưng truyền thuyết và thần thoại của người Việt (Kinh) không có nhân vật Bàn Hồ. Đây là một nhân vật huyền thoại của người Dao (trước vẫn gọi là Mán) mà sự tích được chép như sau:

“Bàn Hồ là con long khuyến mình dài ba thước, lông đen, vằn vàng, mượt như nhung, từ trên trời giáng xuống trần, được Bình hoàng yêu quý nuôi trong cung. Một hôm Bình hoàng nhận được chiếu thư của Cao vương, Bình hoàng bèn họp bá quan văn võ để bàn mưu tính kế diệt họ Cao nhưng không ai tìm được kế gì. Trong khi đó, con long khuyến Bàn Hồ từ trong kim

điện nhảy ra sân rồng quì lạy xin đi giết Cao vương.

Trước khi Bàn Hồ ra đi, nhà vua có hứa nếu thành công sẽ gả cung nữ cho (có tài liệu ghi là công chúa). Bàn Hồ bơi qua biển bảy ngày bảy đêm mới tới nơi Cao vương ở. Cao vương thấy con chó đẹp tới phủ phục trước sân rồng thì cho đó là điềm lành nên đem vào cung nuôi. Nhân một hôm Cao vương say rượu, Bàn Hồ cắn chết Cao vương và ngoạm lấy đầu đem về báo công với Bình hoàng

(...)

(Bế Viết Đăng & các tác giả khác, *Người Dao ở Việt Nam*, Nxb KHXH, 1971, tr.19).

Sự tích Bàn Hồ đại khái là như thế. Còn Bàn Cổ thì lại là một nhân vật huyền thoại của Trung Hoa, mà theo truyền tụng thì đã xuất hiện từ thời khai thiên lập địa, chẳng có gì giống với nhân vật Bàn Hồ của người Dao. Mặc dù rất có thể là, nếu truy nguyên cho đến cùng, thì Bàn Cổ và Bàn Hồ có liên quan với nhau nhưng nếu muốn đi đến một kết luận như thế thì phải tiến hành nhiều thao tác thần thoại so sánh tỉ mỉ và thận trọng chứ không thể chỉ “trông mặt mà bắt hình dong” rồi đưa ra biểu thức.

“Bàn Hồ → Bàn Cổ”.

Hướng chi, nếu *Bàn Cổ* có đích thực là do *Bàn Hồ* mà ra thì đó cũng chỉ là một danh xưng “*Dao Hán*”, nghĩa là một cái tên bằng tiếng Hán gốc Dao chứ không phải là gốc Việt.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

– “*Thần Nông* (ngữ pháp ngược ngữ pháp Hán ngữ về trật tự từ)”

(tr.482)

Chẳng riêng gì Trần Quốc Vượng, một vài tác giả khác cũng đã từng khẳng định rằng *Thần Nông* là một cái tên Hán gốc Việt vì nếu chánh cống là tiếng Hán thì phải nói thành *Nông Thần*. Rất tiếc là các vị đã quên mất rằng ngoài cái nghĩa “nghề làm ruộng” thì chữ nông còn có nghĩa là người làm ruộng nữa và *thần nông* là một danh ngữ mà cấu trúc cú pháp cũng giống hệt như của *cổ nông* (người làm ruộng thuê (cho chủ ruộng)), *bần nông* (người làm ruộng nghèo), *trung nông* (người làm ruộng có vừa đủ ruộng và nông cụ), *phú nông* (người làm ruộng có đời sống dư dả gọi là), *lão nông* (người làm ruộng lão thành) trong *lão nông tri điền*, v.v., trong đó *nông* là danh từ trung tâm còn *thần*, *cổ*, *bần*, *trung*, *phú* và *lão* là định ngữ. Trong *thần nông* thì *thần* làm định ngữ cho *nông* y hệt như trong *thần nhân*, *thần nữ*, *thần mã*, *thần sư*, *thần thú*, v.v. thì nó làm định ngữ cho *nhân*, cho *nữ*, cho *mã*, cho *sư*, cho *thú*, v.v. *Thần Nông* là một cấu trúc tuyệt đối không có gì trái ngược với quy tắc cú pháp của tiếng Hán cả.

– “*Gấu mèo*, Hán ngữ gọi và dịch theo ngữ pháp Việt là *hùng miêu*”.

(tr.482)

Xin nói ngay rằng *gấu mèo* là một loài thú giỏi chịu rét, hiện nay chỉ có tại vùng núi cao tỉnh Vân Nam và là đặc sản của nước CHND Trung Hoa mà tên gọi

chính xác và chính thức là *miêu hùng* (chứ không phải “hùng miêu”). Chính các nhà khoa học người Việt Nam đã dịch cái tên chính xác và chính thức này thành *gấu mèo* để chỉ thứ đặc sản đó của Trung Quốc chứ không phải là ngược lại (*gấu mèo* → *hùng miêu*) như Trần Quốc Vượng đã nêu.

– “*Nỗ* → gốc từ *nỏ*, *ná* (Việt) → *hna*, *hnur* (Indonesien)”

(tr.482)

Xin nhắc rằng trên KTNN 395 & 396, chúng tôi có nói rõ là nhà Trung Hoa học cự phách J.Needham đã chứng minh rằng *nỏ* là một sáng chế của người Trung Hoa. Và chúng tôi cũng đã chứng minh rằng *ná* và *nỏ* là những từ Việt gốc Hán; cả hai đều là những từ cổ Hán Việt, *ná* là cổ Hán Việt sớm còn *nỏ* là cổ Hán Việt muộn. *Ná*, *nỏ*, *cung*, *tên*, *đạn*, *bắn*, *pháo*, *súng*, *ống* (trong súng ống), v.v., đều là những từ Việt gốc Hán.

★ **780.** (KTNN 408, ngày 10-12-2001)

ĐỘC GIẢ: Câu thơ “Et rose elle a vécu ce que vivent les roses” là của nhà thơ nào, làm để nói về ai?

AN CHI: Đây là một câu trong bài “*Consolation à M.Du Périer sur la mort de sa fille*” của François de Malherbe (Caen 1555 – Paris 1628), làm để an ủi Du Périer lúc cô ái nữ mới lên năm của ông này lia đời. Đó là câu thứ ba trong đoạn thứ tư của bài thơ:

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

*Mais elle était du monde où les plus belles
choses*

Ont le pire destin;

Et rose, elle a vécu ce que vivent les roses,

L'espace d'un matin.

Một giai thoại thuật lại rằng câu thơ vốn được Malherbe viết là

Et Rosette a vécu ce que vivent les roses

nhưng thợ nhà in đã xếp nhầm “*Rosette*” thành “*rose elle*” nên đã thổi thêm hồn cho câu thơ. *Rosette* chỉ là một cái tên riêng còn *rose elle* là một cấu trúc sinh động trong đó đồng vị ngữ (apposition) *rose* còn là một ẩn dụ nữa. V.v. và v.v. Với sự nhầm lẫn kiểu “thôi xao” này thì người ấn công kia rất xứng đáng là Hàn Dũ của Malherbe. Nhưng đây dù sao cũng chỉ là giai thoại.

★ 781. (KTNN 408, ngày 10-12-2001)

ĐỘC GIẢ: Câu “*mông mày hay hạt*” có nghĩa là gì và có thể được ứng dụng trong sinh hoạt xã hội như thế nào?

AN CHI: *Mày* là “lá bắc ở hoa các cây như ngô, lúa, về sau tồn tại dưới dạng hai vẩy nhỏ ở gốc quả – loại quả này quen gọi là hạt”. (*Từ điển tiếng Việt* 1992).

Câu “*mông mày hay hạt*” thực chất là một kinh nghiệm chọn giống của nhà nông mà *Từ điển thành ngữ, tục ngữ, ca dao Việt Nam* của Việt Chương (Nxb Đồng Nai, 1995) đã nêu rõ như sau: “Lúa giống hay bấp

giống bao giờ cũng được lựa từ những hạt thật chắc để sau này trở nên những mầm mạnh. Mà hạt giống chắc thường là những hạt được bọc lớp màng mỏng như lụa ở phần mầm của hạt. Những hạt mà có lớp màng dày là những hạt lép, bị loại ra”.

Chúng tôi cho rằng câu này rất khó ứng dụng vào sinh hoạt xã hội vì đây, như đã nói, thực chất chỉ là một sự đúc kết về kinh nghiệm sản xuất. Những câu nói về kinh nghiệm sản xuất, chăn nuôi, v.v., như:

– *Trâu hoa tai, bò gai sừng.*

– *Chó liền da, gà liền xương*

– *Sút mang, xô quàng con mắt*

– *Mùa nứt nanh, chiêm xanh đầu*, v.v. thì làm sao có thể ứng dụng về mặt xã hội được? Câu “mỏng màng hay hạt” cũng thế. Và vì khó có thể vận dụng vào sinh hoạt xã hội hoặc vào đặc điểm của con người cho nên hễ cứ cố tình ứng dụng thì khó tránh khỏi trục trặc, ... chẳng hạn như sự liên hệ sau đây trong quyển *Tiếng Việt lí thú* của Trịnh Mạnh (Nxb Giáo dục, 2001):

“Hễ mỏng màng là hạt chắc, nếu dùng làm hạt giống thì rất tốt. Từ đó, người phụ nữ mỏng màng hay hạt cũng hứa hẹn tương lai sẽ phát triển nòi giống tốt, ngoài các đức tính khác như đảm đang, tháo vát”. (tr.41)

Sự liên hệ ngộ nghĩnh trên đây sẽ đưa đến một câu hỏi rất tự nhiên là cái “màng” (= vẩy) của giới phụ nữ là gì mà nếu “mỏng” thì họ “sẽ phát triển nòi giống tốt”, như

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

tác giả Trịnh Mạnh đã suy luận. Rất tiếc là nhiều người cứ cưỡng chế cái câu “mỏng mày hay hạt” phải được dùng để nói về con người; trong đó có cả một vài nhà văn quen thuộc, được trích dẫn tại trang 423-424 của *Từ điển thành ngữ Việt Nam* của Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành (Nxb Văn hóa, 1993).

★ 782. (KTNN 409, ngày 20-12-2001)

ĐỘC GIẢ: Tối nào trong màn quảng cáo trên ti-vi, đến mục của một thương hiệu xe máy, tôi cũng cứ phải nghe nhà quảng cáo trình trọng phát âm tên của “sa mạc Tasmaklamakan”. Xin cho biết “Tasmaklamakan” là sa mạc nào và ở đâu.

AN CHI: Chúng tôi chỉ biết có *Takla-Makan* (hoặc *Taklimakan*) tức *Tháp Khắc Lạp Mã Can* (hoặc *Tháp Lý Mộc*), một vùng sa mạc của nước CHND Trung Hoa ở miền Nam Tân Cương. Có lẽ nhà quảng cáo còn tư tưởng đến đảo *Tasmania* của châu Đại Dương khi cần phát âm tên của sa mạc *Takla-Makan* nên mới ráp “đuôi” của sa mạc này với “đầu” của hải đảo nọ thành một *mot-valise* (về *mot-valise*, xin xem KTNN 399, tr.55, c.1) không địa chỉ là “Tasmaklamakan” chẳng?

★ 783. (KTNN 409, ngày 20-12-2001)

ĐỘC GIẢ: *Nhị thập tứ sử* và *Nhị thập ngũ sử* khác nhau ra sao và gồm có những bộ sử nào?

AN CHI: *Nhị thập tứ sử* gồm có: 1. *Sử ký*; 2. *Hán thư*; 3. *Hậu Hán thư*; 4. *Tam quốc chí*; 5. *Tấn thư*; 6.

Tống thư; 7. Nam Tê thư; 8. Lương thư; 9. Trần thư; 10. Ngụy thư; 11. Bắc Tê thư; 12. Chu thư; 13. Tùy thư; 14. Nam sử; 15. Bắc sử; 16. (Cựu) Đường thư; 17. Tân Đường thư; 18. (Cựu) Ngũ đại sử; 19. Tân Ngũ đại sử; 20. Tống sử; 21. Liêu sử; 22. Kim sử; 23. Nguyên sử; 24. Minh sử. Còn Nhị thập ngũ sử thì có thêm: 25. Tân nguyên sử.

★ 784. (KTNN 410, ngày 1-1-2002)

ĐỘC GIẢ: Có phải tên của mùa xuân trong các ngôn ngữ châu Âu đều có nghĩa “cấu tạo” là mùa đầu tiên trong năm hay không?

AN CHI: Mùa xuân trong tiếng Ý, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Bồ Đào Nha là *primavera*; trong tiếng Pháp cổ là *primevoire*; trong tiếng Rumani là *primăveră*. Đây là các ngôn ngữ Roman (bắt nguồn từ tiếng La Tinh). *Prima, prime, primă* là do tiếng La Tinh *prima* (giống cái của *primus*), có nghĩa là đầu tiên. Còn *vera, voire, veră* thì do tiếng La Tinh *ver*, tự danh từ này đã có nghĩa là mùa xuân. Trong tiếng Pháp hiện đại thì mùa xuân là *printemps*: *prin*(=*prim(e)*) = đầu tiên) + *temps* = thời kỳ, mùa. Còn *primevoire* thì diễn tiến thành *primevère*, nay chỉ còn dùng để chỉ cây báo xuân (vì hoa của loài cây này nở vào đầu xuân).

Nhánh Germanic thì có phần “lùm xùm” hơn nhánh Roman. Bà con với *ver* của tiếng La Tinh là *vǣr* của Thụy Điển và *vaar* của Đan Mạch. Nhưng *vaar* chỉ dùng trong thi ca, còn thông dụng trong tiếng Đan Mạch

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

thì lại là *voraar*, cùng gốc với tiếng Hà Lan (Dutch) *voorjaar*, có nghĩa là đầu (*vor, voor*) năm (*aar, jaar*). Thế là ngay trong tiếng Đan Mạch thì *vaar* cùng một gốc xa với La Tinh *ver* còn *voraar* lại có một cấu tạo khác hẳn (chứ không phải *voraar* “nói riu” mà thành *vaar*). Mùa xuân trong tiếng Anh, như ông đã biết, lại là *spring*, mà nghĩa gốc là “cú nhảy”, rồi nghĩa phái sinh là sự bật dậy và cái nghĩa ẩn dụ rắc rối là “sự ló dạng” trong lối nói xưa “*spring of the yere* (nay: *year*)”, nghĩa là “sự ló dạng của năm” (Xin so sánh với *day – spring* = sự ló dạng của ngày = bình minh). Còn tiếng Đức hiện đại là *frühling*, trong đó *früh* có nghĩa là sớm.

Cuối cùng, trong nhánh Slav thì tiếng Nga là *vesna*, tiếng Ba Lan là *wiosna*, được xem là cùng gốc xa với tiếng Sanskrit *vasanta*, là mùa xuân.

★ 785. (KTNN 410, ngày 1-1-2002)

ĐỘC GIẢ: Hình như sách xưa có một câu ngắn gọn 12 chữ nêu bật đặc tính của bốn mùa trong năm theo quan niệm của người Trung Hoa về từng mùa. Xin cho biết đó là câu nào của sách nào.

AN CHI: Chúng tôi tình cờ đọc được một câu trích từ sách *Xuân thu phân lộ* của Đông Trạng Thư:

“Xuân khí ái; thu khí nghiêm; hạ khí lạc; đông khí ai”.

nghĩa là:

“Không khí mùa xuân êm ả; không khí mùa thu gặt gao; không khí mùa hè vui vẻ; không khí mùa đông buồn bã”.

Không biết đây có phải là câu mà ông muốn tìm hay không; xin cứ tạm nêu lên để ông tham khảo.

★ **786.** (KTNN 410, ngày 1-1-2002)

ĐỘC GIẢ: Tết con ngựa sắp đến, xin tìm giúp một đôi câu đối Nho bốn tiếng (cho gọn) có nói đến ngựa.

AN CHI: Xin tạm nêu vài đôi sau đây để ông chọn:

Kỳ khai đắc thắng;

Mã đáo thành công.

(Cờ tung đắc thắng;

Ngựa đến thành công).

Bách hoa hiển tuế;

Vạn mã tranh xuân.

(Trăm hoa dâng tuổi;

Muôn ngựa giành xuân).

Nhân hoan mã khiếu;

Điểu ngữ hoa hương.

(Người vui, ngựa hí;

Chim hót, hoa thơm).

Thái vân truy nguyệt;

Tuấn mã nghênh xuân.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

(Mây đẹp đuổi trăng;
Ngựa hay đón tết).

★ 787. (KTNN 410, ngày 1-1-2002)

ĐỘC GIẢ: Trên *Tia sáng* (bộ mới) số 12, mục “Ý kiến nhà khoa học”, dưới cái nhan đề rất giật gân (Không thể nói đồ đồng Đông Sơn là đồng thau), tác giả Nguyễn Văn Chiển đã viết như sau: “Từ rất lâu, tôi thắc mắc tại sao cha ông ta lại biết dùng đồ đồng thau liền sau (thời kỳ – NMH) đồ đá mới trong khi trên thế giới thời kỳ đồng thanh bao giờ cũng xuất hiện liền sau thời đá mới”. Rồi tác giả này kết luận: “Không thể nói đồ đồng Đông Sơn của cha ông ta là đồng thau được, vì nó trái với cả khoa học và trái với cả hiểu biết dân gian thường ngày”.

Tôi nghĩ nếu cha ông ta biết dùng đồ đồng thau trước cả thế giới thì ta nên tự hào mới phải chứ cơ chi ông Chiển lại thắc mắc.

AN CHI: Bài của Nguyễn Văn Chiển rất nghiêm túc và xác đáng vì lý lẽ rất rành mạch và chắc chắn. *Đồng thau* (hợp kim giữa đồng và kẽm) khác với *đồng thanh*, cũng gọi là *đồng đen* (hợp kim giữa đồng và thiếc). Số liệu phân tích hóa học về đồ đồng Đông Sơn cho thấy thành phần hợp kim của đồng thanh chứ không phải đồng thau. Nếu ông vui lòng đọc lại bài báo thì chắc ông cũng sẽ tán thành tác giả Nguyễn Văn Chiển.

Ở đây chúng tôi chỉ xin nói thêm đôi điều như sau. Nguyễn Văn Chiển cho rằng sự nhầm lẫn đồng thanh thành đồng thau có lẽ bắt nguồn từ sự tra cứu *Từ điển*

Nga-Việt của K.M.Alikanov, V.V.Ivanov, I.A.Malkhanova (Moskva, 1977). Các từ điển gia này đã dịch *bronză* (đồng thanh (hoặc đồng đen)) một cách lộn xộn thành “đồng thanh, thanh đồng, đồng thau, đồng thiếc, đồng” nên đã gây nhầm lẫn cho người tra cứu. Nhưng bộ từ điển này ấn hành lần đầu tiên năm 1977 mà cái lối nói và cái khái niệm “thời đại đồng thau” thì đã lưu hành tại nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa muộn nhất cũng là từ năm 1961. Và nếu chúng tôi không nhầm thì lối nói đó đã ra đời trong quyển *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy Việt Nam* của hai tác giả Hà Văn Tấn – Trần Quốc Vượng, viết dưới sự hướng dẫn của Tiến sĩ sử học Giáo sư P.I.Bô-ri-xcôp-xki (Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1961). Ngay từ lời “Tựa”, các tác giả cũng đã bắt đầu đưa ra cái ngữ danh từ “thời đại đồ đồng thau” rồi (X.tr.3, d.10 & tr.4, d.25). Đến chương thứ bảy (“Văn hóa sơ kỳ thời đại kim khí”, tr.134-155,) nó đã được rút ngắn thành “thời đại đồng thau” (chẳng hạn ở các tr.134, 140, 144, 145, 151, v.v.), rồi ở cuối chương lại xuất hiện thêm cách nói “văn hóa đồng thau” (tr.155). Trong cả chương này, hai tiếng “đồng thau” đã được các tác giả sử dụng ở tần số khá cao và được hai ông định nghĩa rõ ràng là “hợp kim giữa đồng và thiếc” (tr.136). Ở một đoạn khác, hai ông viết: “Đồng thau dùng để đúc liềm (một hiện vật tìm thấy ở Kontum – AC) có 89,2% đồng nguyên chất, 0,06% thiếc. Chì chỉ có vết, không có kẽm”. (tr.149). Và hai ông lại còn viết: “Người ta chưa biết nâng cao tỷ lệ thiếc để tạo được đồng thau tốt” (tr.153).

CHUYỆN ĐỒNG CHUYỆN TÂY

Không có kềm mà chỉ có thiếc thì phải là đồng thanh (hoặc đồng đen – *bronze*) chứ không phải “đồng thau” (*laiton*). Từ điển tiếng Việt 1992 định nghĩa *đồng thanh* là “hợp kim của đồng với thiếc hoặc với nguyên tố khác, trừ kềm” còn *đồng thau* là “hợp kim đồng với kềm, màu vàng, dễ dát mỏng, thường dùng để làm mâm, làm chậu rửa mặt”. Hai định nghĩa này rất thống nhất với ý kiến của tác giả Nguyễn Văn Chiển. Khi nghiên cứu về cổ sử, Đào Duy Anh đã gọi *bronze* là “*đồng xanh*” (nghe hay hơn “đồng thanh”). Trong *Nguồn gốc dân tộc Việt Nam* (Nxb Thế giới, Hà Nội, in lần thứ hai, 1950), Đào Duy Anh viết: “Người Việt biết pha đồng và thiếc để chế đồng xanh mà đúc những đồ binh khí” (tr.27). Cũng có lúc ông gọi là “*đồng đen*”, chẳng hạn trong *Lịch sử Việt-nam*, quyển thượng (Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1958). Ông viết: “Trên địa bàn sinh tụ của người Lạc-việt (...) người ta đã phát hiện được nhiều đồ đồng đen thuộc về thời đại đồ đồng toàn thịnh”. (tr.59).

Vậy, *bronze* là *đồng xanh (thanh)* hoặc *đồng đen*. Còn Hà Văn Tấn và Trần Quốc Vượng thì lại dùng từ không giống với cách hiểu của mọi người, và với cách dùng từ gây hiểu nhầm này, hai ông đã kết thúc chương thứ bảy trong quyển sách của mình như sau:

“Văn hóa sơ kỳ thời đại đồ đồng đã phát triển trên cơ sở văn hóa hậu kỳ thời đại đồ đá mới và chính nó là nền móng cho một nền văn hóa *đồng thau* rực rỡ sau này: nền văn hóa Đông-sơn nổi tiếng của tổ tiên chúng ta”. (tr.155).

Chúng tôi ngờ rằng chính cách gọi trong quyển sách trên đây của Hà Văn Tấn – Trần Quốc Vượng đã mở màn cho lối nói “thời đại đồng thau”, khiến cho tác giả Nguyễn Văn Chiển phải thắc mắc và thấy cần phải lên tiếng cải chính. Không biết có đúng như thế hay không; xin nêu lên để chất chính cùng các bậc thức giả.

★ 788. (KTNN 411, ngày 10-1-2002)

ĐỘC GIẢ: Trước đây trong Nam hay dùng mấy tiếng “ngựa cu” để chỉ một giống ngựa nhỏ thó. Xin cho biết “cu” là gì và đâu là nguồn gốc của chữ này.

AN CHI: Một số từ hoặc hình vị nay đã đọc thành “câu” thì hồi giữa thế kỷ XVII, thậm chí đến cuối thế kỷ XVIII, vẫn còn đọc là “cu”. Từ điển *Annam-Bồ Đào Nha-Latinh* (Roma, 1651) của A.de Rhodes còn ghi “chém cu” thay vì *chém câu*, *cu lan* thay vì *câu lan (lon)*, *bồ cu* thay vì *bồ câu*. Nhưng đến *Tự vị Annam-Latinh* (1772–1773) của Pierre Pigneaux de Béhaine thì đã thấy ghi “chém câu”, “bồ câu”, “câu lon”, chứ không còn ghi “cu” cho những trường hợp này nữa. Riêng chữ “câu” trong “*bạch câu quá khích*” thì vẫn còn được Pigneaux de Béhaine ghi là “*bạch cu*”.

Cu trong *ngựa cu* cũng chính là *cu* trong *bạch cu* nay đã đọc thành *câu*, Hán tự là 駒, có nghĩa là: 1. ngựa non mà khỏe; 2. động vật còn non tuổi; 3. còn non tuổi nói chung. Trên đây là những nghĩa đã cho trong *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993) và chúng tôi đã ghi đúng theo thứ tự đã cho trong quyển từ điển này.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Nhưng đây thực ra chỉ là một thứ tự ngược chiều vì đúng ra thì phải là: 1. còn non tuổi; 2. động vật còn non tuổi; 3. ngựa non mà khỏe. Sở dĩ nói đây là một thứ tự ngược chiều là vì chữ *câu* 駒 bộ *mã* 馬 chỉ là trường hợp ứng dụng nghĩa 2 (động vật còn non tuổi) cho loài ngựa (còn nghĩa 2 thì chỉ là ứng dụng từ nghĩa 1) mà thôi. Chữ này còn có một số đồng nguyên tự chỉ những con vật non tuổi thuộc giống khác như dê, bò (hoặc trâu), gấu, hổ, mà Vương Lực đã nêu trong *Đồng nguyên tự điển* (Bắc Kinh, 1997, tr.182) và chim, lợn rồi cả người nữa, như Lưu Quân Kiệt đã bổ sung trong *Đồng nguyên tự điển bổ* (Bắc Kinh, 1999, tr.65). Nhưng hai quyển từ điển trên đây chỉ nêu những chữ đã được “chứng nhận” trong kinh điển nên dĩ nhiên không thể thu thập hết các đồng nguyên tự của chữ đang xét trong thực tế được. Ở đây chúng tôi xin nêu thêm chữ *cù*, cũng đọc *câu* (mà âm xưa cũng là “*cu*”) 駒 trong *câu ngư* 駒牛 là con bê hoặc con nghé. Chẳng qua vì không còn thấy được cái nghĩa “non tơ” trong chữ *câu* (*cu*) này nên người ta mới phải ghép chữ đó vào bộ *xa* 車 rồi giảng rằng “đại ngư đương ách, tiểu vi câu ngư” (trâu (bò) lớn thì mang ách, (trâu (hoặc bò) nhỏ thì là *câu ngư*”), chẳng hạn như đã ghi nhận trong *Từ hải* (bản cũ).

Vậy, *cu* trong *ngựa cu* chính là âm xưa của chữ *câu* trong *bạch câu quá khích*, còn được bảo lưu trong phương ngữ Nam Bộ. Ngựa *cu* vốn có nghĩa là ngựa non mà khỏe, về sau đã chuyển nghĩa một cách “phóng khoáng” để chỉ một giống ngựa vóc nhỏ, bất kể cá thể

được nói đến còn non hay đã già. Và vì *câu* < *cu* còn có nghĩa là “non tơ” hoặc “động vật non tơ” nên dĩ nhiên nó cũng còn ứng dụng được cho con người nữa. Đây chính là cơ sở của những lối nói quen thuộc ở nông thôn Việt Nam ngày xưa như: *thằng cu cái đĩ*, *cu Tèo*, *bố thằng cu*, *anh cu*, *chị cu*, *cu cậu*, v.v..

Nếu không phải vì một sự nhạy cảm mà Cao Xuân Hạo từng nói đến (*) thì có lẽ là dân Việt Nam đầu thế kỷ XXI vẫn còn nói “*bạch cu*” chứ không phải *bạch câu* vì thực ra chữ *câu* 駒 là một chữ thuộc vận bộ *ngu*, như đã cho rõ ràng trong tự thư và vận thư.

(*) Cao Xuân Hạo đã viết như sau: “Người Việt nhận diện ra các tiếng tục ngay cả khi không hề có calembour (một kiểu chơi chữ bằng hiện tượng đồng âm – AC) và trong những ngữ cảnh ít thuận lợi cho việc nhận diện nhất như trong các tên riêng ngoại quốc đa âm tiết chẳng hạn. Những tiếng như *cu*, *đít*, *ghe* ngay trong bối cảnh này cũng bị hiểu như tiếng tục và do đó thường được ghi trệ đi để tránh cách hiểu đó”. (“Về cương vị ngôn ngữ học của tiếng”, *Ngôn ngữ*, số 2-1985, tr.28).

★ 789. (KTNN 411, ngày 10-1-2002)

ĐỘC GIẢ: Chữ “chín” trong “chín chắn” có cùng gốc với chữ “chín” trong “chín rục” hay không. Cả hai chữ do gốc chung nào hoặc mỗi chữ do gốc riêng nào mà ra?

AN CHI: *Chín* trong *chín chắn* (xin gọi là *chín*¹ là một từ Việt gốc Hán và là âm xưa của chữ *chân* 真, có

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

nghĩa là đạt đến mức cao nhất của sự thật. *Chín¹*, xưa hơn, còn có một điệp thức hậu kỳ là *chấn* và *chín chấn* là một từ tổ vị từ gồm hai điệp thức đẳng lập. Còn *chín* trong *chín rục* (xin gọi là *chín²*) thì lại là âm xưa của chữ *trân* 珍, có nghĩa là thơm ngon, như trong *trân cam*, *trân tu*, v.v.. Vậy *chín²* cũng là một từ Việt gốc Hán. Nếu không quan tâm đến từ nguyên thì người ta có thể cho rằng *chín¹* thực chất chỉ là kết quả của một số ứng dụng *chín²* theo nghĩa bóng mà thôi. Thực ra, sở dĩ *chín¹* đi với *chấn* thành *chín chấn* chỉ là vì chúng cùng một gốc mà ra (đều ~ *chân*) nên mới cùng một trường nghĩa để có thể đứng cạnh nhau trong thế đẳng lập. Một điều đáng chú ý nữa là *chấn* trong *chín chấn* cũng chính là *chấn* trong *chắc chắn*. Cuối cùng, xin lưu ý: *chấn* là một âm (Việt gốc Hán) của chữ *chân* mà âm Quảng Đông hiện đại cũng là *chấn*.

★ 790. (KTNN 411, ngày 10-1-2002)

ĐỘC GIẢ: CDCT đã có lần giải thích rằng “*sụm bà chè*” là “*sụm xương bánh chè*”, nghĩa là khuy xương”. Nhưng tại sao lại nói “*xương bánh chè*”? “*Bánh chè*” là gì?

AN CHI: Trong *bánh chè* thì *bánh* là một danh từ khối dùng làm danh từ đơn vị y như trong *bánh pháo*, *bánh xà phòng*. Vậy *bánh chè* là một lượng chè (trà) nhất định nén hoặc gói thành một khối giống như một cái bánh hình tròn. Xương bánh chè là chỗ xương có hình tròn, dẹt ở đầu gối, giống như một bánh chè. Ngày nay, chè (trà) được đóng gói, vào hộp, v.v., thành *hộp*

trà, gói trà, v.v.; không còn thấy ai nói đến “bánh trà (chè)” nữa.

★ 791. (KTNN 411, ngày 10-1-2002)

ĐỘC GIẢ: Tôi xin có ý kiến về từ *quagmire* trên KTNN 406 như sau. Có lẽ các nhà biên soạn *Oxford Advanced Learner's Dictionary* (OALD) 1992 đã nhận ra “sai lầm” của mình nên mới “sửa sai” nhưng lại mắc phải một thiếu sót ngược lại. Thật vậy, ở mục từ “*quagmire*” trong OALD, lần xuất bản thứ năm, in năm 1995, ta thấy:

“*Quagmire* n.1. an area of soft wet ground: *The heavy rain had turned the field into a quagmire* (vùng đất mềm ẩm thấp: Trận mưa to biến cánh đồng thành một vùng lầy) 2. a difficult and dangerous situation from which it is hard to escape: *He got bogged down in the political quagmire* (một tình thế khó khăn và nguy hiểm khó thoát khỏi: Ông ta bị sa vào vùng lầy chính trị)”.

Nghĩa 2. rõ ràng là nghĩa bóng, lẽ ra phải được chú thích bằng ký hiệu “fig”. (bóng) nhưng lại không có.

AN CHI: Chúng tôi hoàn toàn nhất trí với nhận xét mà ông đã nêu về nghĩa bóng (không được chú thích) của từ *quagmire* trong OALD, ấn bản 1995. Thiếu sót này, cộng với nhiều thiếu sót đã nêu trước đây tại CDCT, chứng tỏ rằng từ điển *Oxford* tuy có giá trị nhưng không phải là toàn bích như một số người từng đề cao. Cá nhân chúng tôi đã nêu ra cho mình một phương châm là luôn luôn sử dụng từ điển một cách có cân nhắc, nghĩa là không xuẩn tín. Samuel Johnson nói đúng:

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

"Dictionaries are like watches; the worst is better than none, and the best cannot be expected to go quite true".

(Từ điển giống như đồng hồ; có cái tồi nhất còn hơn không có cái nào, và không thể mong đợi cái tốt nhất chạy hoàn toàn đúng).

★ **792.** (KTNN 411, ngày 10-1-2002)

ĐỘC GIẢ: Tại sao ngày xưa, để tang cha mẹ phải đúng ba năm?

AN CHI: Có lẽ tục lệ này xuất phát từ lời dạy của Khổng Tử trong *Luận ngữ* (thiên XVII, đoạn 21):

"Tử sinh tam niên nhiên hậu miễn ư phụ mẫu chi hoài. Phù tam niên chi tang, thiên hạ chi thông tang dã.",

nghĩa là

"Con cái sinh ra ba năm sau cha mẹ mới khỏi ảm bồng. Để tang (cha mẹ) ba năm là (tục để) tang chung khắp thiên hạ vậy".

★ **793.** (KTNN 411, ngày 10-1-2002)

ĐỘC GIẢ: Tuổi trẻ ngày 18-12-01 có bài "Ai đánh bom ở ba thành phố Trung Quốc?" Bài này có một đoạn như sau: "Tây An là cố đô của Trung Quốc, nay là thủ phủ của tỉnh Sơn Tây, nằm về phía tây bắc. Đây là quê hương của những tượng chiến binh đất sét và là một địa điểm hấp dẫn du khách". (tr.15) Xin cho biết có phải Tây An ở tỉnh Sơn Tây hay không.

AN CHI: Tây An, mà tên xưa là Tràng An, không nằm trên tỉnh Sơn Tây, mà ở *Thiểm Tây*. Có lẽ trong khi tổng hợp, người viết bài đã nhầm *Shenxi* với *Shanxi* chẳng? *Shenxi* là Thiểm Tây còn *Shanxi* mới là Sơn Tây. Thiểm Tây phía Đông giáp Sơn Tây và Hà Nam, phía Đông Nam giáp Hồ Bắc, phía Nam giáp Tứ Xuyên, phía Tây giáp Cam Túc và Ninh Hạ và phía Bắc giáp Khu tự trị Nội Mông Cổ. Đất tỉnh Thiểm Tây thời Chiến quốc thuộc về nước Tần. Vì vậy tỉnh này cũng gọi là Tần. Những pho tượng chiến binh bằng đất mà tác giả Thủy Tùng có nhắc đến chính là những di vật của nhà Tần ở Thiểm Tây.

★ 794. (KTNN 412, ngày 20-1-2002)

ĐỘC GIẢ: Xin hỏi tại sao cảnh sắc mùa xuân tươi tắn đẹp đẽ mà lại làm buồn lòng người. Nếu chẳng phải như thế thì tại sao lại có câu “*Xuân sắc nã nhân*” mà từ điển, chẳng hạn *Từ điển Truyện Kiều* của Đào Duy Anh thì giảng “*nã nhân*” là “làm cho người buồn rầu, đau đớn”?

AN CHI: *Từ điển Truyện Kiều* của Đào Duy Anh giảng như thế thì chỉ thích hợp riêng với câu Kiều thứ 34 (*Một thiên “Bạc mệnh” lại càng nã nhân*) mà thôi chứ cái nghĩa của hai tiếng *nã nhân* thì còn rộng hơn nhiều. *Nã nhân* là làm cho lòng người rộn lên hoặc rối lên vì những cảm xúc khác nhau (vui, buồn, chán chê, mê mẩn, v.v.) tùy từng ngôn cảnh. Chính vì thế nên nó mới có mặt trong câu “*Xuân sắc nã nhân*” được. Chẳng có lẽ “xuân khí ái”, nghĩa là không khí mùa xuân dịu dàng (Xin xem lại ở KTNN 410) mà lại “làm cho người buồn rầu đau đớn”?

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Chính vì hiểu nghĩa của chữ *não* một cách quá hẹp như thế cho nên một số người đã đưa ra những lời giảng phi lý. *Cung oán ngâm khúc* có câu:

Áng đào kiếm đâm bông não chúng

Hai chữ *não* chúng ở đây đồng nghĩa với *não nhân* và cũng được Nguyễn Lộc giảng là “làm cho mọi người ảo não, buồn rầu” (*Những khúc ngâm chọn lọc*, tập I, Nxb Giáo dục, 1994, tr.131, chth.13). Nàng cung nữ đẹp đến “chìm đáy nước cá lờ đờ lặn, lửng lửng trời nhận ngẩn ngơ sa”, đến “Tây Thi khiếp vía, Hằng Nga giật mình”, đến “cỏ cây cũng muốn nổi tình mây mưa”, đến “tai nghe nhưng mắt chưa nhìn” mà “bệnh Tề Tuyên cũng nổi lên đùng đùng” thì chỉ có thể làm cho nhiều đấng mày râu hân hoan, phấn khích chứ sao lại “ảo não, buồn rầu”? Tiếc rằng nhiều nhà chú giải khác cũng đã giảng như trên. Nếu bị hù dọa kiểu đó thì không khéo các bà, các cô sẽ không ai còn dám đi cắt mắt, sửa mũi nữa!

Trở lại với câu “*Xuân sắc não nhân*”, xin nói rằng câu này đã được *Hán Đại thành ngữ đại từ điển* (Thượng Hải, 1997, tr.134) giảng là “*Xuân thiên đích cảnh sắc dẫn khởi nhân đích hứng tri*”, nghĩa là “cảnh sắc ngày xuân làm cho lòng người vui thích” (chứ đâu có phải là “ảo não”, “buồn rầu” hay “đau đớn”!).

Xin nêu thêm bài thơ “Hý vịnh lập mai” của Hoàng Đình Kiên (đời Tống) để chứng minh rằng *não nhân* có nghĩa là làm cho lòng người vui thích (chứ không phải lúc nào cũng ảo não, sầu bi):

*Hoa bội tỏa xuân hàn,
 Nã nhân hương vị triển.
 Tuy vô đào lý nhan,
 Phong vị cực bất thiên.*

Tạm dịch:

Nụ vàng ấp xuân lạnh,
 Hương quyến rữ chưa bay.
 Chẳng được như đào mạn,
 Cũng thừa phong vị hay.

★ 795. (KTNN 412, ngày 20-1-2002)

ĐỘC GIẢ: Hình như Thái Tổ nhà Minh Chu Nguyên Chương có ra một vé đối có chữ *mã* (ngựa) để thử tài và thử chí của con cháu. Xin cho biết nội dung sự việc.

AN CHI: Trong một chuyến đi săn, để thử tài và xem hoài bão của con cháu ra sao, Chu Nguyên Chương đã ra vé đối:

Phong xuy mã vĩ thiên điều tuyền,

tạm dịch là:

“Gió thổi đuôi ngựa nghìn sợi chỉ”

và bảo cháu đích tôn là Chu Doãn Mẫn đối lại trước.
 Doãn Mẫn đối:

Vũ đả dương mao nhất phiến chiên,

tạm dịch là:

“Mưa kết lông dê một tấm chăn”.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Chữ đối với chữ thì chẳng có vấn đề gì nhưng ý tứ quá xoàng khiến Chu Nguyên Chương phiền lòng vì cha của Doãn Mẫn, con trai trưởng của Thái Tổ đã mất nên Mẫn sẽ là người nối ngôi. Con trai thứ tư của Thái Tổ là Chu Đệ đứng bên cạnh liền ứng khẩu:

Nhật chiếu long lân vạn điểm kim,

vẫn là tạm dịch:

“Nắng chiếu vảy rồng muôn chấm vàng”

Thật đúng là khẩu khí của bậc đế vương và anh con trai còn “chơi gác” luôn cả cha mình nữa: cha nói “đuôi ngựa” mà Đệ đối lại bằng “vảy rồng”; cha nói “sợi chỉ” mà Đệ đối lại bằng “chấm vàng”.

Doãn Mẫn lên nối ngôi tổ phụ, lấy niên hiệu là Kiến Văn, làm vua được bốn năm (1399-1403) thì bị chú ruột là Chu Đệ khởi binh “đẹp loạn” mà đoạt ngôi. Đệ lên ngôi, lấy niên hiệu là Vĩnh Lạc, xóa niên hiệu Kiến Văn của Doãn Mẫn; năm Kiến Văn thứ 4 đổi thành năm Hồng Vũ thứ 35 (Hồng Vũ là niên hiệu của Minh Thái Tổ). Dê thì địch thế nào nổi với rồng!

★ **796.** (KTNN 412, ngày 20-1-2002)

ĐỘC GIẢ: CDCT thỉnh thoảng có nhắc tới khái niệm “étymon” và dịch là “nguyên từ”. Còn trong quyển *Gốc từ Hy Lạp và La-Tinh trong hệ thống thuật ngữ Pháp-Anh* của H.Hy Nguyên do Nxb Giáo dục ấn hành năm 2001 thì tác giả lại cho rằng tiếng Pháp *étymon* tương ứng với tiếng Anh *root* và đó là “gốc từ” hay “căn tố”. Tác giả cho thí dụ:

“Gen-, có gốc Hy Lạp là *gignesthai*, hay La-tinh *gignere* có nghĩa là gây ra, sinh ra, đem đến kết quả.

Gen- là gốc từ của các từ sau đây:

(...)

hydrogène/ hydrogen, généalogie/ genealogy (...) (tr.105)

Xin hỏi: Cách hiểu của tác giả H.Hỹ Nguyễn cùng với những thí dụ trên đây có hoàn toàn chính xác hay không?

AN CHI: Thực ra thì tương ứng với tiếng Pháp *étymon* là tiếng Anh *etymon* chứ không phải “root”; còn tương ứng với tiếng Anh *root* thì lại là tiếng Pháp *racine*. Khái niệm *étymon/etymon* mà chúng tôi dịch là “nguyên từ”, là hình thái gốc trong một ngôn ngữ nhất định đã đưa đến (những) hình thái phái sinh trong một (hoặc) những ngôn ngữ khác theo thừa kế hoặc vay mượn. Thí dụ: *Aquila* (đại bàng) của tiếng La Tinh là nguyên từ, theo thừa kế, của tiếng Pháp *aigle*, tiếng Ý *aquila*, tiếng Tây Ban Nha *aguila*, tiếng Bồ Đào Nha *aguia* còn tiếng Pháp *aigle* là nguyên từ theo vay mượn của tiếng Anh *eagle*.

Nguyên từ cũng có thể được dùng theo nghĩa rộng để chỉ hình thái gốc của một/ những từ phái sinh ngay trong một ngôn ngữ. Thí dụ: Trong tiếng Anh, *year* (năm) là nguyên từ của *yearly* (hàng năm); *moon* (trăng) là nguyên từ *moony* (mơ mộng) còn *moony* lại là nguyên từ của *mooniness* (tính hay mơ mộng). Đồng thời ngay trong một ngôn ngữ, cũng có thể vừa có hiện tượng thừa kế vừa vay mượn từ một nguyên từ chung. Thí dụ: tiếng

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

La Tinh *fragilis* (giòn, dễ vỡ, v.v.) là nguyên từ theo thừa kế của *frêle* (mỏng manh, mảnh khảnh) và theo vay mượn hậu kỳ bằng cách cấu tạo gọi là “bác học” (formation savante) của *fragile* (cũng đồng nghĩa) trong tiếng Pháp.

Nguyên từ (étymon/ etymon) là như thế còn căn tố (racine/ root) là thành tố cấu tạo mang cái nghĩa cơ bản chung cho các từ cùng tộc (famille de mots/ word family) sau khi đã lược đi các phụ tố và biến tố. Thí dụ: *gen* trong tiếng La Tinh là căn tố của *genere*, hình thái cổ của *gignere* (sản sinh), *genus* (nguồn gốc), *generatio* (thế hệ), *genesis* (sự sáng tạo, sự sáng thế), v.v..

H.Hỹ Nguyên cho rằng “*gen-* có gốc Hy Lạp là *gignesthai* hay La-tinh *gignere*” nhưng sự thật thì ngược lại vì trong tiếng Hy Lạp thì chính *gen* mới là căn tố của *gignesthai* (sinh ra); chẳng những thế, còn là căn tố của hàng loạt từ khác như: *genna* (nguồn gốc, nòi giống), *genos* (sinh quán), *genea* ((được) sinh ra), *genetôr* (cha, tổ tiên), v.v.. Còn trong tiếng La Tinh thì *gen* chẳng những là căn tố của *gignere* mà cũng còn là căn tố của hàng loạt từ khác như (ngoài những thí dụ trên kia): *gener* ((chú) rể), *genialia* (giường tân hôn), *genitus* ((được) sinh ra), *gens* (nòi giống), v.v..

Cuối cùng, H.Hỹ Nguyên đã không rành mạch khi cho rằng *gen* là căn tố của (Chúng tôi nhấn mạnh – AC) những từ như *hydrogène/ hydrogen*, *généalogie/ genealogy*, v.v.. Thực ra, chẳng những *gen* là căn tố mà *hydr(o)* và *log* cũng đều là căn tố, chẳng hạn trong

anhydre/ anhydrous (khan), *logique/ logic* (luận lý) v.v.. Căn tố là cái hình vị gốc (trung tâm) *duy nhất* trong từ phái sinh nên trước nó và sau nó chỉ có các phụ tố và biến tố mà thôi. Vì vậy, nếu nói *gen* là căn tố của *hydrogen* và *genealogy* thì sẽ có thể làm cho người ta hiểu lầm rằng *hydr(o)* và *log* chỉ là những phụ tố mà thôi.

Hai trường hợp đang xét thực chất là kết quả của phép ghép từ theo quan hệ chính phụ chứ không phải là phép phái sinh.

★ 797. (KTNN 414, ngày 10-2-2002)

ĐỘC GIẢ: Sở Khanh nói với Thúy Kiều: “*Rằng ta có ngựa truy phong*” (*Truyện Kiều*, câu 1107). Xin cho biết *ngựa truy phong* là ngựa gì. Hai tiếng *truy phong* ở đây có liên quan gì đến thành ngữ *truy phong nhiếp ảnh* hoặc *bộ phong tróc ảnh* hay không?

AN CHI: Một số bản chú giải *Truyện Kiều* quen thuộc (Đào Duy Anh, Nguyễn Thạch Giang, Nxb Văn học 1965, Bùi Kỷ & Trần Trọng Kim, v.v.) đều giảng đại ý rằng *ngựa truy phong* là ngựa chạy thật nhanh, có thể đuổi theo gió (*truy phong* = đuổi gió). Còn *Thúy Kiều truyện tường chú* của Chiêm Vân thị do Trúc-Viên Lê-Mạnh-Liêu phiên dịch và phụ chú (tái bản lần thứ nhất, 1973) thì chú như sau:

“Lời chú dưới mục chữ “mã” (ngựa) trong sách Quảng-sự-loại: Vua Thủy-Hoàng nước Tần có 7 con ngựa tốt, con tốt nhất gọi là Truy-phong (chạy nhanh đuổi kịp gió)” (q.thượng, tr.283).

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Chúng tôi cho rằng Chiêm Vân thị chú giải rõ hơn và sát hơn vì sự thật là thành ngữ *truy phong nhiếp ảnh* bắt nguồn từ tên của hai con ngựa giỏi của Tần Thủy Hoàng. Thành ngữ này được *Hán Đại thành ngữ đại từ điển* (Thượng Hải, 1997) giảng như sau: “Theo sách *Cổ kim chú* (thiên “Điều thú”), của Thôi Báo đời nhà Tấn thì Tần Thủy Hoàng có hai con tuấn mã tên là Truy Phong và Nhiếp Cảnh. Về sau, người ta dùng mấy tiếng “truy phong nhiếp cảnh” để miêu tả (động tác) ngựa chạy mau lẹ”.

Vậy thành ngữ *truy phong nhiếp cảnh* bắt nguồn từ tên hai con ngựa giỏi của Tần Thủy Hoàng. Do đó, *truy phong* trong ngữ đoạn danh từ *ngựa truy phong* của tiếng Việt không phải là một ẩn dụ từ ngữ động từ *truy phong* (= đuổi gió) của tiếng Hán mà lại là từ tên con ngựa *Truy phong* của hoàng đế khai sáng nhà Tần. Vậy nếu muốn viết đúng với xuất xứ thì phải là “*ngựa Truy Phong*”.

Chính cái danh từ riêng, nói cho đúng là *cái tên* “*Truy Phong*” này cũng đã được dùng theo ẩn dụ trong câu cuối bài ngữ ngôn bát cú nhan đề “*Tử lưu mã*” (Ngựa màu đỏ lông đuôi đen) của Trương Chính Kiến đời Trần (Nam triều):

Thí vi nhất Truy Phong, nghĩa là “thử làm một con ngựa Truy Phong”.

Thành ngữ *truy phong nhiếp cảnh* về sau thường được nói thành *truy phong nhiếp ảnh* vì, xét về nguồn

gốc, thì như Vương Lực đã chứng minh, *cảnh* 景 và *ảnh* 影 chẳng qua chỉ là những đồng nguyên tự mà thôi (*Đồng nguyên tự diễn*, 1997, tr.344-345).

Thành ngữ này, dùng để nói về tốc độ chạy của ngựa, không có liên quan gì đến thành ngữ *bộ phong tróc ảnh*, dùng để nói về những hành động hoặc ý tưởng không thiết thực.

★ 798. (KTNN 414, ngày 10-2-2002)

ĐỘC GIẢ: Câu “*Nam quốc sơn hà Nam đế cư*” trong “bản tuyên ngôn độc lập của nhà Lý” vẫn được hiểu là “Non sông nước Nam vua Nam ở”. Liệu có cách hiểu nào khác hay không?

AN CHI: Cách hiểu mà ông nêu đã trở thành “kinh điển”, nghĩa là đã trở thành một... lối mòn. Nguyễn Đồng Chi (*Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam*, t.II, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1958), Lê Thuộc – Nam Trân (*Thơ văn Lý-Trần*, t.I, Nxb KHXH, Hà Nội, 1977, tr.322), Trương Chính – Đặng Đức Siêu (*Sổ tay văn hóa Việt Nam*, Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1978, tr.294), Đinh Gia Khánh – Nguyễn Ngọc San (*Lĩnh Nam chích quái*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1990, tr.85), Nguyễn Tá Nhí (*Việt sử diễn âm*, Nxb Văn hóa – Thông tin, Hà Nội, 1997, tr.79), v.v., đều dịch theo cách hiểu ấy cả. Hiểu câu thơ đang xét thành câu trần thuật xem ra không ổn.

Gần đây, chúng tôi có nghe được một cách hiểu mới lạ hơn. Ông Hoàng Xuân Tâm (Trường cao đẳng sư phạm TP.HCM) cho biết họa sĩ Phan Cẩm Thượng, cũng

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

là người thạo văn bia xưa, không hiểu vế sau của câu đang xét (Nam đế cư) thành một cấu trúc “Chủ-Vị” (vua Nam ở) mà lại cho rằng đó là một ngữ danh từ (“đế cư” ở phương Nam) dùng làm phần Thuyết cho phần Đề “Nam quốc sơn hà”. Và đây là một câu phán đoán chứ không phải câu trần thuật. Theo ông Phan Cẩm Thượng thì *đế cư* là chữ trong *Kinh Dịch* và

Nam quốc sơn hà Nam đế cư

có nghĩa là:

Núi sông nước Nam là ngôi đế cư ở phương Nam (đối với ngôi đế cư ở phương Bắc của Trung Hoa).

Sách trời (thiên thư) đã định sẵn hai ngôi “đế cư” riêng biệt như thế: một ở phương Bắc, một ở phương Nam và một cách hiểu như vậy cũng rất đẹp về mặt phong thủy.

Chúng tôi có nhờ một thân hữu là Lê Anh Minh tra hộ trong *Chu Dịch đại từ điển* do một tập thể học giả danh tiếng và có uy tín biên soạn và do Ngũ Hoa chủ biên (Trung Sơn Đại học, Quảng Châu, 1993) thì được biết chữ *đế* xuất hiện 10 lần trong *Kinh Dịch* trong đó có 5 lần trong các từ tổ cố định: *Đế Ất* (2 lần), *đế vị* (1 lần) và *hoàng đế* (2 lần) nhưng không có từ tổ “đế cư” (Nhân tiện, xin trân trọng cảm ơn ông Lê Anh Minh). Tuy nhiên, *đế cư* vẫn là một đơn vị có được ghi nhận trong từ điển, chẳng hạn *Từ nguyên*, *Từ hải*, v.v. với nghĩa là kinh đô, đế đô. Đây chẳng những không phải là cái nghĩa họa sĩ Phan Cẩm Thượng muốn nói đến mà

cũng chẳng phải là cái nghĩa thích hợp với câu thơ đang xét (“Núi sông nước Nam là kinh đô ở phương Nam” là một câu nói ngớ ngẩn).

Trước đây, cũng như mọi người, chúng tôi vẫn theo “lối mòn” mà hiểu *Nam quốc sơn hà Nam đế cư* là “Núi sông nước Nam vua Nam ở”. Nhờ được gợi ý từ cách hiểu của họa sĩ Phan Cẩm Thượng, chúng tôi mới sực tỉnh mà ngộ ra rằng có lẽ phải hiểu chữ *cư* là một danh từ thì mới thực sự sát về cả ngữ pháp lẫn ngữ nghĩa. Nhưng chúng tôi không ngắt vế sau của câu thơ thành “Nam – đế cư” (Kinh đô ở phương Nam) mà lại ngắt thành *Nam đế – cư*, nghĩa là “chỗ ở của vua nước Nam”. Dĩ nhiên là chữ *cư* ở đây hoàn toàn có thể được dùng theo hoán dụ để chỉ đất đai, lãnh thổ. Vậy, *Nam quốc sơn hà Nam đế cư* có nghĩa là:

“Núi sông nước Nam là lãnh thổ (= miền đất đai thuộc chủ quyền) của vua (nước) Nam”.

Một vài nguồn thư tịch (*Thiên Nam ngữ lục*, *Việt sử diễn âm*) cho rằng bài thơ “Nam quốc sơn hà” thuộc về nhà Tiền Lê (981-1009) chứ không phải nhà Lý (1010-1225) như mọi người được biết. Nhưng dù nó thuộc về nhà nào thì cái nguyên nhân đưa đến sự ra đời của nó cũng là sự tự khẳng định của Nam quốc trước Thiên triều (nhà Tống) và trong một bối cảnh lịch sử “căng thẳng” như thế thì vấn đề chủ quyền lãnh thổ mới là chuyện thực sự nghiêm túc chứ có lẽ không phải chuyện phong thủy. Ít ra, đây cũng là thiển kiến của chúng tôi.

Người ta có thể trách rằng cách ngắt của chúng tôi

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

thành “2-1” (Nam đế – cư) làm cho nhịp của vế này không “đồng bộ” với nhịp của những vế tương ứng trong các câu còn lại (*tại – thiên thu, lai – xâm phạm, thủ – bại hư*) vì nhịp “1-2” này mới đúng với luật thơ. Thực ra, nhiều bài Đường luật đặc sắc vẫn “vượt luật” như thế. Sau đây là mấy dẫn chứng:

– “*Dương liễu – sắc*” trong câu thứ ba bài “*Khuê oán*” của Vương Xương Linh (*Hốt kiến mạch đầu dương liễu sắc*);

– “*Cổ lai – hy*” trong câu thứ tư bài “*Khúc giang*” của Đỗ Phủ (*Nhân sinh thất thập cổ lai hy*). Các câu 2, 3, 5, 6 của bài này cũng thế;

– “*Hàn San – tự*” trong câu thứ ba bài “*Phong Kiều dạ bạc*” của Trương Kế (*Cô Tô thành ngoại Hàn San tự*); v.v.

Tóm lại, nhờ sự gợi ý của họa sĩ Phan Cẩm Thượng, chúng tôi thấy rằng chữ *cư* trong câu thơ đang xét phải được hiểu như một danh từ thì mới sâu, mới sát cả về ngữ nghĩa lẫn ngữ pháp.

★ 799. (KTNN 414, ngày 10-2-2002)

ĐỘC GIẢ: Ông có giải đáp rằng “*huyền thiên*” là do *huyền thiên* (= rùm trời) mà ra và “*huyền thiên*” dù sao cũng chuẩn hơn “*luyên thiên*”. Nhưng “*luyên thiên*” xuất phát từ đâu: có lẽ nào *h-* lại có thể biến thành *l-*?

AN CHI: Chúng tôi cho rằng *luyên thiên* chính là *liên thiên* trong thành ngữ *lũy độc liên thiên* được

“chêm” giới âm [w] vào do loại suy theo cái mẫu của *huyền thuyên*. *Lũy độc liên thiên* là dài dòng văn tự, tràng giang đại hải. *Liên thiên* vốn có nghĩa là thiên (bài) này tiếp theo thiên (bài) kia không dứt.

* Chữ *độc*, được dùng để chỉ một thể văn ghi chép khi đọc sách, cũng còn đọc thành *đậu* để chỉ chỗ ngắt câu. Vậy nếu đọc thành *lũy đậu liên thiên* thì vẫn thông nghĩa.

★ 800. (KTNN 415, ngày 20-2-2002)

ĐỘC GIẢ: Câu 1976 của *Truyện Kiều* là “*Con tầm đến thác cũng còn vương tơ*”. Bản hiệu đính và chú giải của Bùi Kỳ & Trần Trọng Kim chú là do “Cổ thi của Lý Thương Ẩn đời Đường *Xuân tầm đảo tử ti phương tận: Con tầm đến chết mới hết tơ*”. Bản khảo đính và chú thích của Nguyễn Thạch Giang thì giảng: “Tầm lòng thương nhớ Thúy Kiều của Thúc Sinh không bao giờ dứt. Thơ cổ: *Đảo tử xuân tầm dư ti vị tận = con tầm xuân dẫu đến lúc chết mỗi tơ thừa vẫn chưa hết*”. Còn Tân Đà Nguyễn Khắc Hiếu thì cho rằng câu cổ thi mà Nguyễn Thạch Giang đã dẫn lại xuất phát từ câu Đường thi của Lý Thương Ẩn (dẫn theo *Truyện Kiều tập chú* của Trần Văn Chánh – Trần Phước Thuận – Phạm Văn Hòa, Nxb Đà Nẵng, 1999, tr.547). Vậy xin tạm xem như Nguyễn Du đã lấy ý từ thơ Lý Thương Ẩn. Tôi chỉ thắc mắc như sau: Liệu có đúng là cụ Nguyễn Du đã “xài” ý thơ của Lý Thương Ẩn hay không? Và nếu có một nhà thơ nào lại dùng ý thơ của Lý Thương Ẩn để chỉ sự sống chết với nghiệp văn, nghiệp thơ thì liệu một sự vận dụng như thế có được coi là hợp lý hay không? Hay là câu thơ của Lý Thương Ẩn chỉ có thể dứt khoát nói về “tơ tình” mà thôi?

AN CHI: Ông đã đặt ra một vấn đề rất tế nhị và chúng tôi rất thích thú khi nhận được câu hỏi của ông.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Nếu có người vận dụng câu thơ của Lý Thương Ẩn để chỉ sự sống chết với nghiệp văn thì chúng tôi vẫn mạo muội cho rằng đó là một việc làm thực sự hợp lý vì sự “rút ruột” nhả tơ của con tằm rất xứng đáng làm ẩn dụ để nói về sự lao tâm khổ tứ để sáng tác của nhà văn, nhà thơ. Có điều là Lý Thương Ẩn đã không làm bài thơ “Vô đề” (mà câu đang xét là câu thứ ba, tức câu thực thứ nhất) để nói về chuyện sống chết với nghề văn mà lại để nói về chuyện khác: chuyện yêu đương và tương tư. Bài thơ này không xa lạ đối với nhiều người Việt Nam yêu thích thơ Đường. Câu đầu tiên của nó đã được nhiều người thuộc:

Tương kiến thời nan biệt diệc nan

(Gặp nhau khó xa nhau cũng khó).

Hai câu thực là:

Xuân tầm đảo tử ti phương tận,

Lạp cự thành hôi lệ thủy can.

(Tằm xuân đến chết tơ còn vướng,

Nén sáp nguội tàn lệ mới khô).

Chúng tôi cho rằng Nguyễn Du đã mượn ý của câu thực thứ nhất trong bài “Vô đề” của Lý Thương Ẩn để viết câu 1976 của *Truyện Kiều*. Chỉ vì nhà chú giải đã không nêu rõ đặc điểm tu từ trong câu thơ của họ Lý nên mới làm cho người đọc *Kiều* khó hiểu thấu được lý do và cơ sở của sự vận dụng đó mà thôi. Hai câu thực này bao hàm một hình thức tu từ gọi là *song quan ngữ*.

Đây là một kiểu chơi chữ bằng hiện tượng đồng âm, tương ứng với khái niệm mà tiếng Pháp gọi là *calembour*. Thí dụ: *personnalité* (nhân vật quan trọng) đồng âm với *personne alitée* (người bệnh nằm liệt giường); *vers blanc* (câu thơ không vần) đồng âm với *ver blanc* (một loại sùng, ấu trùng của bọ dừa, vì rất có hại nên nhà nông Pháp rất ghét); v.v.. Chẳng những là một biện pháp tu từ của văn học thành văn, song quan ngữ cũng còn được văn học dân gian ở Trung Hoa vận dụng nữa. Nó khá phổ biến trong ca dao ở Quảng Đông mà sau đây là một thí dụ:

*Vũ lý tri thù hoàn kết vông,
Tưởng tình duy hữu ám trung ti.*

Xin tạm dịch thoát ý:

Trong mưa con nhện còn giăng mạng,
Mong tạnh để cho người thấy tơ.

Ở đây chữ *tình* là tạnh (hết mưa) đồng âm với chữ *tình* trong *ái tình*, chữ *ti* là tơ đồng âm với chữ *tư* là nhớ (trong tiếng Quảng Đông, *ti* và *tư* đều phát âm thành [si]) nên “*Tưởng tình duy hữu ám trung ti*” còn có nghĩa là chỉ có một mình âm thầm thương nhớ người tình mà thôi.

Trở lại với câu thơ của Lý Thương Ẩn, xin nói rằng ở thời của Lý, chữ *ti* 絲 là tơ tầm đồng âm với chữ *tư* 思 là nhớ. Âm cổ Hán Việt của cả hai chữ *ti* và *tư* đều là “*tơ*” như trong *tơ tầm*, *tơ lụa* (đối với chữ *ti*) và *tơ màng*, *tơ tưởng* (đối với chữ *tư*) và trong *Quảng vận* thì cả hai chữ

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

chẳng những cùng thuộc vận bộ *chi* 之 mà còn cùng thuộc tiểu vận *ti* do chữ *tư* đứng đầu nữa. Cho đến nay, trong tiếng Bắc Kinh và tiếng Quảng Đông, hai chữ *ti* và *tư* vẫn hã y còn đồng âm với nhau và đều đọc là [si] với thanh điệu gần giống thanh 1 của tiếng Việt. Do tác dụng của song quan ngữ nên câu “*Xuân tầm đảo tử ti phương tận*” có nghĩa là “con tầm mùa xuân đến chết mới hết tơ” mà cũng có nghĩa là “thân tầm mùa xuân đến chết mới hết... nhớ nhung”. Chính là nhờ tác dụng của song quan ngữ nên mới ra cái ý tương tư, nhớ nhung.

Liên quan đến song quan ngữ và đến chuyện tương tư trong *Truyện Kiều*, còn có thể nhắc đến câu 2242:

Dấu lia ngó ý, còn vương tơ lòng

mà Bùi Kỷ & Trần Trọng Kim chú giải là “*Ngẫu đoạn nhi ti liên*. Cái ngó sen tuy bẻ gãy, nhưng cái tơ nó vẫn còn liền với nhau”. Rất tiếc là các nhà chú giải đã không khai thác cái khía cạnh song quan ngữ ở đây nên chưa chỉ rõ ra được tại làm sao và nhờ đâu mà *ngẫu* lại thành “ngó ý” còn *ti* lại thành “tơ lòng” trong câu thơ của Nguyễn Du. Vấn đề là chữ *ngẫu* là ngó (sen) lại đồng âm với chữ *ngẫu* là đôi lứa (như trong *giai ngẫu*, *phối ngẫu*, v.v.) còn chữ *ti* là tơ thì lại đồng âm với chữ *tư* (mà âm Hán Việt chính thống hiện đại vẫn là *ti*) là nhớ, như đã thấy ở trên. Vậy *ngẫu đoạn nhi ti liên* không chỉ có nghĩa là “ngó đứt nhưng tơ liền” mà còn có nghĩa là “liã đôi nhưng nhớ nhung vẫn nguyên vẹn”.

Ở đây chúng tôi đành phải mạo muội “nhiều sự

văn chương” một chút mà nói rằng lẽ ra cụ Nguyễn Du đã có thể viết “dấu lia ngó tình” nhưng chỉ vì chữ *tình* vẫn bằng nên cụ mới phải dùng chữ *ý* vẫn trắc mà thôi.

Tóm lại, sở dĩ chữ *tơ* trong hai câu 1976 và 2242 của *Truyện Kiều* nói lên được cái ý tương tư, nhớ nhung là nhờ hiện tượng song quan ngữ trong những câu tiếng Hán mà Nguyễn Du đã vận dụng. Tiếc rằng hiện tượng này chưa được nhiều nhà chú giải đi trước chỉ ra để giúp cho người đọc có thể cảm thụ những câu thơ đang xét một cách thấu đáo hơn.

★ 801. (KTNN 415, ngày 20-2-2002)

ĐỘC GIẢ: Có một tác giả viết về Chu Lai như sau:

“Chữ Chu Lai, nhiều người không biết xuất xứ từ đâu. Theo sử liệu, địa danh này được vẽ và viết trong bản đồ thời Gia Long phục quốc, 1802 (lược bớt một đoạn dài). Chu Lai thời Việt Nam Cộng Hòa, quân đội Mỹ đặt căn cứ thủy quân lục chiến quy mô, có tầm vóc chiến lược. Mỹ lập căn cứ này vào năm 1965. Danh từ Chu Lai phổ biến từ đó”.

Tôi cho là tác giả nói không đúng. Địa danh Chu Lai chỉ xuất hiện trên báo chí từ 1965. Còn trước đó chỉ có các địa danh An Hòa, Bầu Tròn, Định Phước. Vậy tên “Chu Lai” do đâu mà ra?

AN CHI: Trong bài “Châu Lai (Chu Lai), một địa danh cổ Hán-Việt”, tác giả Nguyễn Q.Thắng có thuật lại lời của sử gia Phan Khoang như sau:

“Châu Lai (Chu Lai) là “bến thuyền đến” (...) Từ thế kỷ 15, tiền nhân ta trên đường Nam tiến, nhất là

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

trong các cuộc chinh phạt lớn có hải quân tham dự thì các hải thuyền phát xuất từ miền Bắc xuôi Nam đều phải ghé Châu Lai để nghỉ sức một thời gian. Các hải thuyền này không thể ghé Đà Nẵng, Hội An vì hai cửa biển này thụt sâu vào đất liền, do đó tàu phải chạy dọc theo biển để vào Nam. Đến Châu Lai, đường cũng đã xa kinh kì – Đàng Ngoài. Vả lại, Châu Lai lại gần Châu Ổ (nơi tàu núp chỗ tàu tránh giặc cướp) để liên lạc thông tin hơn. Kể từ đời Lê Thánh Tông đến chúa Nguyễn (thế kỉ 15-18), Châu Lai là một *bến chiến thuyền* của hải quân Đại Việt”.

(*Tìm tòi & cảm nhận*,
Nxb Văn hóa Thông tin, 2001, tr.47-48).

★ 802. (KTNN 416, ngày 1-3-2002)

ĐỘC GIẢ: Gần đây VTV1 có trình chiếu bộ phim truyền hình nhiều tập của Ý nhan đề “Julia và Claudio”. Nhưng đây có lẽ là cách dịch riêng của VTV1, chứ tên chính thức của bộ phim bằng tiếng Ý thì lại thấy ghi là “Lui & Lei”. Vậy “Lui & Lei” nghĩa là gì? Trong bộ phim này, cuối mỗi tập có giới thiệu một số hình ảnh với dòng chữ “La prossima avventura”. Vậy “*La prossima avventura*” nghĩa là gì?

AN CHI: *Lui* và *lei* là hai đại từ nhân xưng ngôi thứ ba, số ít; *lui* thuộc giống đực còn *lei* thì giống cái. Vậy *Lui & lei* có nghĩa là “chàng và nàng”.

La là quán từ; *prossima*, giống cái của tính từ *prossimo*, có nghĩa là sắp tới, (thuộc) lần sau; *avventura* có nghĩa là cuộc phiêu lưu. Vậy *La prossima avventura* là “cuộc phiêu lưu sắp tới”. Dòng chữ này giải thích cho

khán giả biết rằng những hình ảnh kia giới thiệu một cách tóm tắt câu chuyện sẽ diễn ra trong tập sau.

★ **803.** (KTNN 416, ngày 1-3-2002)

ĐỘC GIẢ: Một người bạn nói với tôi rằng trong *Quốc âm thi tập*, Nguyễn Trãi tự nhận là mình có dạy “bổ túc văn hóa” ở địa phương. Xin cho biết Ưc Trai đã nói lên điều đó bằng những câu thơ nào.

AN CHI: Đó là lúc Nguyễn Trãi đã 51-52 tuổi (có ý kiến cho là 68-69), đã

“Lưng gầy da sỉ (hoặc “nẻ”) tương lù khù”,

nhưng vì chân thành nghĩ rằng mình

“Tơ hào chẳng có đền ơn chúa”

nên đã lấy việc

“Dạy láng giềng mấy sĩ nho”

để báo đáp ít nhiều cho thánh trạch dồi dào của thiên tử.

(*Ngôn chí*, bài thứ 14)

★ **804.** (KTNN 416, ngày 1-3-2002)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN 410, ông đã trả lời cho câu hỏi của tôi về bài viết của tác giả Nguyễn Văn Chiển nhan đề “Không thể nói đồ đồng Đông Sơn là đồng thau”, đăng trên *Tia sáng* (bộ mới) số 12. Ông đã tán thành tác giả Nguyễn Văn Chiển và cho rằng lối nói “thời đại đồng thau”, “văn hóa đồng thau” có lẽ bắt nguồn từ công trình *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy Việt-nam* của hai tác giả Hà Văn Tấn – Trần Quốc Vương.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Mới đây, tạp chí *Khảo cổ học* số 4-2001 cũng có đăng bài “Về khái niệm thời đại đồng thau” của tác giả Nguyễn Văn Chiến (mà phần chủ yếu cũng giống như bài ở *Tia sáng*) và đăng cả “Lời bình của GS. Khảo cổ học Trần Quốc Vượng”. Xin hỏi ông đã đọc “Lời bình” của GS Trần Quốc Vượng hay là chưa.

AN CHI: Lời bình dài 316 chữ của GS Trần Quốc Vượng trên *Khảo cổ học* số 4-2001 không có sức thuyết phục. Lời bình này có đoạn:

“Các nhà khảo cổ học và sử học Việt Nam bắt đầu từ GS Đào Duy Anh – nhà sử học lớn, đồng thời là nhà từ điển học lớn – đều nhất trí gọi cái thời đại sau thời đại đá là THỜI ĐẠI ĐỒNG THAU. Giáo sư sử học Văn Tân – đồng thời là một nhà từ điển gia – cũng dùng khái niệm ấy”.

Rất tiếc là Trần Quốc Vượng lại không dẫn chứng xem Đào Duy Anh đã dùng khái niệm “thời đại đồng thau” ở những chỗ nào. Còn sự thực thì trong hai công trình sử học quan trọng nhất của mình là *Cổ sử Việt-nam* (Nxb Xây dựng, Hà Nội, 1955) và *Lịch sử Việt-nam q.thượng* (Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1958), sử gia lão thành Đào Duy Anh chỉ dùng “thời đại đồ đồng”, “văn hóa đồ đồng”, “kỹ thuật đồ đồng” và “nghệ thuật đồ đồng” mà thôi (X. *Cổ sử Việt-nam*, chương IV, tr.72-82 và *Lịch sử Việt-nam q.thượng* chương V, tr.59-66). Ngay cả trong hồi ký cuối đời *Nhớ nghĩ chiều hôm* (Nxb Trẻ, 1989), Đào Duy Anh cũng chỉ dùng “văn hóa đồ đồng”, “kỹ thuật đồ đồng” (X.tr.107, 112, 113) chứ không thấy dùng “văn hóa đồng thau” hoặc “thời đại đồng thau”. Khi cần

nói cho cụ thể hơn thì Đào Duy Anh viết “đồng xanh” hoặc “đồng đen” như chúng tôi đã dẫn chứng trên KTNN 410, chứ cũng không hề dùng hai tiếng “đồng thau” cho những trường hợp đang bàn.

Còn Văn Tân thì, với tư cách là người chủ biên *Từ điển tiếng Việt* (Nxb KHXH, Hà Nội, 1967), đã chấp nhận hai cách gọi riêng biệt và rạch ròi sau đây:

“*Đồng đen*. Hợp kim đồng và thiếc, thường dùng để đúc tượng, chuông...” và

“*Đồng thau*. Hợp kim đồng và kềm, màu vàng”.

Quyển từ điển này, in lần thứ hai, do Văn Tân và Nguyễn Văn Đạm chỉnh lý và bổ sung (1977, cũng Nxb KHXH, Hà Nội) vẫn giữ nguyên hai mục từ trên đây. Rõ ràng là về mặt ngôn ngữ thì Văn Tân đã phân biệt dứt khoát và chính xác *đồng đen* với *đồng thau*.

Còn về cổ sử thì sao? Trong quyển *Thời đại Hùng Vương* do Văn Tân đứng tên chính (Nxb KHXH, Hà Nội, 1973), tại “Phần thứ hai”, “Phần thứ năm” và “Kết luận” do chính mình viết, Văn Tân đã hai lần dùng khái niệm “*nền văn hóa đồ đồng*” (tr.92&257) và khẳng định rành mạch rằng chất liệu đang xét là “*hợp kim đồng–thiếc*” và “*hợp kim đồng–chì*” (tr.92) chứ không có “*hợp kim đồng–kềm*”.

Nhưng cũng có một lần ông viết “*thời đại đồ đồng thau*” (tr.96) và một lần ông viết “*nền văn hóa đồ đồng thau*” (tr.293). Chúng tôi ngờ rằng chữ “*thau*” trong hai trường hợp này là do người biên tập thêm vào chứ

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

không phải chữ của Văn Tân. Nếu là chữ của Văn Tân, thì cách dùng từ không nhất quán trên đây cũng cho phép suy luận rằng hình như chính Văn Tân cũng thấy “đồng thau” ở đây là một cách diễn đạt không ổn.

Vậy rõ ràng là lời khẳng định trên kia của Trần Quốc Vượng không đúng. Nhưng để củng cố thêm quan điểm của mình, ông còn viết tiếp như sau:

“Giới khảo cổ và nhân học văn hóa – xã hội chúng tôi đã đi điều tra điền dã nhiều *làng nghề đúc đồng cổ truyền* từ Bắc qua Trung tới miền Nam Việt Nam. Không ở đâu người Việt Nam dùng từ “*đồng xanh*” mà chỉ dùng từ *đồng đỏ* để chỉ đồng tương đối nguyên chất (Cu, Cuivre, Copper,...) và *đồng thau* để chỉ hợp kim đồng, chì, thiếc, kẽm với những tỷ lệ khác nhau, kiểu thành phần hợp kim của các hiện vật Đông Sơn”.

Sự thật có đúng như ông Trần Quốc Vượng đã viết hay không?

Thực ra, *đồng xanh* là một ngữ danh từ cố định rất xưa. Bằng chứng là nó đã có mặt trong *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*, một thứ từ điển Hán-Việt ra đời trong khoảng thế kỷ XVI-XVII. Tại “Kim ngọc bộ đệ thập cửu”, ta đọc được hai câu sau đây:

*“Xích kim đồng đỏ lạ đường,
Thanh kim là thiếc thức càn xanh le”.*

Rồi tại phần “Bổ di”, ta lại đọc được thêm:

*“Trang kim, vàng trắng;
Thanh kim, đồng xanh”.*

(X. bản phiên âm và chú giải của
Trần Xuân Ngọc Lan, Nxb KHXH,
Hà Nội, 1985, tr.155 & 157).

Ráp nối câu “*Thanh kim (=) đồng xanh*” với câu “*Thanh kim là thiếc thức càng xanh le*”, ta thấy được rằng ông cha ta đã dùng hai tiếng Hán Việt *thanh kim* hoặc để chỉ *thiếc*, hoặc để chỉ *đồng xanh*, là một hợp kim giữa đồng và thiếc. Việc tác giả dùng hai tiếng *đồng xanh* để đối dịch hai tiếng *thanh kim* chứng tỏ rằng đó phải là hai tiếng thông dụng ít nhất cũng là tự thời bấy giờ.

Trần Quốc Vượng cũng thiếu chính xác khi ông viết rằng người Việt Nam dùng hai tiếng *đồng thau* “để chỉ hợp kim đồng, chì, thiếc, kềm, v.v., với những tỷ lệ khác nhau, kiểu thành phần hợp kim của các hiện vật Đông Sơn”. Thực ra thì, trong hợp kim của giai đoạn tiền Đông Sơn,

“Hàm lượng của đồng đại bộ phận nằm giữa khoảng 80-90%. Hàm lượng của thiếc từ 10-20% (...) Hàm lượng của chì, sắt, bạc, *kềm* (chúng tôi nhấn mạnh – AC), a-xen và các kim loại khác rất bé (...) chúng chỉ là những tạp chất lẫn lộn vào (...) Đến giai đoạn Đông Sơn, trong thành phần hợp kim, tỷ lệ đồng và thiếc giảm xuống (...) tỷ lệ chì tăng cao (...) thường là trên 10%”.

(Hà Văn Tấn và Hoàng Văn Khoán,
“Luyện kim và chế tác kim loại thời
Hùng Vương”, Hùng Vương dựng nước,
t.IV, Hà Nội, 1974, tr.205-206).

CHUYỆN ĐỒNG CHUYỆN TÂY

Nghĩa là đến giai đoạn Đông Sơn, kềm cũng chưa có vai trò gì trong hợp kim dùng để chế tác dụng cụ bằng đồng. Vì vậy nên hợp kim này dứt khoát không thể là “đồng thau”. Lý do rất đơn giản: Từ xưa, người Việt Nam chỉ dùng từ *thau* để chỉ hợp kim đồng-kẽm, như ai nấy đều biết (chẳng hạn trong *mâm thau*, *chậu thau*, v.v.), nghĩa là để chỉ cái chất liệu mà tiếng Anh gọi là *brass*, tiếng Pháp gọi là *laiton* hoặc *cuiivre jaune* (đồng vàng) còn tiếng Hán thì gọi là *hoàng đồng* (cũng = đồng vàng). Không ai dùng từ *thau* để chỉ hợp kim đồng-thiếc cả. Còn *đồng thau* là một danh ngữ đồng nghĩa với *thau* nên chẳng làm gì có chuyện người Việt Nam ở các “làng nghề đúc đồng cổ truyền” dùng hai tiếng *đồng thau* để “chỉ hợp kim đồng, chì, thiếc, kẽm với những tỷ lệ khác nhau” như Trần Quốc Vượng đã khẳng định.

Tóm lại, cái khái niệm mà giới khảo cổ học Việt Nam gọi là “thời đại (hoặc văn hóa) đồng thau” thực chất chính và chỉ là “thời đại (hoặc văn hóa) đồng đen (hoặc đồng xanh)” không hơn không kém.

★ 805. (KTNN 417, ngày 10-3-2002)

ĐỘC GIẢ: *Chần* trong *chần tinh* và *bà chần* có phải là một hay không và có nghĩa là gì?

AN CHI: Cứ theo nguồn thư tịch xưa nhất có ghi nhận nó là *Tự vị Annam Latinh (Dictionarium Anamitico Latinum)* của Pigneaux de Béhaine, soạn trong hai năm 1772-1773, thì *chần* trong *bà chần* và

chần tinh chỉ là một. Trong quyển tự vị này, cả ba mục “*Chần*”, “*Chần tinh*” và “*Bà chần*” đều được giảng là “quái vật lấy hình đàn bà” (X. bản dịch của Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên, Nxb Trẻ, 1999, tr.68). *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên (Hà Nội, 1967) và *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên (Hà Nội, 1988) chỉ ghi nhận có “*chần tinh*” mà không có “*chần*” và “*bà chần*” có lẽ vì quan niệm rằng hai đơn vị này thuộc về hiện tượng phương ngữ. Đúng là *chần* riêng biệt và *bà chần* không thấy lưu hành trong lời ăn tiếng nói ở ngoài Bắc mà chỉ có ở trong Nam.

Về nghĩa gốc của từ *chần*, trong bài “Thử gợi một cái hướng để đi tìm nghĩa gốc của thập nhị chi” (với bút hiệu Huệ Thiên) đăng trên KTNN Xuân Tân Ty (2001), chúng tôi đã viết như sau:

“Nghĩa gốc của *chần* hẳn phải là *hổ* và có lẽ chính vì vậy mà nó mới có mặt trong hai thành ngữ hiện còn lưu hành trong phương ngữ Nam Bộ *chần tinh gấu ngựa* và *chần ăn trăn quắn*. Đặc biệt là trong thành ngữ thứ hai này, *chần* đối trăn chính là một điều gợi ý bổ ích: đó phải là hai giống dã thú mà *trăn* thuộc loài bò sát còn *chần* thì hẳn phải là chúa sơn lâm”.

(Bđd, tr.26)

Sở dĩ chúng tôi suy đoán như trên là vì, theo chúng tôi, hình thức gốc không phải là *chần*, mà là *bà chần* và *bà chần*, theo chúng tôi, là hai tiếng mà khi đến vùng cực Nam của Đàng Trong, những lưu dân người Việt đã dùng để phiên âm tiếng Mã Lai *machan* (Indonesia:

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

matjan), có nghĩa là cạp, hổ. Hiện tượng $m > b$, tuy lác đác, nhưng hoàn toàn có sức thuyết phục:

- *Mã Lai* → *Bà Lai* (cổ áo *Bà Lai*);
- *Miền Dưới* → *Bình Dưới* (dân *Bình Dưới*).

Vậy *bà chần*, cũng như *bù lạch* (= toét mắt < *Mã Lai bular*), *cà rôong* (< *Mã Lai karong*), *chà gạc* (< *Mã Lai chagak*), v.v. là những từ mà những người lưu dân Nam Bộ đầu tiên đã phiên âm từ tiếng Mã Lai để dùng “tại chỗ” (nên không lưu hành trong phương ngữ Bắc Bộ). Về sau, một phần do từ *bà chần* đã mất nghĩa, một phần do từ nguyên dân gian (*folk etymology, étymologie populaire*) nên người ta đã đồng hóa âm tiết thứ nhất (vô nghĩa) của nó với từ *bà* trong các danh ngữ như: *bà bóng*, *bà chúa*, *bà già*, v.v. mà hiểu thành “quái vật lấy hình đàn bà” như trong tự vị của Pigneaux de Béhaine và một vài quyển từ điển khác. Một mặt khác, khi danh từ *bà chần* chưa mất nghĩa, do nhu cầu nói tắt, người ta cũng có thể bỏ âm tiết thứ nhất mà nói “*chần*” một cách ngắn gọn và với hình thức ngắn gọn này ta mới có các cấu trúc như: *chần tinh*, *chần tinh gấu ngựa*, *chần ăn trăn quán*.

Vậy, *chần* có nghĩa gốc là hổ, cạp. Cuối cùng, xin lưu ý rằng *bà chần* không trực tiếp có liên quan gì về nguồn gốc với *bà giần* trong *trăm thứ bà giần* mà chúng tôi đã có bàn đến trong bài “Hầm pà làng và trăm thứ bà giần” (với bút hiệu Huệ Thiên) trên KTNN 87 (1.7.1992).

☆ 806. (KTNN 417, ngày 10-3-2002)

ĐỘC GIẢ: Nên gọi tên các thứ hợp kim với đồng thế nào cho hợp lý và có hệ thống?

AN CHI: Chúng tôi xin tạm đề xuất như sau:

- *Đồng đen. X. đồng xanh.*
- *Đồng điều. X. đồng đỏ.*
- *Đồng đỏ.* Đồng “tương đối nguyên chất”. Cũng gọi *đồng điều*.
- *Đồng thanh. X. đồng xanh.*
- *Đồng thau. X. đồng vàng.*
- *Đồng thòa.* Hợp kim của nhiều đồng với ít vàng.
- *Đồng vàng.* Hợp kim của đồng với kẽm. Cũng gọi *thau* hoặc *đồng thau*.
- *Đồng xanh.* Hợp kim của đồng với thiếc hoặc nguyên tố khác, trừ kẽm. Cũng gọi là *đồng đen, đồng thanh*.

☆ 807. (KTNN 417, ngày 10-3-2002)

ĐỘC GIẢ: Tại mục “Bàn tròn *Thế giới mới*”, độc giả Phan Kỳ, giáo viên hưu trí ở Hà Tĩnh có nhận xét như sau:

“Là một người rất quan tâm đến việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, tôi thực sự lo lắng khi đọc những bài giải thích chữ nghĩa của tác giả An Chi trong mục “Chuyện Đông chuyện Tây” trên tạp chí *Kiến thức ngày nay*. (...) Chúng tôi rất bức xúc (...) khi có người biến tiếng Việt của chúng ta, từ những từ thuần

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Việt, thậm chí những từ Việt cổ thành chữ Hán, rồi giải thích theo kiểu chữ Hán:

– *Thiệt thòi* là một từ thuần Việt, mà nghĩa của nó, ai cũng biết, không cần phải giải thích. Ấy thế mà trên KTNN 297, ông An Chi cắt nghĩa thế này: *thiệt* là chữ Hán, có nghĩa là gây hao tổn, còn chữ *thòi* là biến âm của một chữ Hán, mà âm Hán Việt là *tôi*, cũng có nghĩa là *gây* như chữ *thiệt*. Nhưng chữ *thiệt thòi* của ta đâu có nghĩa “gây tôi”.

– Trên KTNN 268, khi giải thích chữ *ông chủ*, An Chi viết: *Ông chủ* là *ái nữ* của các bậc đế vương”. Rồi ông trích dẫn “Tứ nguyên”, trích dẫn “Hán thư” để chứng minh. Nếu người Hán có dùng chữ “ông chủ” với nghĩa như thế thật thì giải thích cho người Việt chúng ta để làm gì, vì người Việt chúng ta không thể dùng từ “ông chủ” với nghĩa là “ái nữ” bao giờ”.

Thế giới mới, số 475, tr.111-112)

Vậy xin hỏi ông An Chi có ý kiến gì hay không?

AN CHI: Ông Phan Kỳ đã quá lời khi nói rằng mình “thực sự lo lắng khi đọc những bài giải thích chữ nghĩa của An Chi trong mục Chuyện Đông chuyện Tây”. Ông cũng đã quá lời khi viết rằng An Chi đã “biến tiếng Việt của chúng ta, những từ thuần Việt, thậm chí những từ Việt cổ thành chữ Hán”. Thực ra, toàn bộ các từ Việt gốc Hán – cứ cho là vài trăm – mà An Chi đã đưa ra tại CDCT từ đầu cho đến nay làm sao đủ tư cách để đại diện cho tiếng Việt mà ông Phan lại bảo rằng An Chi đã “biến tiếng Việt thành chữ Hán”?

Còn cái sự lo lắng kia của ông Phan Kỳ có thực sự có cơ sở hay không cũng là chuyện phải bàn nhưng vì

ông Phan chỉ tỏ ra quan tâm và lo lắng chung chung chứ không thấy đưa ra lý thuyết gì nên chúng tôi chỉ xin mạn phép bàn về hai trường hợp cụ thể mà ông đã bình phẩm: *thiệt thòi* và *ông chủ*.

Về hai tiếng *thiệt thòi*, ông Phan Kỳ chỉ khẳng định một cách hoàn toàn đơn giản và dễ dãi rằng đây “là một từ thuần Việt, mà nghĩa của nó ai cũng biết, không cần phải giải thích”. Nhưng nhờ đâu mà ông lại biết được rằng đó là một “từ thuần Việt” thì tuyệt nhiên không thấy ông nói đến. Nếu bảo rằng nó là từ thuần Việt vì nghĩa của nó ai cũng biết thì các từ như: tổ 祖, ông 翁, bà 婆, cô 姑, v.v., đều là những từ thuần Việt cả vì có ai lại không biết nghĩa của chúng. Cách lập luận theo kiểu của ông Phan tất sẽ dẫn đến cái “định đề” ngộ nghĩnh sau đây:

Phàm những từ mà ta không biết được nguồn gốc thì đều là “từ thuần Việt”.

Ông Phan Kỳ còn bắt bẻ rằng “chữ *thiệt thòi* của ta đâu có nghĩa là gây tội”. Vâng, *thiệt thòi* không có nghĩa là “gây tội” vì đây chỉ là cái “nghĩa” do ông Phan nghĩ ra mà thôi; còn cái nghĩa đích thực của nó thì lại là kết quả của một sự phái sinh hoàn toàn phù hợp với luận lý thông thường: “gây đổ → hư hỏng → thiệt thòi”. Xin liên hệ với một thí dụ tương tự trong tiếng Pháp và tiếng Ý.

Danh từ chỉ sự phá sản trong tiếng Pháp là *banqueroute*, bắt nguồn từ tiếng Ý *bancarotta*, mà nghĩa

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

gốc là sự sụp đổ (*rottta*) của ngân hàng (*banca*). Nếu người Pháp bắt chước ông Phan Kỳ thì họ sẽ nói: “Nhưng *banqueroute* đâu có nghĩa là “sự sụp đổ của ngân hàng” (nó vẫn còn đứng nguyên ở đấy kia mà!)”.

Về hai tiếng “ông chủ”, ông Phan Kỳ cho rằng “giải thích cho người Việt chúng ta để làm gì vì người Việt chúng ta không hề dùng từ “ông chủ” với nghĩa là “ái nữ” bao giờ”.

Nhưng đây lại là hai chữ mà một bạn đọc cần tìm hiểu và công việc của chúng tôi lại là giải đáp thắc mắc cho bạn đọc. Nói chung, có khi bạn đọc còn hỏi về nhiều từ ngữ lạ lẫm hơn gấp bội, chẳng hạn “*Allahu akbar*” (KTNN 402), “*La prossima avventura*” (KTNN 416), v.v.. *Chuyện Đông chuyện Tây* mà lại!

Lời góp ý “bàn tròn” của ông Phan Kỳ trên *Thế giới mới* số 475 đã được đặt cho một cái nhan đề rất hay: “*Xin trân trọng tiếng Việt*”. Vâng, nếu không trân trọng tiếng Việt thì chúng tôi cũng chẳng cần cất công tìm hiểu nguồn gốc của từng từ Việt mà làm gì.

Xưa nay yêu tiếng nước nhà

Chữ trân trọng cũng có ba bảy đường.

★ 808. (KTNN 418, ngày 20-3-2002)

ĐỘC GIẢ: Tôi rất tán đồng đoạn ông phân tích về xuất xứ của từ *tân lang* trên KTNN số 408. Nhưng đọc chỗ ông nói về “chiều ngược” (tác động của tiếng Việt đến các thứ tiếng khác) trong đó ông dẫn chứng tiếng Pháp để tỏ ý hoài nghi về tác động của tiếng Việt đến tiếng Hán thì tôi thấy phân vân.

Một là người Pháp đô hộ nước ta hơn 80 năm, mà cai trị thực sự cả nước chỉ khoảng 50 năm. Còn người Tàu đô hộ nước ta hơn 1000 năm, thời gian để giao lưu và tác động về ngôn ngữ dài hơn rất nhiều. Chưa nói càng lâu dài thì sự tác động không chỉ tính theo cấp số cộng.

Hai là thời đô hộ, người Pháp ở nước ta chủ yếu là các quan cai trị, các ông chủ, các thầy, v.v. ít tiếp xúc với quần chúng rộng rãi. Còn người Tàu thì ngoài những hạng người như trên ra, còn dân làm ăn, dân di cư, dân bị lưu đày, v.v. có thể sống đan xen hoặc tiếp cận với người bản địa.

Ba là, và nhất là, ngôn ngữ Việt và ngôn ngữ Hán có những nét tương đồng; còn tiếng Việt và tiếng Pháp, chỉ riêng chuyện đơn âm tiết với đa âm tiết đã là một thứ rào cản.

Ấy là chưa kể những “môi trường” vật chất và tinh thần khác của sự tác động qua lại khác về ngôn ngữ.

Tuy nhiên, tôi cũng nghĩ rằng người Hán có sức bành trướng và sức đồng hóa, có ưu thế về văn tự, về văn minh, ưu thế của kẻ đô hộ, của nước lớn, do đó tiếng Hán xâm nhập vào tiếng Việt nhiều hơn là trường hợp ngược lại. Sự chênh lệch có thể là rất lớn, song trường hợp tiếng Việt ảnh hưởng đến tiếng Hán chắc chẳng ít. Việc tìm ra những tiếng Hán gốc Việt hẳn là không đơn giản, vì nhiều lý do.

AN CHI: Về lý do thứ nhất của ông, chúng tôi lại thấy rằng hơn 1000 năm Bắc thuộc thực chất không phải là thời gian để “giao lưu” mà chính là thời gian để tiếng Hán “tác động” đến tiếng Việt theo hướng đồng hóa (thành công hay không lại là chuyện khác). Trong thời kỳ Bắc thuộc, tiếng Việt chưa bao giờ bình đẳng với tiếng Hán; thậm chí khi tổ tiên chúng ta đã tạo dựng

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

được nhà nước phong kiến độc lập và tự chủ rồi thì quốc gia văn tự cũng vẫn là chữ Hán trong suốt 1000 năm. Còn ngôn ngữ dùng để giao dịch với Thiên triều đương nhiên là tiếng Hán (và thường là thông qua văn tự). Trong một cái thế lép vế như thế thì từ ngữ của tiếng Việt muốn len lỏi được vào tiếng Hán là một việc cực kỳ khó khăn cho dù đó là những từ ngữ dùng để chỉ những thứ không có sẵn tên trong tiếng Hán.

Về lý do thứ hai thì chúng tôi lại thấy rằng dân di cư cùng với dân lưu đày – mà đây mới là tuyệt đại đa số – là những người tự nguyện hoặc bị bắt buộc xem đất Giao Chỉ là quê hương thứ hai nên đã ở lại đây và mãi mãi không về, rồi con cháu của họ cũng dần dần Việt hóa. Còn đám quan lại và quý tộc thì, giống như thực dân Pháp sau này, khi trở về mẫu quốc cũng chẳng đem về theo họ được mấy tiếng “Nam Man”.

Về lý do thứ ba, chúng tôi không cho rằng sự khác nhau về loại hình ngôn ngữ là một thứ rào cản quan trọng vì đây không phải là vấn đề học ngoại ngữ có hệ thống mà chỉ là chuyện du nhập từ ngữ ngoại lai theo nhu cầu bức bách của thực tế. Những từ gốc Pháp như *bơ* (< *beurre*), *xà-lách* (< *salade*), *xốt vang* (< *sauce au vin*), *xi-măng* (< *ciment*), *cốp-pha* (< *coffrage*), *lắc-lê* (< *la clé*), *mỏ lét* (< *molette*), v.v. mà được định hình như thế là nhờ “công” của những người đầu bếp, những người thợ xây, những người thợ sửa chữa cơ khí, v.v., chứ không phải là “thành tựu” của các nhà trí thức. Rõ ràng là không phải vì sự khác nhau về loại hình giữa tiếng

Pháp và tiếng Việt mà người bình dân Việt Nam không tìm được cách phát âm cần thiết cho những từ gốc Pháp trên đây. Ngược lại, sự tương đồng về loại hình cũng không nhất thiết là nhân tố góp phần làm cho từ ngữ tiếng Việt dễ dàng đi vào tiếng Hán vì vấn đề quan trọng lại là cái nhìn của đám quan lại và quý tộc người Hán đối với tiếng của dân Giao Chỉ. Nếu quả họ có “đem được” về Tàu một số lượng đáng kể từ Hán gốc Việt thì không có lý do gì cho đến tận bây giờ chúng ta vẫn chưa tìm ra được một cách chắc chắn và thuyết phục, dù chỉ là một vài chục từ mà thôi. Ngược lại, một số trường hợp được đưa ra (như đã có dẫn chứng một ít trên KTNN 408 & 409) thì lại không thuyết phục.

Vì những lẽ trên đây nên chúng tôi rất tán thành ý kiến của ông nói rằng “việc tìm ra những từ Hán gốc Việt hẳn là không đơn giản vì nhiều lý do”. Chỉ xin mạn phép nói thêm rằng, theo thiên ý thì cái lý do chủ yếu là những từ đó quá ít ỏi, mặc dù không phải là tuyệt đối không có.

★ 809. (KTNN 418, ngày 20-3-2002)

ĐỘC GIẢ: *Từ cổ là gì?*

AN CHI: *Từ điển từ Việt cổ* của Nguyễn Ngọc San – Đinh Văn Thiên (Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2001) định nghĩa từ ngữ cổ như sau:

“Đó là những từ ngữ thuần Việt bình thường đã từng có thời gian được sử dụng phổ biến trong lời nói hàng ngày, nhưng đến nay qua thời gian sàng lọc chúng

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

không còn được sử dụng mà chỉ còn tồn tại trong các tác phẩm cổ hoặc trong tục ngữ ca dao cổ (...) Cổ với ý nghĩa là chúng đã mất đi trong ngôn ngữ hiện đại hoặc có xuất hiện thì cũng không còn giữ nghĩa cổ nữa, khiến người Việt hiện đại không còn hiểu được ý nghĩa của chúng, chứ không phải là những từ ngữ xuất hiện sớm nhất trong tiếng Việt. Chính những từ xuất hiện sớm nhất lại là những từ chúng ta đang dùng hiện nay: đó là lớp từ cơ bản như số đếm, từ trở các bộ phận của cơ thể, từ trở các hiện tượng tự nhiên gắn gũi với đời sống con người, từ trở các động tác trong sinh hoạt và lao động thô sơ.

(Sđd, tr.6-7)

Ngoài ra, quý vị còn có thể tham khảo chi tiết thêm ở “Lời nói đầu” quyển *Từ điển từ cổ* của Vương Lộc (Hà Nội – Đà Nẵng, 2001).

★ 810. (KTNN 419, ngày 01-04-2002)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN 416, bạn đọc Trần Đăng Minh Khoa có hỏi về tên một bộ phim nhiều tập của Ý là “*Lui & lei*” (= *Chàng và nàng*, như ông đã dịch) mà VTV1 đã “chuyển ngữ” thành “*Julia và Claudio*”. Cách đây đã lâu, ông cũng có bàn qua về cách dịch tên một bộ phim của Mexico mà ban đầu Đài truyền hình TP.HCM dịch là “*Nước mắt người giàu*” nhưng sau đó lại đổi thành “*Người giàu cũng khóc*”. Tôi nhắc lại chuyện này để hỏi quan niệm của ông về cách dịch tên phim và tên tác phẩm nói chung: theo ông thì có nên đổi lời đổi ý của nguyên ngữ hay không?

AN CHI: Về cách “chuyển ngữ” của VTV1 từ “*Lui & lei*” (*Chàng và nàng*) thành “*Julia và Claudio*”, chúng

tôi xin nhấn mạnh rằng trong bộ phim này, “chàng” chỉ là Claudio chứ “hậu Julia” thì lại có đến mấy “nàng” và trong mấy nàng đó thì cuối cùng Claudio cũng đã tìm được cho đứa con gái cùng một người mẹ mới: cô giáo, người đã xuất hiện ở cửa nhà chàng trước khi tập chót của bộ phim khép lại. Vậy, “nàng” (*lei*) ở đây không chỉ là Julia. Mà nếu có đúng như thế đi chăng nữa thì chúng tôi vẫn chủ trương trung thành với nguyên ngữ (“*Lui & lei*”) mà dịch thành “Chàng và nàng” chứ không “chuyển ngữ” thành “Julia và Claudio”. Nếu sợ “Chàng và nàng” mang cái hơi hướng của Tự Lực văn đoàn thì vẫn còn có thể diễn đạt thành “Cậu ta và cô ta” hoặc như dạo nào, “Anh ấy và chị ấy”.

Ông nhớ đúng: cách đây hơn chín năm, trên KTNN 97 (1.12.1992), chúng tôi có bàn về cách dịch tên bộ phim nhiều tập “*Los ricos tambien lloran*” của Mexico. Trong tiếng Tây Ban Nha (người Mexico nói tiếng Tây Ban Nha) thì *Los ricos tambien lloran* có nghĩa là “Người giàu cũng khóc”. Nhưng khi trình chiếu năm tập đầu thì Đài truyền hình TP.HCM đã dịch thành “Nước mắt người giàu”, có lẽ do đã theo cách dịch của Đài truyền hình Phú Yên (là đài đã chiếu bộ phim này trước). Người chủ trương cách dịch này của đài Phú Yên là Đào Minh Hiệp đã giải thích như sau:

“Quả thật tôi đã phải suy nghĩ rất lâu trước khi quyết định dịch là *Nước mắt người giàu* mà vẫn bảo đảm chuyển tải được ý nghĩa chính xác của tên phim (...) đồng thời nghe hay hơn (...) Tôi nghĩ không có gì

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

khác nhau giữa hai tên phim (nên nói là hai cách dịch – AC). (*Tuổi trẻ chủ nhật*, số 40, 1992).

Thực ra thì sự khác nhau giữa hai cách dịch ở đây rất lớn, cả về ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng. “*Nước mắt người giàu*”, chỉ là một ngữ danh từ không rõ vai (chức năng cú pháp) chứ “*Người giàu cũng khóc*” thì đã là một cấu trúc Đề–Thuyết hoàn chỉnh. “*Người giàu cũng khóc*” trực tiếp bao hàm một sự so sánh (“*cũng*”) còn “*Nước mắt người giàu*” thì không. “*Nước mắt người giàu*” có thể chỉ là nước mắt cá sấu chứ “*Người giàu cũng khóc*” thì là khóc thật 100%. V.v.. Vậy không thể rằng “không có gì khác nhau giữa hai cách dịch”, rằng cách dịch của Đào Minh Hiệp “vẫn bảo đảm chuyển tải được ý nghĩa chính xác của tên phim”.

Nhưng cứ cho rằng cách dịch của Đào Minh Hiệp thực sự hay hơn nguyên ngữ thì chúng tôi vẫn quan niệm rằng cái chức năng chân chính của một người dịch không phải là ở chỗ chuyển ngữ hay hơn nguyên ngữ mà chỉ là chuyển tải được một cách chính xác tất cả những gì nguyên ngữ muốn chuyển tải mà thôi. Một câu châm ngôn của Ý nói rằng “người dịch là người phản” (*Traduttore, traditore*); rồi người Pháp có lẽ cũng theo đó mà nói rằng “dịch tức là phản” (*Traduire, c'est trahir*). Dịch “hay” hơn nguyên tác chẳng qua cũng là *phản* vì làm như thế chính là nâng nó lên một thứ hạng mà nó không xứng đáng được đặt vào. Dĩ nhiên, cũng như mọi người, chúng tôi chỉ thích những lời dịch (hoặc bản dịch) hay chứ có ai lại tán dương những lời dịch

(hoặc bản dịch) kém cõi. Nhưng dịch “hay” hơn nguyên tác, suy cho cùng kỳ lý, chỉ là một lối nói vô nghĩa.

★ 811. (KTNN 419, ngày 01-04-2002)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN 416, nhân giải thích về mấy từ “*La prossima avventura*” của tiếng Ý, ông có cho biết rằng *avventura* là “cuộc mạo hiểm”. Vậy có phải, *avventura* của tiếng Ý cùng gốc với *aventure* của tiếng Pháp và *adventure* của tiếng Anh hay không? Tại sao cùng gốc mà tiếng Ý là *avv-*, tiếng Pháp là *av-* còn tiếng Anh lại là *adv-*?

AN CHI: *Avventura* (Ý), *aventure* (Pháp), và *adventure* (Anh) là những từ cùng gốc, đúng như ông đã hỏi, và đều trực tiếp hoặc gián tiếp do tiếng La Tinh *adventura* mà ra. Nhưng vì mỗi ngôn ngữ có một hệ thống âm vị riêng biệt nên sự chuyển biến ngữ âm từ hình thái gốc trong thứ tiếng này sang hình thái phái sinh trong thứ tiếng kia cũng phải tuân theo những quy luật khác nhau.

Phụ âm *d* đứng trước *v* trong tiếng La Tinh khi chuyển sang tiếng Ý thì bị đồng hóa thành *v*:

- *advenire* (đến; xảy ra) > *avvenire*;
- *adverbium* (phó từ) > *avverbio*;
- *adversarius* (đối thủ) > *avversario*;
- *advocatus* (luật sư) > *avvocato*; v.v.

Do đó, *adventura* > *avventura*.

Phụ âm *d* đứng trước các phụ âm khác trong tiếng La Tinh, trừ *r*, khi chuyển sang tiếng Pháp thì bị triệt tiêu:

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

- *adspectus* (dáng vẻ) > *aspect*;
- *adspergere* (rải; tưới) > *asperger*;
- *advertere* (cảnh cáo) > *avertir*,
- *advocatus* (luật sư) > *avocat*; v.v.

Do đó, *adventura* > *aventure*. Nhưng xin nói rõ rằng trên đây chỉ là quy luật chuyển biến ngữ âm tự nhiên từ tiếng La Tinh sang tiếng Pháp còn từ thế kỷ XV trở đi thì giới trí thức Pháp muốn “về nguồn” (cho “giống” với tiếng La Tinh!) nên đã phản ứng bằng kiểu *cấu hình bác học* (*formation savante*) mà tái lập lại phụ âm *d*. Vì vậy nên *ajoinde*, *amonester*, *avenir*, *averse*, v.v., mới trở thành *adjoinde* (phụ vào), *admonester* (cảnh cáo), *advenir* (xảy đến), *adverse* (đối địch), v.v.

Còn sở dĩ tiếng Anh có *-dv-* trong chữ *adventure* thì cũng chỉ là do thêm thất về sau chữ tiền thân của nó trong tiếng Anh trung đại (Middle English) cũng là *aventure* vì đây là một từ mà tiếng Anh đã trực tiếp mượn từ tiếng Pháp *aventure*. Sự hiện diện của *d* trước *-v* trong *adventure* chẳng qua chỉ là hậu quả của một sự áp đặt trái tự nhiên theo xu hướng “bác học hóa” mà thôi.

Nhân tiện, xin nói thêm về lai lịch của danh từ tương ứng trong tiếng Đức là *Abenteuer* mà F.de Saussure đã nhận xét như sau:

“Vào thời trung cổ, tiếng Đức đã mượn từ *aventure* của tiếng Pháp; từ này vào tiếng Đức đã biến hóa một cách đúng quy tắc thành *ābentüre*, rồi thành *Abenteuer*,

tuy không phát âm sai từ này, người ta đã liên hệ nó với *Abend* “buổi tối” (Vay *Abendteuer*, “chuyện phiêu lưu” là thứ “chuyện mà người ta kể vào buổi tối”), đến nỗi ở thế kỷ XVIII người ta đã viết thành *Abendteuer*. (*Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, bản dịch của Tổ Ngôn ngữ học, Khoa Ngữ văn, Trường ĐHTH Hà Nội, Nxb KHXH, Hà Nội, 1973, tr.296).

Thế là trong danh từ *Abendteuer* của tiếng Đức hồi thế kỷ XVIII, người ta cũng đã thêm một chữ *d* vào (giữa *n* và *t*) nhưng điều này dĩ nhiên không xuất phát từ việc phục hồi chữ *d* gốc của tiếng La Tinh mà có một nguyên nhân hoàn toàn khác: từ nguyên dân gian. *Aben* – vốn chỉ là hai âm tiết vô nghĩa dùng để phiên âm nhưng đã được từ nguyên dân gian liên hệ với danh từ *Abend* có nghĩa là buổi tối nên mới sinh ra lối viết “*Abendteuer*” hồi thế kỷ XVIII như F.de Saussure đã chỉ ra trong đoạn trích dẫn trên đây.

★ 812. (KTNN 419, ngày 01-04-2002)

ĐỘC GIẢ: “*Chụp mũ*” là gì và đâu là xuất xứ của lối nói này?

AN CHI: *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên giảng “*Chụp mũ*” là “quy cho người khác khuyết điểm nặng về tư tưởng một cách không có căn cứ”.

Chụp mũ là kết quả của một sự vay mượn bằng hình thức sao phỏng (calque) từ tiếng Hán hiện đại *Khẩu mạo tử* 扣帽子 (*kòu mào.zi*). Ngoài các nghĩa quen

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

thuộc, trong phương ngữ Bắc Kinh, *khẩu* còn có nghĩa là đập, úp, chụp. *Mạo tử* là mũ, nón. Vậy *khẩu mạo tử* là “chụp mũ”. Lối nói này ra đời trong các cuộc họp kiểm điểm, các cuộc chỉnh huấn, chỉnh quân ở vùng căn cứ cách mạng, rồi về sau là trên khắp nước CHND Trung Hoa.

★ **813.** (KTNN 420, ngày 10-4-2002)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN 370, ông có viết: “*Răng* trong *răng hàm mặt* là âm Hán Việt xưa của chữ 棱 mà âm Hán Việt hiện đại là *lăng*, có nghĩa là khía cạnh.” (tr.50, cột 1, mục số 12). Nhận xét về mục 12 này trong lời giải đáp của ông, hai tác giả Đào Thản – Vương Lộc đã viết như sau:

“Kỳ thực, *răng* trong chữ Nôm viết 𪗇 (*xi* + *lăng*); *xi* (*răng*) là bộ phận chỉ nghĩa, còn *lăng* (lấn lướt, xâm phạm) là bộ phận biểu âm của *răng*. *Lăng* không có nghĩa là “*răng*” trong tiếng Hán cho nên trường hợp này là thuần Việt chứ không phải là cổ Hán Việt. *Răng* là một từ gốc Việt Mường, trong đó có thể kể: Mường: *say*, *t’ay*, *Mã Liêng*, *Pakatan*: *kosay*, *Sách*, *Rục*: *kasay*, *Tha Vung*: *kasay*...” (Thế giới mới 478, tr.93).

Xin hỏi ông có nhận xét gì về ý kiến của hai tác giả Đào Thản và Vương Lộc.

AN CHI: Nếu chúng tôi không nhầm thì hầu hết, nếu không phải là tất cả, các nhà Việt ngữ học có quan tâm đến từ nguyên đều cho *răng* là một từ gốc Việt Mường (Xin cứ tạm dùng thuật ngữ “Việt Mường” của hai đồng tác giả Đào Thản – Vương Lộc). Còn chúng tôi thì cho rằng đó là một từ Việt gốc Hán và là một từ cổ

Hán Việt. Nhưng trước khi trình bày kỹ ý kiến của mình, chúng tôi xin lưu ý rằng cách ghi âm của ông Đào Thán và ông Vương Lộc cho thấy có một sự nhầm lẫn về phần vần từ *ăng* thành “ay”. Những từ mà hai ông ghi thành “say”, “t’ay”, “kosay”, “kasay” đúng ra phải là *săng*, *t’ăng*, *kosăng*, *kasăng* (nhưng có nhiều khả năng đây chỉ là lỗi ấn loát do ngộ nhận ký hiệu “ŋ” (thay cho “ng”) thành “y”). Bây giờ, xin đi vào vấn đề chính.

Ông Đào Thán và ông Vương Lộc đã hiểu nhầm cách trình bày của chúng tôi về nguồn gốc của từ *răng*. Chúng tôi đã viết rằng *răng* là âm cổ Hán Việt của chữ 稜 mà âm Hán Việt hiện đại là *lăng*, có nghĩa là “khía”, “cạnh”. Nghĩa là chúng tôi đã căn cứ vào chính tiếng Hán và chữ Hán. Còn hai ông thì lại cho rằng chúng tôi đã liên hệ nguồn gốc của từ *răng* với cách viết Nôm của từ này thành 𪗇 (*xi* + *lăng*) trong đó *xi* (= *răng*) là bộ phận chỉ nghĩa còn *lăng* (= lán lướt, xâm phạm) là bộ phận biểu âm, rằng chúng tôi đã sai vì *lăng* ở đây không có nghĩa là “răng”. Nhưng chúng tôi không hề liên hệ từ nguyên của từ *răng* với chữ Nôm.

Vậy nếu chúng tôi có sai thì chỉ là sai ở chỗ đã liên hệ từ nguyên của *răng* với chữ *lăng* 稜 trong tiếng Hán mà thôi. Về vấn đề này chúng tôi xin trao đổi thêm với hai ông như sau:

Chữ *lăng* 稜 bộ hòa 禾 còn thông với các chữ 稜 và 楞 bộ mộc 木; cả ba chữ đều có nghĩa là “góc”, “cạnh”, “khía” (không kể đến những nghĩa không liên

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

quan). Sự chuyển nghĩa từ “khía”, “cạnh”, “góc”, sang “răng” là một quá trình hoàn toàn bình thường. Danh từ *zub* có nghĩa là răng trong tiếng Nga và tiếng Serb-Croat cũng bắt nguồn ở một từ Slavic chung có nghĩa là “cạnh”, như vẫn còn thấy trong tiếng Litva *žambas*, có nghĩa là cạnh của thanh gỗ (X. Carl Darling Buck, *A Dictionary of Selected Synonyms in the Principal Indo-European Languages*, third edition, 1971, p.231, art.4.27). Chúng tôi tin rằng “răng” là một cái nghĩa mà từ *lăng* (với ba tự hình đã nêu) đã từng có; nghĩa này còn được giữ lại trong tiếng Việt cho đến tận ngày nay. Vậy mối quan hệ *lăng* ~ *răng* theo chúng tôi, là một hiện tượng rất hấp dẫn mà cũng chẳng mâu thuẫn gì với nguồn gốc chung của các từ *răng* (Việt), *săng*, *t’ăng* (Mường), *kosăng* (Mã Liềng), v.v. mà ông Đào Thản và ông Vương Lộc đã nêu ra. Lý do là từ *lăng* (xin tạm đọc theo âm Hán Việt) của tiếng Hán đã được ngôn ngữ Việt Mường chung (chưa phân hóa thành Việt, Mường, Sách, Rục, Mã Liềng, v.v.) vay mượn rồi mới đi vào từng ngôn ngữ thành viên sau khi Việt Mường chung bị chia tách. Sự vay mượn tiếng Hán ngay từ thời Việt Mường chung là một hiện tượng từng được đề cập và phân tích cách đây trên một thập kỷ, chẳng hạn với Nguyễn Tài Cẩn trong bài “Một vài nhận xét thêm rút ra từ cách đọc Cổ Hán Việt” (*Ngôn ngữ*, số 4, 1991, tr.1-4).

Dĩ nhiên là người ta có thể phản bác rằng nếu từ *lăng* mà lại được vay mượn từ thời Việt Mường chung thì sẽ không thể giải thích nổi sự có mặt của tiền âm tiết *ko-/ka-* trong các từ *kosăng* hoặc *kasăng* của các

ngôn ngữ Mã Liềng, Sách, Rục, v.v. Thực ra, việc song tiết hóa bằng tiền âm tiết là một hiện tượng hoàn toàn có thể xảy ra ngay khi hoặc sau khi vay mượn. Từ đơn tiết của tiếng Việt, khi đi vào tiếng Bahnar, cũng đã được song tiết hóa bằng tiền âm tiết trong hàng loạt trường hợp: *ách* → *koach*, *búa* → *ko-bua*, *chai* → *ko-chai*, *đinh* → *ko-đinh*, *mũ* → *ko-muh*, *nom* → *ko-nom*, v.v. Khả năng song tiết hóa ở Việt Mường đã được Nguyễn Tài Cẩn (tác giả này gọi là Việt Chứt) nêu ra trong *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt* (Nxb Giáo dục, 1995, tr.118). Ngoài ra cũng còn có khả năng là đã có tổ hợp phụ âm đầu **kr* ngay từ trong tiếng Hán rồi sau mới diễn tiến thành *l-* ở trong *lãng* (còn **k-* thì thành *ko-*, *ka-* ở Mã Liềng, Sách, Rục, v.v.). Nếu có dịp, chúng tôi sẽ trình bày và phân tích kỹ về khả năng này.

Vừa viết xong câu trả lời này thì chúng tôi được đọc tại mục “Bàn tròn *Thế giới mới*” ý kiến của ông Trần Trí Dõi, Chủ nhiệm Bộ môn Ngôn ngữ – Văn hóa dân tộc Trường ĐHKHXH & NV Hà Nội, về nguồn gốc của từ *răng*. Ông viết: “Việc cho từ *răng* trong *răng hàm* là âm Hán Việt xưa rõ ràng là chưa đủ cơ sở. Từ *răng* ấy là một từ chỉ cơ thể, nó thuộc lớp từ cơ bản nhất nên rất khó là từ ngoại lai và điều đó đã được những nhà nghiên cứu về ngữ âm lịch sử chứng minh (*Thế giới mới*, số 480, tr.111). Về luận điểm cho rằng “những từ chỉ các bộ phận cơ thể rất khó là từ ngoại lai (vì chúng thuộc lớp từ cơ bản)”, chúng tôi xin được nêu một số ý như sau: Trong tiếng Pháp, *chef* là một từ cổ có nghĩa là “đầu”, bắt nguồn từ tiếng La Tinh *caput*, về sau được

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

thay thế bằng *tête*, bắt nguồn từ tiếng La Tinh *testa*. Trường hợp trước là do diễn tiến tự nhiên, từ tiếng La Tinh sang tiếng Pháp còn trường hợp sau là vay mượn hẳn hoi. Trong tiếng Khmer, cả hai từ chỉ “dương vật” đều bắt nguồn từ tiếng Sanskrit và/ hoặc Pali: *kuj* (cui) < P.*guyha* / S.*guhya* và *kđo* (kđo) P.*kāta* / S. *kaṭa*. Trong tiếng Việt thì *tim*, *gan*, *phối*, v.v., đều là gốc Hán; đặc biệt *phối* là cổ Hán Việt lên đến giai đoạn Việt Mường chung như Nguyễn Tài Cẩn đã phân tích trong hai nguồn đã dẫn: bài 1991 (*Ngôn ngữ*, s.4,tr.2) và sách 1995 (Nxb Giáo dục, tr.212). Xin nhắc lại rằng Nguyễn Tài Cẩn gọi Việt Mường là Việt Chứt.

Vậy, theo chúng tôi, thì *răng* của tiếng Việt và những từ cùng gốc với nó trong các ngôn ngữ Việt Mường, mà Nguyễn Tài Cẩn gọi là tiểu chi Việt Chứt, là những từ gốc Hán bắt nguồn ở một từ mà âm Hán Việt hiện đại là *lăng* còn âm thượng cổ có thể đã là **krǎŋ*.

Cuối cùng, chúng tôi xin cảm ơn ông Trần Trí Dõi đã trấn an:

“Tôi nghĩ tác giả An Chi không định xúc phạm đến tiếng Việt của chúng ta đâu”.

★ 814. (KTNN 420, ngày 10-4-2002)

ĐỘC GIẢ: Chữ *gu* trong “*gu bánh mì*” (ngoài Bắc gọi là “*đâu mẫu*”) có phải do tiếng Pháp “*croûton*” mà ra hay không?

AN CHI: Trước khi tiếp xúc với tiếng Pháp thì tiếng Việt đã có từ *gu*. Vậy từ này không có liên quan gì

đến tiếng Pháp *croûton* cả.

Gu là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ 𪗇 mà âm Hán Việt hiện đại là *cô*, có nghĩa là góc, cạnh, vật có nhiều góc cạnh. Nghĩa này hoàn toàn phù hợp với nghĩa của từ *gu* mà *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của giảng là “chỗ nổi lên, xương gio ra một cục, cái u”. Về phần vần thì sự tương ứng -ô ~ -u là một hiện tượng không khó chứng minh. Còn về mối tương ứng phụ âm đầu *k-* (c-) ~ *g-* thì người ta cũng có hàng loạt dẫn chứng:

- *các* ~ *gác*;
- *can* ~ *gan*;
- *cận* ~ *gận*;
- *câu* 𪗇 (kêu, hót) ~ *gù*;
- *ký* ~ *ghi*;
- *ký* ~ *gởi, gửi*, v.v.

★ **815.** (KTNN 421, ngày 20-4-2002)

ĐỘC GIẢ: Trong vài tuần nay, cũng có lẽ là trong nhiều tuần nay, tôi thường nghe khi được, khi không (vì tôi bị nặng tai) tiếng nói của một nữ xướng ngôn viên đài BBC, vào chót một bài bình luận nào đó, cô thường cho biết bài ấy thuộc về mục “Vietnamita”. Đúng đêm 27-3-02 vào lúc 22g2’ cô cũng xướng ngôn bài gì đó mà tôi nắm bắt không thông (vì nặng tai) và cô cũng kết thúc bằng từ “Vietnamita”.

Rắc rối chỉ là cái từ “Vietnamita” mà cô sử dụng còn phần tôi thì “bù trót” về chữ nghĩa. Mà dốt thì hay nói chữ cho nên tôi

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

xin đệm một câu: “Je ne suis pas cultivé dans les lettres” để tránh bị bắt bẻ.

Cái từ “Vietnamita” đó tôi nhớ là các nhà báo người Pháp và người Việt đã cãi nhau về nó hằng ngày hằng tuần trên báo một dạo ở Sài Gòn. Báo Pháp rất thích chữ “Vietnamita” để gọi dân Việt Nam phỏng theo chữ “annamite” trước đó còn các nhà báo người Việt thì lại khoái chữ “vietnamien” cho nó văn vẻ một chút. Người Pháp cãi không lại người Việt nên chữ “vietnamien” cũng “lai rai” xuất hiện trên báo Pháp, rồi dùng... luôn cho đến nay.

Rồi tôi được học bổng đi tu nghiệp tại nước Ý. Cái phiếu đầu tiên tôi lãnh lương tại Nha giáo dục ở Roma đề thế này:

“Signor Nguyen Van Yen vietnamita”

Tôi yêu cầu sửa lại thành “vietnamien”, có lẽ do nét mặt của tôi lúc ấy trông “ngầu” quá nên họ sửa ngay.

Vậy, xin ông hãy cầm các con chữ lên và cho biết con này tám lạng còn con kia có được nửa cân hay không thì thắc mắc của tôi sẽ tiêu tan.

AN CHI: Xin thưa thật với ông rằng đã khá lâu chúng tôi không nghe BBC nên không dám khẳng định có phải là “Vietnamese” đã bị ông nghe nhầm thành “Vietnamita” (ông đã tự nhận là mình nghe không rõ) hay đúng là đài BBC có một mục mang cái tên như thế thật. Còn chuyện các nhà báo người Pháp và người Việt cãi nhau về hai tiếng “vietnamita” và “vietnamien” ở Sài Gòn dạo nào như ông nói thì chúng tôi lại không được biết.

Cứ tạm xem là đã có chuyện như thế thật (chúng tôi tin ở lời ông) nhưng cái từ mà các nhà báo người

Pháp ưa thích phải là “*vietnamite*” chứ không thể là “*vietnamita*”. Vậy giữa “*vietnamite*” và “*vietnamien*” thì từ nào đúng hơn và hay hơn?

Xét về mặt ngữ học thuần túy thì từ nào cũng đúng và dĩ nhiên là chẳng có từ nào hay hơn từ nào cả. Cả *-ite* lẫn *-ien* đều là những hậu tố dùng để cấu tạo tính từ quan hệ (adjectif relatif) đến một vùng đất hoặc một xứ sở nhất định do từ căn biểu hiện; những tính từ này cũng thay đổi từ loại (thành danh từ) để chỉ người của vùng đất hoặc xứ sở đó. Riêng về hậu tố *-ite* thì chúng tôi đã nói rất kỹ trên KTNN 336 & 354 nên xin mời ông và bạn đọc tìm xem lại hai số này. Còn *-ien* là một hậu tố rất thông dụng như có thể thấy trong một loạt thí dụ: *Autrichien* là người Autriche (Áo), *Brésilien* là người Brésil (Brazil), *Canadien* là người Canada, *Egyptien* là người Egypte (Ai Cập), v.v.. Vậy không thể nói rằng *vietnamien* hay hơn *vietnamite* hoặc ngược lại nếu chỉ xét về mặt ngữ học thuần túy mà thôi, đặc biệt là đối với cảm nhận của người Pháp nói chung. Riêng đối với những tay người Pháp nặng đầu óc thực dân thì có thể thích “*vietnamite*” (như ông đã nói) hơn “*vietnamien*” vì từ trước gợi nhớ đến cái từ “*annamite*” của thời thuộc địa mà hẳn là bọn họ rất luyến tiếc (cũng đúng như ông đã nói). Và cũng chính vì lý do này mà người Việt Nam lại không ưa “*vietnamite*” bằng “*vietnamien*”. Đây dĩ nhiên là một phản ứng tâm lý hoàn toàn chính đáng và dễ hiểu.

Ở đây, chúng tôi xin nhấn mạnh rằng sở dĩ chúng ta cảm thấy khó chịu trước từ “*annamite*”, rồi cả

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

“vietnamite” (nếu quả có ai đó đã thử gọi như thế) thì chỉ vì cái cách gọi đó gọi lại một thời mà dân ta bị ngoại bang cai trị, chứ tuyệt đối không phải vì cái hậu tố *-ite*, như có người đã từng nghĩ ra một cách độc đáo và ngộ nghĩnh. Tác giả này đã phân tích rằng trong *annamite* thì hậu tố *-ite* có nghĩa là “bệnh hoạn”, “ốm yếu”; vậy *Annamite* là “người An Nam ốm yếu, bệnh hoạn”. Đây chẳng qua chỉ là một cách hiểu sai lầm, như chúng tôi đã chỉ ra trên KTNN 336 & 354 mà thôi; còn lần này thì xin nói thêm như sau.

Hậu tố *-ite* của từ *annamite* còn có mặt trong các từ *jésuite* và *moscovite* nữa mà trong *jésuite* thì thân từ *jésu-* chính là tên Chúa *Jesus* còn trong *moscovite* thì thân từ *moscov-* chính là tên thủ đô *Moscou* (*Moskva*) của Liên Xô và nay là của Nga. Nếu thực dân Pháp có trịch thượng với dân ta thì không phải là ở chỗ chúng đã dùng hậu tố *-ite*, từng được gắn với tên Đấng cứu thế và tên thủ đô của một siêu cường mà cả phe đế quốc đều phải gờm trong thời kỳ chiến tranh lạnh. Thực dân Pháp trịch thượng với dân ta là ở chỗ họ đã dùng làm thân từ cho “*annamite*” đúng cái tên mà bọn đô hộ phương Bắc vẫn dùng để gọi nước ta là hai tiếng “An Nam”, mà chúng đã hiểu và dịch rất đúng là “(le) Sud pacifié” (phương (nước) Nam (bị) dẹp yên). Vâng, trong “*annamite*” thì thân từ chính là “*annam*” (= An Nam) và đây mới là thành tố hàm chứa cái ẩn ý và cái ác ý của thực dân chứ hậu tố *-ite* thì chẳng có tội tình gì!

Bây giờ xin mạn phép nhận xét một chút về chuyện ông tiếp xúc với người Ý lúc ông nhận lương lần đầu tiên

tại Roma. Chúng tôi thấy ông thật là có uy đối với họ. Cho đến nay (2002) người Ý vẫn dùng từ *Vietnamita* để chỉ người Việt Nam. Thế mà lúc đó ông đã buộc được họ phải thay tiếng Ý *Vietnamita* bằng tiếng Pháp *Vietnamien* thì quả cũng là chuyện hy hữu. Có lẽ họ sẵn sàng dễ dãi như thế vì đây chỉ là chuyện phát lương. Nếu là chuyện quan trọng hơn, chẳng hạn như giấy tờ ngoại giao, thì chắc là họ đã phải gắt gao hơn chẳng?

★ 816. (KTNN 421, ngày 20-4-2002)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết có phải lúc nào hậu tố *-isant* của tiếng Pháp cũng có nghĩa là “-hóa” hay không.

AN CHI: Chỉ có hậu tố *-iser* mới có nghĩa là “-hóa”, chẳng hạn: *franciser* (Pháp hóa), *germaniser* (Đức hóa), *socialiser* (xã hội hóa), v.v. Và chỉ khi nào *-ant* trong *-isant* là hình thái phân từ hiện tại (*participe présent*) liên quan đến những động từ có hậu tố *-iser* thì lúc đó mới có thể dịch thành “hóa” được.

Còn *-isant*, với tính cách là một hậu tố độc lập, thì không có nghĩa là “hóa”, mà lại có nghĩa “chuyên về” hoặc “có khuynh hướng” và dùng để tạo ra danh từ chỉ người thực hành phần chuyên môn hoặc theo khuynh hướng mà cái nội dung khái quát được thể hiện thông qua thân từ, thí dụ: *germanisant* (người sùng Đức; nhà Đức học), *hellénisant* (nhà Hy Lạp học), *socialisant* (người có khuynh hướng xã hội chủ nghĩa), v.v..

Chính vì không thấy được sự khác nhau trên đây nên tác giả Vương Toàn đã dịch câu

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

“*Annamitisant sans prétention*, je ne pouvait (sic) qu’effleurer la question.” thành

“Là người không có kỳ vọng Việt hóa, tôi chỉ có thể lướt qua vấn đề”.

(“Giao lưu văn hóa Việt–Pháp, những dấu ấn trong ngôn ngữ”, trong *Giao lưu văn hóa & ngôn ngữ Việt–Pháp*, Nxb TP.HCM, 1999, tr.55)

Thực ra, “*annamitisant sans prétention*” có nghĩa là “là nhà An Nam học không có tham vọng”. Dịch thành “là người không có kỳ vọng Việt hóa (An Nam hóa)” thì rõ ràng là đã biến mình từ *traduttore* thành *traditore* (Về hai danh từ tiếng Ý này, xin xem lại KTNN 419, tr.48, c.1).

☆ 817. (KTNN 421, ngày 20-4-2002)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết nguyên văn bài “Xuân tứ” của Lý Bạch và bài dịch của Tân Đà.

AN CHI: Nguyên văn bài “Xuân tứ” như sau:

*Yên thảo như bích ti,
Tần tang đê lục chi.
Đương quân hoài quy nhật,
Thị thiếp đoạn trường thì.
Xuân phong bất tương thức,
Hà sự nhập la vi?*

Tân Đà dịch như sau:

Ý xuân

Cỏ non xanh biếc vùng Yên,
 Cành dâu xanh ngả ở bên đất Tần.
 Lòng em đau đớn muôn phần,
 Phải chăng là lúc phu quân nhớ nhà.
 Gió xuân quen biết chi mà,
 Cớ chi lọt bức màn là tới ai?

(Theo *Thơ Đường*, Tần Đà dịch,
 TP.HCM, 1989, tr.49).

★ **818.** (KTNN 422, ngày 1-5-2002)

ĐỘC GIẢ: *Từ điển bách khoa Việt Nam* tập 2 đã phát hành. Xin ông cho nhận xét về việc chú thích bằng tiếng nước ngoài trong tập này và cả về các mặt khác nếu có thể.

AN CHI: Xin thưa thật với ông là chúng tôi cũng vừa mới “thỉnh” cuốn *Từ điển bách khoa Việt Nam* tập 2 và cũng chỉ mới “cưỡi ngựa xem hoa” mà thôi. Vì vậy nên chúng tôi chưa có thể nêu nhận xét về nhiều mặt như ông đã gợi ý. Vả lại, vì đây là từ điển bách khoa, có những mục từ, lại là đại đa số, thuộc nhiều lĩnh vực mà chúng tôi là người hoàn toàn ngoại đạo, nên xin mạn phép nhường lời cho các nhà chuyên môn. Ở đây, chúng tôi chỉ xin nhận xét về việc chú thích bằng tiếng nước ngoài trong tập 2 của TĐBKVN mà thôi. Đáng tiếc là việc chú thích ở đây có nhiều chỗ sai. Sau đây là một số dẫn chứng:

1. Tác giả mục “*Giáo đường Xixtin*” ghi chú rằng

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

tên của giáo đường này bằng tiếng Pháp là “Sixtine Chapelle” (tr.126, c.2).

Nhưng người Pháp không bao giờ nói ngược như thế. Họ chỉ gọi đó là “(la) chapelle Sixtine”.

2. Tác giả mục “*Giáo hội Công giáo*” viết rằng “Tòa thánh Vatican (...) được gọi theo tên ngọn đồi xưa thờ nữ thần Vaticanus (Vaticanus) tại thủ đô Rôma của “Italia” (tr.127, c.1).

Rất tiếc rằng thần *Vaticanus* lại là nam chứ không phải nữ. Vì vậy nên ông ta mới mang một cái tên thuộc giống đực, nghĩa là tận cùng bằng *-us*. Nếu đó là một vị nữ thần thì dân La Mã xưa đã gọi bằng một cái tên thuộc giống cái là “*Vaticana*”, nghĩa là tận cùng bằng *-a*.

3. Tác giả của mục “*Giát*” ghi chú rằng tên của thứ ngọc này bằng tiếng Tây Ban Nha là “*pedra de lajada*” (tr.129, c.1).

Nhưng tiếng Tây Ban Nha không hề có “*lajada*”. Có thể là tác giả đã viết “*pedra de la jada*” mà bị in sai chẳng? Nhưng “*giát*” trong tiếng Tây Ban Nha cũng chẳng phải là “*jada*” mà cũng không thuộc giống cái (nên không thể dùng quán từ *la*) vì đó là *jade*, một danh từ giống đực, y hệt như trong tiếng Pháp và tiếng Bồ Đào Nha (cũng viết là *jade*). Vậy nếu muốn “dịch” đúng theo cái “cấu trúc cú pháp” của tác giả đó thì phải viết “*pedra del jade*” (*del* = *de* + *el* (quán từ giống đực)). Nhưng dân Tây Ban Nha cũng sẽ chẳng nói như thế vì *del* chỉ quan hệ sở thuộc còn ở đây lại là chuyện chất

liệu nên lẽ ra phải và chỉ là “piedra de jade” (không có quán từ *el*) mà thôi. Cuối cùng họ cũng chẳng cần nhiều sự mà dùng một cách nói không bình thường như thế; họ chỉ cần dùng “jade” để gọi thứ ngọc đó là xong. Còn chúng tôi thì thắc mắc tại sao tác giả đó không liên hệ thẳng “giát” với *jade* của tiếng Pháp mà lại phải lòng vòng đi tìm đến cái cấu trúc ngộ nghĩnh “piedra de la (i)jada” của tiếng Y Pha Nho.

4. Tác giả của mục “*Giờ A*” đã viết: “*Giờ xuất bản cuốn “Từ Liên Xô trở về” (1936) và sửa lại cuốn “Từ Liên Xô trở về của tôi” nói lên nỗi niềm thất vọng trước những điều tai nghe mắt thấy trên đất nước Xô Viết”* (tr.134, c.2).

“*Từ Liên Xô trở về của tôi*” là một lối nói rất tối nghĩa và cũng không đúng ngữ pháp. Sự thật là sau khi cho xuất bản quyển “*Từ Liên Xô trở về*” (*Retour de l’U.R.S.S*) thì Gide lại cho ra mắt tiếp quyển “*Sửa lại cuốn “Từ Liên Xô trở về” của tôi*” mà nhan đề bằng tiếng Pháp là *Retouches à mon Retour de l’U.R.S.S*.

5. Tại mục “*Hành động hội họa*” (tr.215, c.2), tác giả đã chuyển chú về mục “*Acson-pentinh*”. Lần giở lại tập 1 để tìm mục này thì thấy ghi chú như sau: “*Acson-pentinh (...)* action painting: hội họa hành động”. (tr.28, c.2). Từ trên đây suy ra:

Hành động hội họa = acson-pentinh = action painting = hội họa hành động.

Vậy giữa hai cấu trúc “*hành động hội họa*” và “*hội họa hành động*” phải có một cấu trúc sai hoặc cả hai đều

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

sai chứ không thể nào cả hai đều đúng. Và vì *action painting* đúng là *hội họa hành động* nên cái tên mục “hành động hội họa” ở tập 2 là một lối nói sai. Nó hoàn toàn không có lý do để tồn tại trong từ điển.

6. Tại tr.359, c.1, ta đọc được mục sau đây: “*Hổ phù* (tiếng Sanskrit: *Rāhu*), linh vật trong huyền thoại Ấn Độ. Hổ phù vốn là quỷ, do sự phát hiện của thần Mặt Trời, Mặt Trăng mà bị Visnu (Vishnu) chặt đứt làm đôi, nửa trên là Hổ Phù, nửa dưới là Kế Đô (Kétu)”.

Thực ra thì tiếng Sanskrit *Rāhu* vẫn được phiên âm sang tiếng Hán thành “*La Hâu*” chứ không phải “*Hổ phù*”. *Từ điển Phật học Hán Việt* do Kim Cương Tử chủ biên (Nxb KHXH, Hà Nội, 1998) đã giảng như sau:

“*La hâu* (...) *Rāhu* (...) Còn gọi là La-hộ, tên một ngôi sao. Bởi hay che lấp mặt trời, mặt trăng, gây thành nhật thực, nguyệt thực cho nên truyền thuyết Ấn Độ gọi là A-tu-la Vương”. (tr.641, c.1).

Do những chi tiết huyền thoại trên đây, nên trong tiếng Sanskrit, *rāhu* cũng có nghĩa là nhật thực, nguyệt thực. Tiếng Khmer đã mượn danh từ Sanskrit này và phát âm thành *riahu*, cũng nói tắt thành *ria*, dĩ nhiên là cũng để chỉ nhật thực, nguyệt thực.

7. Tác giả của mục “*Kinh Phúc âm*” đã ghi chú như sau: “Thánh Mathiơ (Saint Matthieu), Thánh Mac (Saint Marc), Thánh Luych (Saint Luke), Thánh Jăng (Saint Jean). (tr.584, c.1).

Ghi chú như thế thì không nhất quán. Nếu muốn

chú tiếng Pháp thì phải dùng: *Matthieu, Marc, Luc, Jean*. Còn nếu muốn dùng tiếng Anh thì phải viết: *Matthew, Mark, Luke, John*.

8. Tác giả mục “*Lana*” đã ghi chú như sau: “(Thái: La Na – một triệu thừa ruộng)” (tr.636, c.1).

Cái tên mục này đã sai ngay từ cách ghi: phần vần của âm tiết thứ nhất là *-an* chứ không phải “*-a*”. Vậy, đó là “*Lanna*” (hoặc “*Lan Na*”. *Lan* mới có nghĩa là “triệu”. Vậy “*Lan Na*” là triệu thừa ruộng, cũng như *Lan Xang* (tr.635, c.2) là “triệu (con) voi”.

9. Tác giả mục “*Long*” ghi chú như sau: “(Sanskrit: *Naga*), loài rồng”. (tr.729, c.1).

Thực ra, thì trong tiếng Sanskrit *nāga* (nguyên âm *a* ở *nā* là một nguyên âm dài: *ā*) không hề có nghĩa là “rồng” mà chỉ có nghĩa là rắn. Và dĩ nhiên là ngay cả trong Kinh Phật bằng tiếng Sanskrit thì *nāga* cũng chỉ có nghĩa là “rắn” chứ không bao giờ có nghĩa là “rồng”. Do ảnh hưởng của tiếng Sanskrit (nói cho rõ ra là do hiểu đúng nghĩa của danh từ *nāga* trong tiếng Sanskrit) nên ở các ngôi chùa của người Khmer người ta chỉ đắp tượng hình rắn chứ không có tượng hình rồng. Chỉ có những nhà biên dịch Kinh Phật từ tiếng Sanskrit sang tiếng Hán mới làm cho con rắn (*nāga*) của tiếng Sanskrit “hóa rồng” mà thôi. Vì vậy nên một quyển từ điển bách khoa của thế kỷ XXI phải làm rõ chuyện này chứ không thể theo vết xe cũ của Kinh Phật bằng tiếng Hán mà chú giải rằng khái niệm “*long*” (rồng) trong tiếng Hán là do khái niệm “*nāga*” (rắn) của tiếng Sanskrit mà ra.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

10. Tác giả của mục “Mônacô” đã chú thích như sau: “Người Mônêgat (Monegas) (người Mônacô)” (tr.944, c.2).

Thực ra thì “người Monaco”, tiếng Pháp là *Monégasque*, còn tiếng Anh là *Monegasque*, còn tiếng Ý và tiếng Tây Ban Nha đều là *Monegasco* (-a nếu là giống cái). Chú thích bằng chữ “Monegas” thì không giống ai vì chẳng ai biết đó là thứ tiếng gì.

Vì cũng chỉ mới “cưỡi ngựa xem hoa” nên chúng tôi xin tạm nêu lên mười trường hợp trên đây để ông và bạn đọc tham khảo.

★ 819. (KTNN 422, ngày 1-5-2002)

ĐỘC GIẢ: UNESCO có đúng là tên gọi tắt của “Tổ chức Giáo dục Khoa học và Văn hóa của Liên Hiệp Quốc” hay không?

AN CHI: Có lẽ không ai lại cho là không đúng vì UNESCO chính là acronym (tên tắt ghép bằng chữ cái đầu tiên của mỗi từ theo thứ tự của những từ này) của “*United Nations Educational, Scientific and Cultural Organisation*”. Nhưng khi ông đã hỏi như thế thì có lẽ là ông đã thấy một cách giải thích khác chẳng? Vâng, chúng tôi cũng có thấy một cách giải thích khác, không biết có cùng một nguồn với ông hay không. Nguồn của chúng tôi là quyển *Index to Modern English* của Thomas Lee Crowell, Jr. (McGraw-Hill Book Company, 1964). Tại trang 7 của quyển sách này, mục “Abbreviation” (từ tr.4 đến tr.7), tác giả đã ghi như sau:

“UNESCO: *United Nations Economic and Social Council.*”

nghĩa là

“Hội đồng Kinh tế và xã hội của Liên Hiệp Quốc”.

Đây là một tổ chức có thật của Liên Hiệp Quốc; gồm 54 thành viên do Đại hội đồng bầu ra cho từng nhiệm kỳ 3 năm. Rất có thể UNESCO ban đầu là tên của tổ chức này rồi về sau mới dùng để gọi Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của LHQ chẳng?

Hay là chính Thomas Lee Crowell, Jr. đã sai ngay từ đầu vì có ai dám bảo rằng đã là nhà thông thái thì không bao giờ nhầm lẫn?

★ 820 (KTNN 423, ngày 10-5-2002)

ĐỘC GIẢ: Trên tạp chí *Xưa & Nay*, số 81B (11-2000), câu “We hold these truths to be self-evident, that all men are created equal (...)”, trong *Tuyên ngôn độc lập* của nước Mỹ đã được dịch như sau. “Chúng tôi coi đây là chân lý hiển nhiên, rằng mọi đàn ông sinh ra đều bình đẳng”. Nhưng trên KTNN 376 (20.1.2001) ông cho rằng “all men” ở đây mà dịch thành “mọi đàn ông” thì không đúng vì đó phải là “mọi người”. Tôi xin được nhắc ông rằng lời dịch trên đây xuất phát từ cách hiểu trong toàn bộ bài viết của tác giả, là một người Mỹ, bà Lady Borton, chứ không phải là của người dịch tự ý hiểu. Trong bài viết của mình, bà Lady Borton đã hiểu “men” là “đàn ông” chứ không phải là “người” nói chung. Vậy xin đề nghị ông xét lại ý kiến của ông trên KTNN 376.

AN CHI: Vì nguyên văn tiếng Anh của bài báo đó không được công bố nên chúng tôi không thể tin lời của

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

ông được (rằng tác giả cũng hiểu “men” ở đây lại là “đàn ông”). Nhưng cứ cho rằng chính Lady Borton cũng hiểu “all men” trong tiêu cú “all men are created equal” là “tất cả đàn ông” “mọi (người) đàn ông” thì ý kiến của chúng tôi cũng không thay đổi. Ở đây, *men* chỉ có thể có nghĩa là “người” mà thôi.

Cái tên chính xác ban đầu của bản Tuyên ngôn độc lập (The Declaration of Independence) của Hoa Kỳ là “*The unanimous Declaration of the thirteen United States of America*”; nghĩa là “Bản Tuyên ngôn nhất trí của mười ba hiệp quốc châu Mỹ”. Mười ba hiệp quốc này vốn là mười ba thuộc địa của nước Anh mà người trị vì lúc bấy giờ là vua Georges III. Thần dân của Georges III tại mười ba thuộc địa này dĩ nhiên gồm đủ cả nam phụ lão ấu, nghĩa là toàn thể dân chúng chứ có phải chỉ các đáng mày râu mà thôi đâu. Khi bản Tuyên ngôn lên án vua Georges III và vạch trần 18 cái tội cụ thể của ông ta là nó nhân danh toàn thể dân chúng của mười ba thuộc địa đó chứ đâu phải chỉ nói thay cho đàn ông.

Thực ra, nếu đọc kỹ bản tuyên ngôn độc lập của Mỹ, ta sẽ thấy rằng danh từ *men* trong tiêu cú đang xét còn có một mối quan hệ luận lý nội tại rất chặt chẽ với nhiều từ ngữ khác cùng một “chủ đề”; những từ ngữ này sẽ góp phần chứng minh rằng *men* ở đây hiển nhiên phải là “người” nói chung chứ không thể chỉ là “đàn ông” mà thôi. Đặc biệt là từ *people* trong câu sau đây:

“*We (...) the Representatives of the United States of America (...), do, in the Name, and by Authority of the*

good People of these Colonies, solemnly publish and declare (...)”

nghĩa là

“Chúng tôi (...), những Đại biểu của Hiệp chúng quốc châu Mỹ; nhân danh và thừa quyền của nhân dân cao quý của những Thuộc địa này, xin long trọng công bố và tuyên cáo (...).”

Có lẽ nào nhân dân cao quý mà các đại biểu này nhắc đến lại chỉ gồm có đàn ông mà thôi? Còn họ công bố và tuyên cáo những gì thì xin mời ông vui lòng đọc lại phần cuối của bản tuyên ngôn bằng tiếng Anh. Ở đây, chúng tôi chỉ xin nhấn mạnh rằng họ công bố và tuyên cáo những điều đó xuất phát từ những chân lý sau đây mà họ cho là tự nó đã hiển nhiên (*We hold these truths to be self-evident*):

– *That all men are created equal* (rằng mọi người sinh ra đều bình đẳng);

– *That they are endowed by their Creator with certain unalienable Rights* (rằng họ được Tạo hóa ban cho một số Quyền không thể nhân nhượng được);

– *That among these are Life, Liberty and the pursuit of Happiness* (rằng trong những quyền này, có (quyền) Sống, (quyền) Tự do và (quyền) mưu cầu Hạnh phúc);

– *That to secure these Rights, Governments are instituted among Men* (rằng để bảo vệ những quyền đó, các Chính quyền được thiết lập giữa Người (với Người);

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

- *That whenever any Form of Government become destructive to these ends, it is the Right of the People to alter or to abolish it* (rằng hễ khi mà một Hình thức Chính quyền nào đó trở nên nguy hại cho những mục tiêu này thì Nhân dân có Quyền thay đổi hoặc thủ tiêu nó).

Trong cách diễn đạt về những chân lý tự nó hiển nhiên trên đây, *men* trong *all men* và *Men* trong *among Men* chỉ là một và từ *men* dùng hai lần này có quan hệ chặt chẽ về nội dung với từ *People* trong *the Right of the People*, và trong *in the Name and by Authority of the good, People of these Colonies*.

Trong những điều kiện như thế, ai ai cũng có thể dễ dàng thấy rằng ở đây *men* nhất định chỉ có thể có nghĩa là “người”, chứ không thể có nghĩa là “đàn ông”. Cách hiểu méo mó này chỉ biến nền bình đẳng mà bản Tuyên ngôn độc lập của Mỹ muốn nói đến thành một thứ thiết chế *half-done* kiểu bít-tết mà thôi. (*half-done*: nửa vời; dở dang; (nửa sống nửa chín)).

★ 821. (KTNN 423, ngày 10-5-2002)

ĐỘC GIẢ: World Cup 2002 đang đến gần. Nhưng tôi không hỏi về Cúp thế giới mà chỉ hỏi về bóng đá Ý. Các bình luận viên thường nói đến “Giải Can-xi-ô xê-ri A”, “Xê-ri A” có lẽ là “hạng A”. Nhưng “Can-xi-ô” là gì? Đó là danh từ chung hay danh từ riêng?

AN CHI: *Calcio* là danh từ chung và có nghĩa là bóng đá. Người Ý không mượn từ *football* (bóng đá) của

tiếng Anh để nói (và viết) thành *football* như người Pháp, *futebol* như người Bồ Đào Nha hoặc *futbol* như người Tây Ban Nha. Họ dùng chất liệu cây nhà lá vườn. Trong tiếng Ý, động từ *calciare* có nghĩa là “đá” (bằng chân) còn danh từ tương ứng *calcio* thì có nghĩa là “cú đá” (họ đọc là [kaltʃo] chứ không phải “can-xi-ô” [kansjo]). Vì vậy nên họ gọi môn bóng đá là *gioco del calcio* (*gioco* = trò chơi; *del* = của, liên quan đến), thường nói ngắn gọn thành *calcio*.

Vậy *calcio* là (môn) bóng đá còn giải “Can-xi-ô xê-ri A” (*Calcio serie A*) thì chỉ là giải “Bóng đá hạng A” nói theo tiếng Ý mà thôi.

★ **822.** (KTNN 423, ngày 10-5-2002)

ĐỘC GIẢ: *Từ điển bách khoa Việt Nam* tập 2 (Hà Nội, 2002) nói rằng bản dịch tiếng Việt *Gia Định thành thông chí* từ nguyên tác tiếng Hán của Trịnh Hoài Đức đã được Nxb Khoa học xã hội ấn hành từ năm 1960 (X.tr.85, mục “*Gia Định thành thông chí*”). Xin cho biết có đúng như thế hay không và xin cho biết bản dịch này là của ai.

AN CHI: Không có một bản dịch nào của *Gia Định thành thông chí* được ấn hành ở miền Bắc trước năm 1975 cả. Cái mà *Từ điển bách khoa Việt Nam* xem là ấn phẩm GĐTTC năm 1960 của Nxb KHXH thực chất chỉ là một bản dịch lưu hành dưới dạng đánh máy từ năm 1964 (theo năm ghi của người hiệu đính là Đào Duy Anh), lưu trữ tại Thư viện của Viện Sử học (Hà Nội). Phải đến năm 1998 thì bản dịch này mới được Nxb Giáo

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

dục ấn hành nhân dịp kỷ niệm “300 năm Sài Gòn – Gia Định – Thành phố Hồ Chí Minh” và 20 năm thành lập Chi nhánh của Nxb Giáo dục tại TP.HCM.

“Lời giới thiệu” của Viện Sử học đã ghi rõ như sau:

“Đây là bản dịch thực hiện từ những năm 60 (của thế kỷ XX – AC), trong hơn 30 năm qua nhiều độc giả là nhà nghiên cứu khoa học xã hội, lịch sử, địa lý, v.v., đã sử dụng dưới dạng bản đánh máy tại Thư viện Viện Sử học. Nay (1998 – AC) Viện Sử học cho công bố chính thức bản dịch này đặng phục vụ đông đảo bạn đọc (...)”

Còn “Lời nói đầu” của Nxb Giáo dục thì ghi:

“Để thiết thực kỷ niệm 300 năm thành lập Gia Định – Sài Gòn – Thành phố Hồ Chí Minh và 20 năm Chi nhánh Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Giáo dục hợp tác với Viện Sử Học xuất bản cuốn *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức do cụ Đỗ Mộng Khương, cụ Nguyễn Ngọc Tỉnh và cụ Đào Duy Anh biên dịch”.

Tuy “Lời nói đầu” thì nói như vậy nhưng ở trang in nhan đề chính của sách thì thấy ghi rõ ràng như sau:

“Dịch giả: *Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Ngọc Tỉnh* – Hiệu đính và chú thích: *Đào Duy Anh*”.

★ **823.** (KTNN 424, ngày 20-5-2002)

ĐỘC GIẢ: Trong bài “*Con đen*” sao lại là “*con mắt*”? đăng trên *Ngôn ngữ & Đời sống* số 4-2002, tác giả Nguyễn Khắc Bảo đã căn cứ vào những lời chú giải của một số vị tiền bối để khẳng

định rằng hai tiếng “con đen” (trong hai câu Kiều thứ 839 và 1414) là do tiếng Hán “hắc đầu” mà ra. Tác giả này viết:

“Cụ Phó bảng Kiều Oánh Mậu cùng tác giả bản Kiều Nôm chép tay kí hiệu R 2003 Thư viện Quốc gia, là các nhà Nho học đầu tiên chú giải *truyện Kiều* cũng đã hai lần dùng thống nhất là:

Câu 839: Con đen: Tục ngữ, tức hắc đầu thiếu niên chi tử

Câu 1414: Con đen: Nãi kiềm lê, hắc đầu thiếu niên chi tử
dã.

đều chung nghĩa là: Kê thiếu niên đầu đen, dân đầu đen.”

Toàn bộ bài viết của ông Nguyễn Khắc Bảo đều xoay quanh hai chữ “hắc đầu” mà ông giảng rộng ra thành “bọn khách làng chơi có bản chất hắc ám, tối tăm, ngu ngốc”. Vậy “hắc đầu” thực chất có phải là như thế hay không?

AN CHI: Ông Nguyễn Khắc Bảo đã gửi trọn niềm tin vào lời giảng của Kiều Oánh Mậu mà không ngờ rằng chính ông phó bảng đã sai ngay từ vạch xuất phát.

Sai lầm căn bản của Kiều Oánh Mậu là ở chỗ ông đã đánh đồng *kiềm lê* với *hắc đầu* vì cứ ngỡ rằng đây là hai cấu trúc đồng nghĩa. Thực ra chúng thuộc về hai trường nghĩa hoàn toàn khác nhau: *kiềm lê* thuộc phạm trù giai cấp còn *hắc đầu* thì chỉ thuộc phạm trù tuổi tác mà thôi. *Kiềm lê* là hình thức hợp xưng của *kiềm thủ* (đầu đen) với *lê dân* (dân đen). *Kiềm thủ* là lối nói thời Chiến quốc và đời nhà Tần, dùng để chỉ dân chúng một cách miệt thị. *Lê dân* là lối nói đời nhà Chu, đồng nghĩa với *kiềm thủ* (X. *Từ hải*, bản tu đính 1989, Thượng Hải,

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

1997, tr.2325). Còn *hắc đầu* thì lại có nghĩa là tuổi tráng niên, người trẻ tuổi (X. *Từ hải* 1989, tr.2320 hoặc *Cổ đại Hán ngữ từ điển*, Bắc Kinh, 1998, tr.574). Kiều Oánh Mậu đã nhầm *kiềm thủ* với *hắc đầu* (vì đều có nghĩa gốc là “đầu đen”) và vì không ngờ rằng *hắc đầu* là một hoán dụ dùng để chỉ người trẻ tuổi nên ông đã phạm một cái lỗi rất non nớt về trùng ngữ (pleonasm) khi viết, “*hắc đầu thiếu niên*” (= chàng, người) “trẻ tuổi trẻ tuổi”. Cái mà ông muốn diễn đạt lẽ ra là “*Kiểm thủ thiếu niên*” (bạn trẻ tuổi trong đám “đầu đen”, tức đám dân đen).

Dù sao thì cái sai của Kiều Oánh Mậu cũng chỉ dừng lại ở đấy. Còn lời dịch rồi lời bình của ông Nguyễn Khắc Bảo, thì lại đi xa hơn nhiều. Về hai tiếng “*con đen*”, Kiều Oánh Mậu chú giải lần thứ nhất là “*tức hắc đầu thiếu niên tử*”, lần thứ hai là “*nãi kiềm lê, hắc đầu thiếu niên tử dã*” thì ông Nguyễn Khắc Bảo diễn Nôm thành “*đều chung nghĩa là: kẻ thiếu niên đầu đen, dân đầu đen*”. Hai tiếng *thiếu niên* của Kiều Oánh Mậu có lý do tồn tại của nó vì đó là tiếng Hán mà trong tiếng Hán thì *thiếu niên* cũng có nghĩa là “thanh niên”. Còn hai tiếng “*thiếu niên*” của ông Nguyễn Khắc Bảo thì lại hoàn toàn không ổn vì đây là tiếng Việt hiện đại. Trong tiếng Việt đầu thế kỷ XXI thì hai tiếng *thiếu niên* dùng để chỉ những cô bé, cậu bé ở độ tuổi từ mười đến mười lăm. Sau đây là lời bình của ông Nguyễn Khắc Bảo:

“Có lẽ khi viết và đọc các câu thơ trên (hai câu 839 & 1414 – AC), Nguyễn Du và các nhà Nho đều liên tưởng *con đen* với từ *hắc đầu* trong câu thơ của Lục Du:

*Diệp tri tuyết mấn nghi sòa lạp,
Phân phó điều thiên dũ hắc đầu.*

Cụ Chiêm Vân Thị dịch:

*Mái sương nón lá đành mang,
Đành mũ điều đẹp phần chàng đầu đen.*

Thi hào Nguyễn Du đã có một sáng tạo tài tình khi gọi bọn khách làng chơi “*Hắc đầu thiếu niên chi tử*” bằng một từ Nôm là “*Con đen*”, chỉ ra được bản chất hắc ám, tăm tối, ngu ngốc của chúng” (Bđd, tr.32)

Ông Nguyễn Khắc Bảo đã tán tụng Nguyễn Du một cách đặc ý như trên còn chúng tôi thì lại cảm thấy đau lòng vì chưa “tam bách dư niên hậu” mà đã có người gán cho Tố Như một cái cách cảm nhận thô thiển về tiếng Hán. Hai tiếng *hắc đầu* trong bất cứ văn cảnh nào, cũng chỉ có nghĩa là người trai trẻ và chỉ có sắc thái trung hòa nên chẳng có liên quan gì đến các khái niệm “người phạm phu”, “đứa khờ dại”, “bản chất hắc ám, tối tăm, ngu ngốc” cả. Đặc biệt là trong hai câu thơ của Lục Du mà ông Nguyễn Khắc Bảo đã dẫn thì điều trên đây lại càng trở nên hiển nhiên.

Cũng có thể thấy rằng hai tiếng *hắc đầu* (= đầu đen) được Lục Du đặt trong một cái thế tương phản với hai tiếng *tuyết mấn* (= tóc mai (màu) tuyết = tóc (mai) bạc). Trong cái thế tương phản đó, *tuyết mấn* chỉ người già cả còn *hắc đầu* thì hiển nhiên là dùng để chỉ người trai trẻ. Chàng trai trẻ này chẳng những không thuộc hạng dân đen mà cũng không phải là đứa khờ dại.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Ngược lại nhân vật này còn được “dành mũ điều đẹp phần chàng” nữa.

“Mũ điều đẹp” là chữ của Chiêm Vân Thị dịch hai tiếng *điều thiên* trong câu thơ của Lục Du. *Điều thiên* là quy định về cách trang sức cho mũ của các chức quan thị trung và trung thường thị trong nội cung. Vậy “chàng đầu đen” ở đây hẳn hoi là “dân ngon lành” cả về tài năng lẫn địa vị xã hội chứ đâu phải là “dân đầu đen” có “bản chất hắc ám, tâm tối, ngu ngốc”. Nguyễn Du có phải là dân tập sự về văn chương chữ nghĩa đâu mà không đủ sức để hiểu hai câu thơ chữ Hán đang xét. Vậy thì làm sao ông dám liều lĩnh mà làm trò ảo thuật để biến “chàng đầu đen (*hắc đầu*)” của Lục Du thành “bạn khách làng chơi *hắc đầu thiếu niên chi tử*” của ông Nguyễn Khắc Bảo?

★ 824. (KTNN 424, ngày 20-5-2002)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN 419, ông có trả lời độc giả Hồ Ngọc Quang (Thủ Đức, TP.HCM) về cách dịch tên phim *Lui & lei* (thành “Chàng và nàng”), *Los ricos tambien lloran* (thành “Người giàu cũng khóc”). Mới đây, trên HTV7, tên bộ phim “*A woman of substance*” cũng được “sửa” thành “Mối tình nghiệt ngã” (đã chiếu vào các tối thứ ba 23-4, 30-4 và 7-5 và hình như sẽ còn chiếu tiếp). Ông có nhận xét gì về sự “chuyển ngữ” trong trường hợp này?

AN CHI: Chúng tôi vẫn chủ trương trung thành với nguyên ngữ. Vì vậy nên, với chúng tôi thì *A woman of substance* là “Một (người) phụ nữ lăm của” chứ không phải “Mối tình nghiệt ngã”. Huống chi, trong phim

người phụ nữ đó đã có đến mấy mối tình mà “mối” nào xem ra cũng “nghiệt” cả. Vậy nếu dịch thành “Mối tình nhiệt ngã” thì có thể sẽ làm cho người ta tưởng rằng chỉ có một “mối” mà thôi.

★ **825.** (KTNN 424, ngày 20-5-2002)

ĐỘC GIẢ: Một vài bình luận viên môn bóng đá trên một số phương tiện truyền thông thỉnh thoảng có nói đến danh hiệu “scu-đết-tô”. Xin cho biết “scu-đết-tô” có nghĩa là gì.

AN CHI: Thay vì nói “danh hiệu *scudetto*”, có lẽ chỉ cần nói “danh hiệu (nhà) vô địch” là đủ vì, trong tiếng Ý, chỉ riêng từ *scudetto* cũng đã có nghĩa là “danh hiệu (nhà) vô địch” rồi. Còn nhà vô địch thì tiếng Ý là *campione* (nam), *campionessa* (nữ).

★ **826.** (KTNN 425, ngày 1-6-2002)

ĐỘC GIẢ: Cái “mắt kính” trong Nam thường gọi là “cái *kiến*” nhưng do không phân biệt *-n* và *-ng* cuối nên một số người đã viết thành “kiếng”, kể cả *Từ điển tiếng Việt* của Nguyễn Như Ý. Dường như quyển từ điển này muốn hợp thức hóa một âm đọc sai thành một chữ từ trước đến nay không có. Mong ông giải thích giúp.

AN CHI: Những quyển từ điển biên soạn sớm nhất ở trong Nam như *Dictionarium Anamitico-Latinum* của Pierre Pigneaux de Béhaine (viết tay, 1772–1773) và *Dictionarium Anamitico-Latinum* của J.L. Taberd (Serampore, 1838) đều chỉ ghi nhận có *kính* mà không có *kiến* hoặc *kiếng* theo nghĩa đang bàn. Nhưng đến *Đại*

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Nam quốc âm tự vị của Huỳnh Tịnh Paulus Của (t.I, Sài Gòn, 1895) thì đã thấy ghi:

“*Kiến. (Kính)*”

và một số mục phụ như:

“*Kiến soi – Kiến con mắt – Chiều kiến – Ngồi đồng chiếu kiến – Soi kiến – Coi kiến – v.v.*”.

Dictionnaire annamite-français của J.F.M. Génibrel (Saigon, 1898) cũng ghi *kiến*. Nhưng đến *Việt-Nam tự-điển* của Lê Văn Đức do Lê Ngọc Trụ hiệu đính thì đã thấy ghi “*kiếng*”. *Từ điển phương ngữ Nam Bộ* do Nguyễn Văn Ái chủ biên (Nxb TP.HCM, 1994) và *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên cũng đều ghi “*kiếng*”. Đây mới là cách viết thực sự chính xác vì *kiếng* là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 鏡 mà âm Hán Việt hiện đại là *kính* và có nghĩa là “gương”. Tại CDCT chúng tôi đã có lần chứng minh mối quan hệ ngữ âm “*iêng ~ inh*”. Lần này xin nhắc lại vài thí dụ:

- *kiêng* (dè) ~ *kính* (hãi);
- (cúng) *kiếng* ~ (cung) *kính*;
- *kiềng* (bếp) ~ *kình* (chân đèn, đế đèn);
- *thiêng liêng* ~ *trinh linh*;
- (vốn) *liếng* ~ (bản) *lĩnh*; v.v.

Vậy khi mà từ *kiếng* có liên quan về nguồn gốc với *kính* thì nó phải thuộc vần *-iêng* chứ không phải vần *-iên*.

★ 827. (KTNN 425, ngày 1-6-2002)

ĐỘC GIẢ: Nhớ thuở nhỏ học tiếng Pháp, thán từ bắt đầu bằng chữ cái “o” chỉ thấy có “oh”, “ohé”, “ouf”, “ô”. Nay xem bóng đá trên màn ảnh nhỏ thỉnh thoảng nghe hô hoặc nghe hát “ô lé, ô lê” (đây là phiên âm bằng chữ Việt) mà một người bạn đã cá quyết với tôi rằng đó cũng là tiếng Pháp. Xin cho biết có đúng hay không và “ô lé, ô lê” nghĩa là gì.

AN CHI: Đó là “olé”, cũng viết “ollé”; nhưng đây lại là một thán từ tiếng Pháp gốc Tây Ban Nha. Trong tiếng Tây Ban Nha thì *olé* vốn là tiếng hô cổ động của công chúng trong những cuộc đấu bò truyền thống nổi tiếng. Về sau nó mới lan sang môn thể thao vua là môn bóng đá và với môn bóng đá nó mới có điều kiện để đi vào tiếng Pháp như hiện nay.

★ 828. (KTNN 425, ngày 1-6-2002)

ĐỘC GIẢ: *Chiềng* trong *mường chiềng* có nghĩa là gì và xuất xứ từ đâu?

AN CHI: Trong bài “Vấn đề “thành” của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng” đăng trên *Thông tin khoa học & công nghệ* Thừa Thiên – Huế, số 2-1996, tác giả Huệ Thiên đã viết như sau:

“*Chiềng* là một từ bắt nguồn ở một nguyên từ (etymon) tiếng Hán ghi bằng chữ 城 mà âm Hán Việt hiện đại đọc là *thành*. Ý kiến này của chúng tôi ít nhất cũng đã được một người nói đến cách đây (1992 – AC) hai thập kỷ. Đó là Luc Mogenet trong bài *Notes sur la*

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

conception de l'espace à Louang Phrabang (Bulletin des amis du Royaume Lao, n° 7-8, 1972, p.186, n.18). Đây là một chữ thuộc vận mẫu *thanh* mà phần đông các nhà ngữ âm học lịch sử đã tái lập trạng thái cổ đại là *iêng*. Ngay trong lĩnh vực Hán Việt thì âm xưa của *thành* cũng là *thiêng*, nằm trong một dãy tương ứng âm vị “*iêng ~ anh*” cùng với nhiều chữ/ từ khác cũng thuộc vận mẫu *thanh* như nó:

– chữ *trình* 呈, thường đọc *trinh*, âm xưa là *chiêng*;

– chữ *chanh, chánh* 正, thường đọc *chính*, âm xưa là *giêng* (trong *tháng Giêng*) và *chiêng* (trong *tứ chiêng*);

– Chữ *thanh*, âm xưa là *tiêng*.

Đặc biệt đáng chú ý là cũng thuộc vận mẫu *thanh*, chữ *doanh* (trong *doanh lũy, doanh trại*) vẫn còn giữ được vận mẫu xưa của nó là *iêng* trong nhiều ngôn ngữ Tây–Thái quen thuộc (Xiêm, Lào, Thái Tây Bắc) với từ *viêng*, có nghĩa là thành lũy, thành thị. Vậy *chiêng* là một từ của ngôn ngữ Tây–Thái còn giữ lại được vận mẫu *-iêng* cổ xưa của chữ *thành*. Trở lên, là nói về vận mẫu. Còn về thanh mẫu, thì *ch-* ở trong *chiêng* cũng phản ánh khá trung thực thanh mẫu xưa của chữ *thành*. Thanh mẫu của chữ này trong âm Hán Việt xưa cũng là *ch-*. Âm đầu của chữ 城, đã được Từ nguyên và Từ hải ghi bằng chữ *thi* 匙 (= thìa, muỗng) mà âm xưa là *chìa* (trong *chìa khóa*). Cả *thành* lẫn *thì* đều thuộc thanh mẫu *thiền* 禪 mà âm xưa là *chiên* (trong *chùa chiên*).

Vậy *ch-* của *chiềng* trong các ngôn ngữ Tày–Thái cũng như *ch-* của Hán Việt xưa đã phản ánh trung thực phụ âm đầu của *thành* trong tiếng Hán cổ xưa.

Tóm lại, *chiềng* là một từ của các ngôn ngữ Tày–Thái, bắt nguồn ở một từ Hán ghi bằng chữ 城 mà âm Hán Việt hiện nay đọc là *thành*. Đó là một từ còn giữ lại được trạng thái ngữ âm cổ xưa của từ gốc. Trong khi đó, ở những ngôn ngữ Tày–Thái chịu nhiều ảnh hưởng của văn hóa Hán và ngôn ngữ Hán thì nguyên âm đôi *iê* đã diễn tiến thành *i*: trong tiếng Tày–Nùng hiện nay thành *lũy* gọi là *chình* (do ảnh hưởng của tiếng Quảng Đông). (...) Có một vấn đề đặt ra là tại sao cùng gốc mà nghĩa của *chiềng* và *thành* lại không hoàn toàn giống nhau. Đó là do xã hội của các cộng đồng người nói các ngôn ngữ Tày–Thái và cộng đồng người Hán đã phát triển trong những điều kiện lịch sử – xã hội khác nhau từ thời tiền Công nguyên (...)

Nhưng *chiềng* là gì? Sau đây là câu trả lời của Cẩm Trọng:

“Khi nói đến *chiềng* thì người ta thường nghĩ đến cái đơn vị lý sở của một Mường (...) và như vậy *chiềng* theo nghĩa lý sở sẽ là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của Mường (...). Đây là nơi tập trung quyền lực cao nhất của một dòng họ quý tộc thống trị ở Mường (...), nơi mà quý tộc sử dụng bộ máy của nó để đề ra các chế độ về kinh tế, trong đó chủ yếu là các quy định về chế độ ruộng đất của toàn châu Mường (...). Đây cũng là nơi dân Mường tới họp chợ phiên để trao đổi hàng hóa và

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

mua bán sản phẩm (...) *Chiềng* còn là nơi chứa đựng linh hồn và vận mệnh của Mường (...) Nó còn là nơi hội hè và tổ chức các cuộc vui chơi cho nhân dân toàn Mường”. (*Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1978, tr.330-331)”.

Trở lên là lời của Huệ Thiên trong bài đã dẫn (tr.11-12); xin chép ra như trên để ông và bạn đọc tham khảo.

★ 829. (KTNN 425, ngày 1-6-2002)

ĐỘC GIẢ: Cùng một câu tục ngữ mà mỗi nơi mỗi vị nói một khác. Người thì nói “*Đói cho sạch, rách cho thơm*” (Đây là câu thường nghe nhất và hình như cũng là lâu đời nhất). Người thì nói “*Nghèo cho sạch, rách cho thơm*”. Và mới đây, trên một tờ báo về văn chương, một vị họa sĩ lại viết “*Lành cho sạch, rách cho thơm*”. Vậy phải nghe ai, theo ai?

AN CHI: Đúng như nhận xét của ông Đinh Văn Bá, câu “*Đói cho sạch, rách cho thơm*” là câu thường nghe nhất và lâu đời nhất, nghĩa là hình thức nguyên thủy của câu tục ngữ đang xét. Đây là hình thức duy nhất được ghi nhận trong: *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam* của Vũ Ngọc Phan (Nxb KHXH, Hà Nội, 1971, tr.80). *Tục ngữ Việt Nam* của Chu Xuân Diên, Lương Văn Đang, Phương Tri (Nxb KHXH, Hà Nội, 1975, tr.312), *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam* của Nguyễn Lân (Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1989, tr.106), *Đại từ điển tiếng Việt* do Nguyễn Như Ý chủ biên (Nxb Văn hóa – Thông tin, 1999, tr.647), v.v. Đặc biệt, quyển từ

điển của tác giả Nguyễn Lân, tuy là một quyển sách thường linh động ghi nhận nhiều dị bản độc đáo, cũng chỉ ghi nhận có hình thức gốc đó mà thôi. Nhưng cũng có quyển, như *Từ điển thành ngữ, tục ngữ, ca dao Việt Nam* của Việt Chương (Nxb Đồng Nai, 1995) thì lại ghi nhận hai câu:

“Đói cho sạch, rách cho thơm”

và

“Lành cho sạch, rách cho thơm”.

Chữ “lành” trong câu sau là một chữ lạc lõng vì ai cũng biết rằng cả hai vế trong câu tục ngữ này vế nào cũng gồm có hai vị từ (chỉ tính chất) đối nghĩa (đơn) với nhau. “Lành” đã cùng một “phe” với “sạch” thì còn đối nghĩa với nó thế nào được? Hiểu theo nghĩa bóng thì “sạch” là trọng liêm khiết còn “thơm” là chuộng tiếng tốt. Câu tục ngữ khuyên người ta dù có thiếu ăn (*đói*) đến đâu cũng phải sống cho liêm khiết, dù có thiếu mặc (*rách*) đến mấy cũng phải để lại tiếng tốt ở đời. Và vì cái sự đói và cái sự rách là hai biểu hiện chủ yếu và sinh động của cái sự nghèo cho nên nếu xóa chữ “đói”, thêm chữ “nghèo” thành:

“Nghèo cho sạch, rách cho thơm”

thì e rằng chữ “nghèo” sẽ trở thành một chữ chẳng “duyên dùng” gì chẳng?

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

★ **830.** (KTNN 426, ngày 10-6-2002)

ĐỘC GIẢ: Tuổi trẻ ngày 9.5.2002 có một trang chuyên đề về “Mở cửa Cam Ranh”. Tại trang chuyên đề này, có bài phỏng vấn ông Phạm Văn Chi, chủ tịch UBND Tỉnh Khánh Hòa do phóng viên Ngọc Vinh thực hiện. Nguyên văn một câu nói của vị chủ tịch tỉnh được dùng làm nhan đề cho bài phỏng vấn là:

“Có thêm Cam Ranh và Văn Phong, Khánh Hòa sẽ cất cánh”.

Trong suốt bài phỏng vấn ngắn, cả người hỏi lẫn người trả lời đều dùng địa danh “(vịnh) Văn Phong”.

Rồi trên Tuổi trẻ ngày 21.5.2002, trong bài phỏng vấn nhan đề “Ứng cứu khả năng tràn dầu ở vịnh Vân Phong” thì cả người hỏi là phóng viên Phan Sông Ngân lẫn người được phỏng vấn là ông Nguyễn Xuân Thu, giám đốc cảng vụ Nha Trang, thanh tra viên Thanh tra an toàn hàng hải Việt Nam, đều nhất trí gọi là “(vịnh) Vân Phong”.

Vậy xin hỏi:

Văn Phong tên của vịnh nào?

Vân Phong tên của vịnh nào nữa đây?

AN CHI: Đây là chuyện nói sai tên:

“Ớ” lộn thành “á” mới nên nổi này.

Chính *Vân Phong* (nghĩa: đỉnh Mây)

Mới là tên đã đặt bày từ xưa.

Vậy xin có một lời thưa

Đổi “á” thành “ớ” cũng chưa muộn nào.

★ 831. (KTNN 426, ngày 10-6-2002)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN 424, ông đã chỉ ra những chỗ sai trong bài “*Con đen*” sao lại là “*con mắt*”? của ông Nguyễn Khắc Bảo, đăng trên *Ngôn ngữ & Đời sống* số 4-2002. Trong bài viết của mình: ông Bảo vừa dẫn lời cụ Kiều Oánh Mậu lại vừa dẫn lời cụ Chiêm Vân Thị. Cả hai cụ đều có nói đến hai tiếng “*hắc đầu*” nhưng tôi chỉ thấy ông nhận xét về cái sai của cụ Kiều mà không thấy ông nhận xét gì về ý kiến của cụ Chiêm. Như vậy có phải là nhất bên trọng, nhất bên khinh hay không?

AN CHI: Ông Nguyễn Khắc Bảo không hề dẫn lời của Chiêm Vân Thị liên quan đến hai tiếng *hắc đầu*; ông chỉ dẫn có liên lục bát Nôm của Chiêm Vân Thị dịch hai câu thơ của Lục Du mà thôi. Huống chi Chiêm Vân Thị không hề hiểu sai hai tiếng *hắc đầu*; vậy thì làm sao chúng tôi có thể chỉ ra cái sai trong cách hiểu của cụ Chiêm? Toàn bộ lời chú của Chiêm Vân Thị như sau:

“Con đen: Chàng thanh niên trẻ tuổi, Thơ của Lục Du trong sách *Kiểm-nam thi-tập*:

Diệt tri tuyết mấn nghi sòà lạp,

Phân phó điều thuyên dũ hắc đầu.

(Mái sương nón lá đành mang,

Dành mũ điều đẹp phần chàng đầu đen.)”

(*Thúy-Kiều truyện tường chú*,
q.thượng, tái bản lần thứ nhất,
Sài Gòn, 1973, tr.235, chth.6).

Trong toàn bộ lời chú trên đây, ông Nguyễn Khắc Bảo chỉ trích dẫn có hai câu lục bát Nôm:

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

“Mái sương, nón lá đành mang,
Đành mũ điều đẹp phần chàng đầu đen.”

mà thôi. Còn theo lập luận và cách hành văn của ông Nguyễn Khắc Bảo thì người đọc tất phải hiểu rằng hai câu thơ

“Diệc tri tuyết mãn nghi sò lạp,
Phân phó điều thiên dữ hắc đầu”

của Lục Du là do chính ông Nguyễn tự mình phát hiện ra từ một nguồn khác. Và dĩ nhiên là sự đánh đồng *Hắc đầu* (trong thơ Lục Du) = bọn khách làng chơi *hắc đầu thiếu niên chi tử* (có) bản chất hắc ám, tâm tối, ngu ngốc” cũng là một sự sáng tạo riêng của ông Nguyễn Khắc Bảo chứ không dính dáng gì đến lời chú trên kia của Chiêm Vân Thị. Chính Chiêm Vân Thị đã hiểu rất đúng rằng *hắc đầu* là “chàng thanh niên trẻ tuổi” chứ đâu có hiểu sai như Kiều Oánh Mậu, rồi theo sau Kiều Oánh Mậu, là ông Nguyễn Khắc Bảo.

★ 832. (KTNN 426, ngày 10-6-2002)

ĐỘC GIẢ: Ông Nguyễn Bạt Tụy chủ trương gọi dân tộc ta là *Keo* (*Giao*). Người Việt là người ở vùng Quảng Đông bên Tàu (“Việt nhân”, như họ thường gọi nhau khi đi ra nước ngoài). Và lại, Việt Nam có nghĩa là vùng đất phía Nam... đất Việt. Ông nghĩ sao?

AN CHI: *Keo* là âm xưa của *Giao*; điều này đã được ngữ âm học lịch sử khẳng định. Một vài dân tộc khác cũng gọi dân tộc ta (Việt = Kinh) là *Keo*, chẳng hạn như

người Lào trước kia. Họ gọi nước ta là *Mương Keo* (*mương/ mường* = nước, xứ, vùng, v.v.). Nhưng xét cho cùng, đây không phải là tên mà dân tộc Việt (Kinh) dùng để tự gọi một cách tự nguyện. Huống chi, vấn đề “*Giao Chỉ*” vẫn còn là một vấn đề phức tạp như Đào Duy Anh từng nêu ra trong Hội nghị nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương lần thứ 2, tháng 4.1969:

“Sách xưa nhất (sách Trung Quốc) nói đến đất *Giao Chỉ* là đất ở phía Nam địa bàn của người Hán tộc xưa, là *Mặc tử*, *Thi tử*, *Hàn phi tử*, *Hoài nam tử*, *Thượng thu đại truyện*, rồi đến *Sử ký* của Tư-mã Thiên là sách tập đại thành của cổ sử Trung Quốc. Xưa hơn nữa thì có sách *Thu kinh*, *Đế diễn* nói đến Nam *Giao*, mà nhà chú giải Khổng An-quốc đời Đường cho là *Giao Chỉ* ở phương Nam. Đến sách *Tiền Hán thư* về sau thì nói đến quận *Giao Chỉ* và bộ *Giao Chỉ*. Theo thư tịch xưa mà nghiên cứu cương vực của các địa danh ấy, chúng tôi thấy có vấn đề. Ở đây chúng tôi chỉ xin gợi ý rằng nên phân biệt tên *Giao Chỉ* của các sách xưa từ *Sử ký* về trước với tên quận *Giao Chỉ* và bộ *Giao Chỉ* của các sách từ *Tiền Hán thư* về sau.”

(“Góp ý kiến về vấn đề Hùng Vương”,
trong *Hùng Vương dựng nước*. t.II,
Hà Nội. 1972, tr.279).

Ngoài vấn đề mà Đào Duy Anh nêu ra trên đây, lại còn cả vấn đề *Giao Chỉ* là “hai ngón/ bàn chân giao nhau” hay là “vùng có nhiều cá sấu” (*giao* (long) = cá sấu), hay là gì gì khác, v.v.. Chuyện này cũng đâu đã

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

được giải quyết dứt khoát? Cũng chưa hết. Nếu Giao Chỉ là “đất ở phía Nam địa bàn của người Hán tộc xưa” thì đó lại không phải là đất của riêng tổ tiên người Việt (Kinh) mà là của “Bách Việt”. Nếu đó là quận (bộ) Giao Chỉ (tức danh xưng từ *Tiền Hán thư* về sau) thì có vẻ như đây lại là một cái tên do bọn đô hộ phương Bắc đặt ra. Vậy có lẽ nào ta lại nên lấy nó làm tên gọi cho dân tộc mình?

Keo (Giao), theo chúng tôi, là một cái tên xem ra không lấy gì làm hấp dẫn (Nếu trong giới văn nghệ sĩ, có ai đó thích dùng hai tiếng “Giao Chỉ” thì đây lại là chuyện khác). Còn “Việt” là một cái tên hợp lý và từ lâu đã trở nên thân thiết đối với chúng ta (Xin liên hệ với *Lạc Việt, Đại Cồ Việt, Đại Việt*). Vẫn biết rằng Việt còn là tên chỉ đất Quảng Đông (Trung Quốc) nên người Quảng Đông cũng còn được gọi là “Việt nhân” (tiếng Quảng Đông là “*Yüt yàn*”) nhưng đây lại là chữ Việt 粵 bộ *mễ* 米 chứ không phải chữ Việt 越 bộ *tẩu* 走 (là chữ dùng để ghi tên “Việt” của ta). Ngay như tại Trung Quốc chữ Việt bộ *tẩu* cũng còn dùng để chỉ vùng phía Đông của tỉnh Chiết Giang nhưng người ta cũng không sợ có sự nhầm lẫn do hiện tượng đồng âm gây ra. Và vì ở Trung Quốc có hai vùng “Việt” nên nó cũng có hai loại hình Việt kịch: Việt kịch với chữ Việt bộ *tẩu* là loại hình sân khấu địa phương lưu hành ở Chiết Giang và Thượng Hải còn Việt kịch với chữ Việt bộ *mễ* là loại hình sân khấu diễn xướng bằng tiếng Quảng Đông, lưu hành chủ yếu tại địa bàn mà tiếng Quảng Đông là phương tiện giao tiếp chủ yếu, kể cả... Hong Kong.

Còn về chuyện quốc hiệu mà ông đã nêu (vùng đất phía Nam... đất Việt) thì chúng tôi muốn nhắc lại đoạn sử sau đây trong *Việt-nam sử-lược* của Trần Trọng Kim (Tân Việt, Sài Gòn, in lần thứ ba, 1949):

“Vua Thế-tổ (Gia Long – AC) sai quan thượng-thư Binh-bộ là Lê Quang-Định làm chánh sứ sang Tàu cầu phong và xin đổi quốc hiệu là Nam-Việt, lấy lẽ rằng Nam là An-nam và Việt là Việt-thường. Nhưng vì đất Nam-Việt đời nhà Triệu ngày trước gồm cả đất Lương-Quảng, cho nên Thanh-triều mới đổi chữ Việt lên trên, gọi là Việt-Nam cho khỏi lầm với tên cũ.” (tr.418)

Vua Gia Long ở trong một cái thế muốn hòa hoãn nên đã chấp nhận quốc hiệu “Việt Nam” nhưng cả nhà vua lẫn dân chúng đều có thể mặc nhiên hiểu rằng *Việt Nam* là “nước Nam của người Việt” chứ không phải “vùng đất phía Nam đất Việt”.

Nhưng quan trọng hơn hết là tộc danh “*Việt*” gắn liền với khái niệm “*Bách Việt*”, trong đó những người “bà con” Đông Việt, Mân Việt, Nam Việt, Điền Việt, v.v., của chúng ta đều đã lần lượt bị Hán hóa. Chỉ có nhóm Lạc Việt, mà chúng ta là hậu duệ, mới tự bảo tồn được để xây dựng nên một quốc gia độc lập tự chủ, quốc gia *Việt Nam* (= nước Nam của người Việt), trường tồn giữa vạn quốc. Bao nhiêu giống Việt khác đều tuyệt tích vì đã biến thành người Hán; chỉ có con cháu của nòi giống Lạc Việt còn tồn tại và phát triển trước áp lực của phương Bắc mà thôi. Đó chẳng phải là điều rất đáng tự hào hay sao? Và với niềm tự hào này, tại sao chúng ta

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

không tự nguyện nhận mình là người Việt mà phải đổi thành “Keo”?

★ 833. (KTNN 427, ngày 20-6-2002)

ĐỘC GIẢ: Vì một công việc riêng, tôi phải đọc lại rất kỹ cuốn *Connaissance du Vietnam* của Pierre Huard và Maurice Durand (E.F.E.O, Hanoi, 1954) và thấy có một điểm nhầm lẫn ở tr.283. Hai tác giả đã dịch sai vì hiểu nhầm câu cuối của bài thơ yết hậu nhan đề “Sư gạn vãi” mà nguyên văn và bản dịch của hai tác giả như sau:

Sư gạn vãi

Chơi xuân kéo nữa già,

Lâu nay vẫn muốn mà,

Mời vãi vào nhà hậu,

Ta:

Bonze taquinant une bonzesse

Se livrer aux plaisirs printaniers, de peur que vienne
la vieillesse,

Depuis longtemps, je le désirais,

Je te prie bonzesse d'entrer dans l'arrière-salle,

A moi:

Toàn bài dịch không có vấn đề gì, trừ câu yết hậu “Ta” (câu thứ tư, chỉ có một âm tiết); đã được dịch ra tiếng Pháp là “A moi”. Vậy nếu đọc liền với lời dịch câu thứ ba thì sẽ là “Je te prie bonzesse d'entrer dans l'arrière-salle à moi” và *entrer dans l'arrière-salle à moi* chỉ có nghĩa là “vào nhà hậu của tôi”. Còn theo thiển ý của tôi thì chữ *ta* (câu yết hậu) ở đây không có nghĩa là “của tôi”. Câu yết hậu này không thể viết thành “Ta:”

(như trong sách) hoặc “Ta.” mà phải được viết thành “Ta...”, hàm ý là (vào nhà hậu rồi) ta (hai ta, chúng ta) sẽ có một hành động gì đó tiếp theo, một hành động không tiện nói ra mà chỉ bỏ lửng. Câu này theo ý tôi phải được dịch là “On va...” mới đúng.

Chính vì yêu thích và kính trọng hai tác giả Huard và Durand mà tôi xin đưa ra nhận xét trên đây; hy vọng rằng nhận xét này sẽ có phần hữu dụng khi sách được tái bản.

AN CHI: Chúng tôi hoàn toàn nhất trí với ông rằng ở đây Pierre Huard và Maurice Durand đã hiểu nhầm đại từ *ta* từ số nhiều (pluriel) thành số đơn (singulier). Nói cho rõ ràng ra, *ta* không phải chỉ là sự như hai tác giả đó đã hiểu, mà cả sự lẫn vãi. Những “chỗ trống” trong câu yết hậu có thể được “điền” thành:

“(Ta)... *“vui vẻ” cùng nhau.*”

để cho nội dung của cả bài thơ “hiển lộ” một cách cụ thể và đầy đủ như ông đã gợi ý. Cách hiểu của Huard và Durand đã làm cho tính chất *spirituel* (*) của bài thơ giảm đi đến một nửa: cái sự mà sư đã “gạn” để “gài” vãi chỉ có thể trọn vẹn khi nó được sự đồng thuận của cả đôi bên. Chữ *ta* số nhiều trong nguyên văn tiếng Việt còn hàm cái ý sư cứ làm như là vãi đã sẵn sàng hưởng ứng một cách tất nhiên chứ không nghĩ rằng

Vãi cụ lại:

Đã mạng tiếng xuất gia,

Còn đeo thối nguyệt hoa.

Sư mô đâu có thể!

Ma.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số ít *moi* trong lời dịch của Huard và Durand đã tước mất cái khía cạnh ý nhị sâu xa này của nguyên văn.

Vậy *ta* ở đây, nói rõ ra, phải là *nous deux* (hai ta, đôi ta) và chúng tôi rất tán thành ông đã dùng đại từ bất định (pronom indéfini) *on* để thể hiện cái ý “*nous deux*” vì tính chất bình dân và thân mật của đại từ này rất thích hợp với nội dung lời gạ gẫm của sư “*cụ*”. Chúng tôi chỉ xin nói thêm một chút về cách hiểu cấu trúc “*à moi*” trong lời dịch của Huard và Durand như sau.

Chúng tôi không cho rằng *à moi* ở đây có nghĩa là “của tôi”, “của ta” (số ít). Huard và Durand đã dịch và ghi rõ như sau:

*“Je te prie bonzesse d’entrer dans l’arrière-salle,
A moi:”*

Nếu *à moi* diễn đạt nghĩa sở hữu (sens de possession) thì sau *arrière-salle* không thể có dấu phẩy (virgule). “Nhà hậu của tôi” phải là “*l’arrière-salle à moi*” chứ không thể là “*l’arrière-salle, à moi*”. Chính cái dấu phẩy này (chứ không phải sự viết hoa chữ “*a*” (thành “*A*”) chứng tỏ rằng “*A moi*” là một cấu trúc độc lập chứ không phải là bổ ngữ hạn định (complément déterminatif) của *arrière-salle*. Nhưng *à moi* ở đây không có nghĩa là “cứu tôi với!” (sư đang gạ gẫm vãi thì còn kêu cứu với ai!), tuy rằng đây là một cái nghĩa có thực, như đã được ghi nhận trong từ điển. *A moi* ở đây có nghĩa rộng hơn. Cái nghĩa này là “*exclamation pour*

faire venir quelqu'un près de soi" (tiếng thốt để gọi người khác đến với mình), như đã cho trong *Dictionnaire général de la langue française* của Adolphe Hatzfeld & Arsène Darmesteter (Delagrave, 1964).

Vậy “*A moi*” ở đây là “hãy đến với ta”, “đến với ta đi” (*ta*, số ít).

★ **834. (KTNN 427, ngày 20-6-2002)**

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN 424, ông đã phê bình bài “*Con đen* sao lại là *con mắt*” của ông Nguyễn Khắc Bảo, đăng trên tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 4.2002 nhưng tiếc rằng chính ông lại không hề cho biết theo ý ông thì *con đen* (trong hai câu Kiều thứ 839 & 1414) có nghĩa là gì.

AN CHI: Trên KTNN 424, chúng tôi đã không “phê bình” toàn bộ bài “*con đen* sao lại là *con mắt*?” của ông Nguyễn Khắc Bảo, đăng trên *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 4.2002. Chúng tôi chỉ trả lời câu hỏi “*Hắc đầu* có phải là “bọn khách làng chơi *hắc đầu thiếu niên chi tử* (...) có bản chất hắc ám, tâm tối, ngu ngốc” hay không?” do bạn đọc Phùng Nguyên Hạnh (Q10, TP.HCM) nêu ra mà thôi. Và vì trọng tâm của câu hỏi chỉ liên quan đến nghĩa của hai chữ *hắc đầu* trong tiếng Hán chứ không phải của hai chữ *con đen* trong tiếng Việt nên chúng tôi mới không giải nghĩa *con đen* là gì cho khỏi... lạc đề. Còn lần này ông đã đặt vấn đề thì chúng tôi xin trả lời như sau.

Từ cuối thế kỷ XIX, trong *Đại Nam quốc âm tự vị*, tome I (Saigon, 1895), Huỳnh Tịnh Paulus Của đã ghi và giảng như sau:

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

“*Con đen*: Con người, trông đen. *Mượn màu son phấn đánh lừa con đen*.” (X.chữ “con”).

Đây là một lời giảng súc tích, rạch ròi và hoàn toàn chính xác nhưng rất tiếc là các nhà chú giải *Truyện Kiều* chẳng ai để ý đến. Mãi đến đầu thế kỷ XXI mới có người khai thác và giới thiệu nó với công chúng. Người đó là ông Lê Trung Hoa trong bài “*Con đen có phải là dân đen?*”, đăng trên *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 5-2001. Xin thú thật rằng trước đây, cá nhân chúng tôi cũng theo “quán tính” mà cho rằng *con đen* trong hai câu Kiều 839 và 1414 là “dân đen”. Nay, sau khi đọc bài của Lê Trung Hoa, chúng tôi mới ngộ ra rằng cách hiểu trước đây của mình quá ư đại dột và hoàn toàn vô duyên.

Vâng, quá ư đại dột và hoàn toàn vô duyên! Dân đen thì làm gì có tiền để đi... tìm gái ở lầu xanh? Dân đen, tuy là những người bị chế độ phong kiến miệt thị nhưng lại là những người lương thiện thì làm gì có đủ tâm địa mà đi... hú hí với dân buôn phấn bán hương? Cách hiểu vô duyên, đại dột này xúc phạm đến những thành phần cơ bản đã góp phần tạo ra phần lớn của cái vật chất để nuôi sống xã hội thời xưa, thời mà cái sự “vai u thịt bắp” của “dân đen” rất đặc dụng và rất khác với thời đại kinh tế tri thức hiện nay.

Thực ra, trong *Truyện Kiều*, để chỉ cái đối tượng đang bàn, Nguyễn Du chỉ dùng thẳng hai tiếng *làng chơi* mà thôi. Còn để chỉ riêng chàng khách làng chơi Thúc Kỳ Tâm thì Nguyễn Du lại trân trọng gọi là

“khách du” và để chỉ riêng vị khách làng chơi Từ Hải thì Nguyễn Du lại cũng trân trọng gọi là “khách biên đình”. Còn cái mà Nguyễn Du nói là bị “mập mờ đánh lận” (câu 839) và bị “mượn màu son phấn đánh lừa” (câu 1414) thì chỉ là *thị giác của tất tật khách làng chơi bất kể đó là ai*.

Vâng, *con đen* ở đây chính và chỉ là con mắt mà thôi. Ông Nguyễn Khắc Bảo phản bác:

“*Con đen* đã bị hiểu thành *con mắt có tròng đen*. Thế nhưng (...) người có *con mắt tròng đen* là người khôn, sao lại bị “đánh lận”, “đánh lừa” bởi cái trò “mượn màu son phấn” của “nước vỏ lựu, máu màu gà” ấy được”. (Bđd, tr.31)

“Con mắt có tròng đen” là cách hành văn và cách suy luận chủ quan và ngộ nghĩnh của ông Nguyễn Khắc Bảo. Chứ Nguyễn Du thì chỉ dùng danh ngữ *con đen* (mà nghĩa gốc là con người hoặc tròng đen) theo hoán dụ để chỉ con mắt mà thôi.

Cuối cùng, nếu cứ nhất nhất buộc rằng hai tiếng *con đen* là do Nguyễn Du dịch từ tiếng Hán, thì chúng tôi xin nói rằng ông đã dịch từ mấy chữ *hắc mâu* hoặc *hắc nhãn chu*, đều có nghĩa là con người (của mắt) chứ dứt khoát không phải từ hai tiếng “hắc đầu”.

★ **835.** (KTNN 428, ngày 1-7-2002)

ĐỘC GIẢ: Nhân mùa World Cup 2002, tôi cũng “gật” được một mẻ sinh ngữ nho nhỏ để hỏi ông An Chi:

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

1. Trong bài “Nước Anh đi trên mây”, tác giả đã viết: “Cái tên Svengence” ngày hôm qua đã trở nên phổ biến – Lối chơi chữ của một số tờ báo, rút gọn từ một cụm từ mang ý nghĩa Sven Goran Eriksson vùng lên đấu tranh vì danh dự.” (*Thể thao ngày nay*, 9.6.2002, tr.6). Xin ông vui lòng nói về lối chơi chữ trên đây.

2. Trong bài “Đá như đùa”, tác giả viết: “Đội quân celecao không hề nương chân trước đối thủ” (*Sài Gòn giải phóng – thể thao*, 14.6.2002, tr.4). Xin cho biết “celecao” là tiếng của nước nào và có nghĩa là gì.

3. Trong bài “Đòn trừng phạt”; tác giả viết: “Cái bẫy của “Trap” (tên viết tắt của huấn luyện viên Trapattoni) đã không đánh lừa được những quân cờ Croatia”. (*Thể thao ngày nay*, 9.6.2002, tr.1). Một người bạn nói với tôi rằng ở đây cũng có chơi chữ. Vậy xin cho biết tác giả đã chơi chữ ở chỗ nào.

4. Trong bài “Cơn địa chấn vòng 1”, phần đóng khung có câu: “Cơn địa chấn vòng 1 lấy mất hai ứng cử viên vô địch hàng đầu Pháp, Argentina, và suýt chút nữa biến Squadra Azzurri thành kẻ ngoài cuộc” (*Sài Gòn giải phóng Thể thao*, 15.6.2002). Xin hỏi: *Squadra Azzurri* có nghĩa là gì.

5. Trong bài “Lại thêm một “năm 66” hùng vĩ”, tác giả viết: “Lối chơi phòng ngự – phản công của người Ý vẫn tỏ ra hiệu quả với “cái khiên” catenaccio ở hàng phòng ngự (...)” (*Thể thao*, 19.6.2002, tr.2). Xin cho biết “catenaccio” nghĩa là gì.

Trên đây là năm điểm “thu hoạch” của tôi trong mùa World Cup 2002. Kính mong ông vui lòng giải đáp trước khi kỳ hội thể thao vĩ đại toàn cầu này chấm dứt.

AN CHI: Nếu không có gì bất thường thì KTNN 428 sẽ được bày bán ở các sạp báo vào sáng 30.6, lúc

trận chung kết trên sân Yokohama hãy còn đến trên dưới mười tiếng đồng hồ nữa mới bắt đầu “lăn bóng”. Vậy xin ông cứ yên tâm. Vả lại, World Cup tuy có qua đi nhưng chữ nghĩa thì vẫn còn đó. Còn bây giờ thì xin trả lời cho ông như sau.

1. *Svengeance* là một kiểu tạo từ mà danh từ ngữ học tiếng Anh gọi là *portemanteau word* hoặc *telescoped word*, tương ứng với tiếng Pháp *mot-valise* mà chúng tôi đã nêu ra trên một vài kỳ KTNN, chẳng hạn khi nói về danh từ *franglais*. Vậy *portemanteau word* hoặc *telescoped word* là một kiểu từ tạo ra từ hai từ khác nhau bằng cách ghép phần đầu của từ trước với phần cuối của từ sau. Thí dụ: *smog* (khói lẫn sương) là kết quả của sự ghép nối phần đầu của từ *smoke* (khói) là *sm-* với phần cuối của từ *fog* (sương mù) là *-og*; *motel* (khách sạn cạnh đường cho khách có ô tô) là kết quả của sự ghép nối phần đầu của từ *motor* (ô tô) là *mo-* và phần cuối của từ *hotel* (khách sạn) là *-tel*; v.v.

Svengeance là một *portemanteau word* gồm phần đầu của *Sven / Goran Eriksson* (*Sven-*), là tên họ của huấn luyện viên trưởng đội tuyển Anh và phần cuối của *vengeance* (*-geance*), có nghĩa là sự phục thù. Vậy *Svengeance* có thể được hiểu là sự phục thù của đội tuyển Anh dưới sự chỉ đạo của ông Sven Goran Eriksson, đối với đội tuyển Argentina. Xin nhắc lại rằng tại France 1998, tuyển Anh đã bị tuyển Argentina “đá” bại còn riêng Beckham (Anh) đã phải lãnh thẻ đỏ vì Simeone (Argentina).

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

2. “Celecao” là một kiểu phiên âm không hợp lý. Đây vốn là danh từ *selecção* của tiếng Bồ Đào Nha (mà nghĩa gốc là sự tuyển chọn), có nghĩa là đội tuyển. *Selecção* ở đây là đội tuyển Brazil (người Brazil nói tiếng Bồ Đào Nha). Xin nói thêm rằng *selecção* tương ứng với tiếng Pháp *sélection*, cũng như *direcção* với *direction* (sự điều khiển), *elecção* với *élection* (sự bầu cử), v.v. Xin nhắc rằng câu mà ông nêu ra là nhận xét của tác giả về trận Brazil – Costa Rica trên sân Suwon trưa 13.6.2002.

3. Trong ngữ danh từ “cái bẫy của Trap” thì *trap*, hiểu theo tiếng Anh, cũng có nghĩa là (cái) bẫy. Vậy ở đây tác giả đã chơi chữ bằng hiện tượng đồng nghĩa. Xin lưu ý rằng tuy Trapattoni là người Ý nhưng sự chơi chữ ở đây chỉ có hiệu lực với tiếng Anh chứ trong tiếng Ý thì (cái) bẫy lại là *trappola* chứ không phải *trap*.

4. *Squadra* và *Azzurro* đều là tiếng Ý. *Squadra* là đội (bóng). *Azzurro* vốn là một tính từ có nghĩa là xanh da trời, được dùng để chỉ vận động viên đội tuyển quốc gia của Ý. Vậy *azzurro* ở đây là cầu thủ áo xanh (= của Ý) còn *azzurri* là số nhiều của *azzurro*.

5. *Catenaccio* là một danh từ tiếng Ý, có nghĩa là (cái) chốt, (cái) khóa. Vậy “cái khiên *catenaccio*” ở đây hàm ý là cái lá chắn khóa chặt khung thành của thủ môn Gianluigi Buffon (Ý), không để cho các tuyển thủ Hàn Quốc chọc thủng lưới. Tiếc rằng kết quả của trận này lại là 2-1 nghiêng về phía Hàn Quốc. “Cái khiên *catenaccio*” của các chàng trai *Azzurri* đã không lấy gì

làm mẫu nhiệm nên họ đã bị những con quỷ đỏ châu Á *calcicare in porta* (đá lọt cầu môn) đến hai lần.

★ **836.** (KTNN 428, ngày 1-7-2002)

ĐỘC GIẢ: *Thế thao ngày nay*, ngày 11.6.2002 đã ghi chú rằng “*Dae Han Min Guk*” có nghĩa là “Hàn Quốc chiến thắng” (Xin xem cuối góc trái, trang 6). Xin cho biết có đúng như vậy hay không.

AN CHI: *Dae Han Min Guk* là “Đại Hàn Dân Quốc”, thường nói tắt thành “Hàn Quốc” và có nghĩa là (nước) Cộng hòa Đại Hàn chứ không phải “Hàn Quốc chiến thắng”.

★ **837.** (KTNN 428, ngày 1-7-2002)

ĐỘC GIẢ: Bài “Ai cười? Ai khóc?” trên trang 6-7 của báo *Thế thao ngày nay* ngày 14.6.2002 có mấy lần nói đến tên tờ nhật báo “HanKook Ilbo”. *Ilbo* nghĩa là gì?

AN CHI: *Ilbo* chính là nhật báo đọc theo âm Hán Hàn và nếu viết thường (không hoa) chữ cái đầu tiên thì sẽ là *ilbo*. *Il* là âm Hán Hàn của chữ *nhật*. *Kim Il Sung* là Kim Nhật Thành. *Nam Il* là Nam Nhật (tên của ngoại trưởng CHDCND Triều Tiên từng dự Hội nghị Genève hồi 1954).

★ **838.** (KTNN 428, ngày 1-7-2002)

ĐỘC GIẢ: Không phải là người nhiều chuyện mà tôi vẫn chưa thông suốt trước câu trả lời của ông trên KTNN 426 về cách chú giải của cụ Chiêm Vân Thị. Tôi vẫn cảm thấy có cái gì đó không ổn trong lời giải thích của cụ Chiêm mà chính ông đã dẫn ra.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

“*Con đen*”: Chàng thanh niên trẻ tuổi. Thơ của Lục Du trong sách *Kiểm-nam thi-tập*:

Diệp tri tuyết mấn nghi sòa lạp

Phân phó điều-thuyền dữ hắc đầu.

(Mái sương nón lá đành mang,

Dành mũ điều đẹp phần chàng đầu đen.)

Có vẻ như ông đã bỏ qua hai tiếng “con đen” mà chỉ bàn đến hai chữ “hắc tử” trong câu thơ của Lục Du mà cụ Chiêm đã dẫn. Vậy có phải vẫn là nhất bên trọng nhất bên khinh như tôi đã hỏi trên KTNN 426 hay không?

AN CHI: Không phải là “có vẻ” mà hẳn hoi là chúng tôi đã không bàn gì về hai tiếng *con đen* trong lời chú giải của Chiêm Vân Thị. Lý do rất đơn giản: đó không phải là trọng tâm trong câu hỏi ở cả hai số KTNN 424 & 426. Trên số 424, ông Phùng Nguyễn Hạnh hỏi: “Vậy hai tiếng *hắc đầu* có phải là như vậy (tức là bọn khách làng chơi có bản chất hắc ám, tối tăm, ngu dốt) hay không?”. Còn trên số 426 thì chính ông cũng chỉ hỏi: “Cả hai cụ (cụ Kiều Oánh Mậu và cụ Chiêm Vân Thị) đều có nói đến hai tiếng “hắc đầu” nhưng tôi chỉ thấy ông (An Chi) nhận xét về cái sai của cụ Kiều mà không thấy ông nhận xét gì về ý kiến của cụ Chiêm (...). Cả hai vị độc giả đều không trực tiếp hỏi gì về hai tiếng *con đen* thì chúng tôi bàn đến làm chi cho... lạc đề. Còn lần này vì ông đã trực tiếp hỏi về hai tiếng đó trong lời chú giải của Chiêm Vân Thị nên chúng tôi xin trả lời như sau.

Hai tiếng *con đen* trong *Truyện Kiều* không có nghĩa là “chàng thanh niên trẻ tuổi” vì đó là con mắt

như chúng tôi đã trả lời cho ông Nguyễn Khắc Chính trên KTNN 427. Vậy *con đen* không có liên quan gì đến hai tiếng *hắc đầu* trong tiếng Hán và trong hai câu thơ của Lục Du như Chiêm Vân Thị đã giải thích. Nói cho rõ ràng ra, Chiêm Vân Thị chỉ hoàn toàn đúng khi giảng rằng *hắc đầu* là “chàng thanh niên trẻ tuổi” nhưng đã sai khi nêu cái đẳng thức.

“*Con đen = chàng thanh niên trẻ tuổi = hắc đầu*”

Vì *con đen* ở đây là *con người* nên chỉ ứng với tiếng Hán *hắc mầu* hoặc *hắc nhĩn chu* (như đã gợi ý trên KTNN 427) chứ không thể là “*hắc đầu*”.

★ **839.** (KTNN 429, ngày 10-7-2002)

ĐỘC GIẢ: Tôi rất tán thành những nhận xét của ông về một số sai sót trong quyển *Từ điển bách khoa Việt Nam*, tập II (KNNN, số 422). Riêng với sai sót khi dịch tên hai tác phẩm của A.Gide *Retour de l'U.R.S.S* và *Retouches à mon Retour de l'U.R.S.S*, tôi nghĩ rằng *Retour de l'U.R.S.S* mà dịch là *Từ Liên Xô trở về* là sai. Vì nói “*từ Liên Xô*” là mặc nhiên nói “*trước nay ở Liên Xô*” điều hoàn toàn sai. A.Gide ở Pháp cho nên phải dịch là *Đi Liên Xô trở về* mới đúng. Cũng như *đi Pháp trở về* rõ ràng là khác *từ Pháp trở về*, “*từ Pháp trở về*” chỉ dùng để nói về một Việt kiều ở Pháp.

Đó là chưa kể A.Gide mà viết là *Gidơ A*, không tôn trọng cái tên của ông A.Gide thì quả là lạ ở một quyển *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, trong khi Nguyễn Du của ta các sách báo của Pháp viết *Nguyen Du* (không viết *ê*, vì trong chữ Pháp không có) không đâu viết thành “*Nguyen Zou*” cả.

Một số ý kiến xin góp với ông.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

AN CHI: Chúng tôi mạo muội cho rằng cách dịch *Retour de l'U.R.S.S* thành *Từ Liên Xô trở về* (của *Từ điển Bách Khoa Việt Nam*, tập II) không có gì sai. Ngữ đoạn *từ Liên Xô trở về*, theo chúng tôi, chỉ có tiền giả định là “đã từng có mặt tại Liên Xô trước đó (bất kể thời gian lưu lại tại nước này dài hay ngắn)” chứ không mặc nhiên hàm ý là “trước nay ở Liên Xô”. Giới từ *từ* ở đây hoàn toàn vô can đối với thời gian (dài hay ngắn) mà chủ thể có mặt hoặc lưu lại tại địa điểm hữu quan. Một Việt kiều có thể đi du học tại Pháp và sinh sống tại đây mười, mười lăm năm rồi mới *từ Pháp trở về*. Nhưng phái đoàn Việt Nam do ông Phạm Văn Đồng dẫn đầu đi dự hội nghị Fontainebleau thì *từ Pháp trở về* chỉ sau hơn hai tháng (6-7 đến 10.9.1946) chính thức lưu lại tại đó mà thôi. Mới đây thôi (trong những ngày cuối tháng 6.2002) người ta đã có thể nói “*Từ Nam cực trở về*” để chỉ việc các nhà khoa học Nga trên tàu Magdalena Oldendorff được giải cứu khỏi cảnh “neo băng” để trở về Cape Town mặc dù con tàu này chỉ bắt đầu bị nạn từ ngày 11.6, nghĩa là chỉ trong vòng chưa đầy một tháng (Xin xem bài “Giải cứu tàu Magdalena Oldendorff” trên báo *Tuổi trẻ* ngày 29.6.2002).

Xin có vài lời phân trần với ông như trên và xin trân trọng bày tỏ lòng ngưỡng mộ đối với cống hiến của ông cho từ điển học của nước nhà.

★ 840. (KTNN 429, ngày 10-7-2002)

ĐỘC GIẢ: Tôi xin trao đổi thêm với ông một chút về cấu trúc “*à moi*” trong bài dịch của hai tác giả người Pháp (đã nói

trên KTN 427) mà theo ông là “hãy đến với ta”, “đến với ta đi” chứ không phải là “của tôi”, như cách tôi hiểu. Tôi hoàn toàn tôn trọng cách hiểu của ông và nếu tôi có thêm mấy lời này thì chỉ là nhằm mục đích nói lên tại sao tôi lại hiểu như vậy. Tất cả chỉ là để tìm ra sự thật là thứ mà cả ông và tôi đều thích. Thật ra tôi cũng đã có tra bộ từ điển mà ông nêu tên trong bài trả lời, của nhà ngôn ngữ học Arsène Darmesteter (1846-1888) và nhà từ vựng học Adolphe Hatzfeld (1824-1900). Ngoài ra tôi cũng tra cứu thêm bộ *Dictionnaire Encyclopédique Quillet* (6 volumes) in năm 1933 và thấy họ định nghĩa cấu trúc “à moi” là “cri pour appeler à l’aide”. Nhưng với cả hai bộ từ điển thì cấu trúc này đều là một *exclamation* mà theo chỗ hiểu biết của tôi thì từ *exclamation* được định nghĩa như sau: “L’interjection, ou exclamation, est un mot ou un groupe isolé, sans relation grammaticale avec les mots voisins. Elle exprime un mouvement vif (joie, douleur, doute, surprise, interpellation, ordre, onomatopée, etc...)”. Do đó tôi đã suy nghĩ và lý luận là đã là một *exclamation* thì nó phải luôn luôn có một dấu cảm thán (dấu than) ở ngay đằng sau. Và dấu cảm thán (point d’exclamation) đã được đem vào sử dụng từ thế kỷ XVII thì không lẽ vào năm 1954 mà hai ông Huard và Durand lại viết “à moi” với dấu chấm ở đằng sau thay vì dấu chấm than? Đó là về mặt viết lách, còn về mặt tình–lý thì tôi nghĩ rằng ông sư đang gạ gẫm bà vãi thì phải dùng những lời lẽ êm dịu, mơn trớn, lời cuốn, chứ có lý nào lại dùng một *exclamation* (động từ *s’exclamer* có nghĩa là kêu lên, la lên) để kêu lên la lên, có nguy cơ làm phật lòng kẻ mình đang gạ gẫm... Ngoài ra, tôi còn có ý nghĩ là, rất có thể trên thực tế, hai tác giả người Pháp đã viết: “Je te prie bonzesse d’entrer dans l’arrière-salle à moi”, nhưng các ông đã ngưng ở chữ “arrière-salle” để khớp với chữ “nhà hậu”. Sau đó, các ông lại viết tiếp hai chữ “à moi” xuống dưới để dịch chữ “Ta” mà không để dấu phẩy và như vậy, dấu phẩy là do ấn công, theo thói quen,

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

đã đưa vào mỗi khi xuống dòng, đồng thời viết hoa luôn chữ “à” (thành A) ở đầu dòng kế tiếp.

Trên đây là lý do khiến tôi dịch cấu trúc “à moi” là “của ta”, “của tôi” chứ không dịch là “hãy đến với ta” theo cách ông hiểu. Nhưng dù sao đi nữa, như ông đã nói, cả ông và tôi đều thấy rõ là, dù các tác giả người Pháp có dịch thành “của ta” hay “hãy đến với ta” thì căn bản là hàm ý của chữ “Ta” yết hậu vẫn bị các ông ấy hiểu sai.

Để thực hiện tinh thần trao đổi, mong ông vui lòng công bố những ý kiến trên đây của tôi.

AN CHI: Chúng tôi rất hân hạnh nhận được những ý kiến trao đổi của ông. Xin trân trọng giới thiệu như trên cho rộng đường dư luận và xin phân trần thêm đôi lời như sau.

Tại trang 283 trong sách *Connaissance du Vietnam* của Pierre Huard và Maurice Durand, sau hai chữ “A moi” không phải là dấu chấm (*point*) như ông nói lần này mà là dấu hai chấm (*deux-points*) như ông đã trích (và trích đúng) lần trước và như chúng tôi đã cho in đúng tại d.5, c.2, tr.55 của KTNN 427. Dấu hai chấm (:) này cho phép chúng tôi suy đoán theo chủ quan rằng đó chính là dấu chấm than (!) của Huard và Durand nhưng ấn công đã làm sai lạc đi. Nghĩa là theo chúng tôi thì chính Huard và Durand đã viết:

“A moi!”

Nhưng đây dù sao cũng chỉ là suy luận hoàn toàn chủ quan. Ước gì ông và tôi đều được nhìn thấy bản thảo của tác giả. Đây là điểm thứ nhất.

Điểm thứ hai mà chúng tôi muốn phân trần thêm là *s'exclamer* không chỉ có nghĩa là “kêu lên”, “la lên”, mà còn có nghĩa là “than thở” nữa. Nếu hiểu theo nghĩa này thì lời mời gọi của sư sẽ có thể không làm phật lòng vãi chưởng?

Nhưng dù “*à moi*” có được hiểu là “của ta” hay “hãy đến với ta” thì, như ông đã nhấn mạnh, đây cũng cứ là một cách dịch không đúng của Pierre Huard và Maurice Durand.

★ 841. (KTNN 429, ngày 10-7-2002)

ĐỘC GIẢ: Tôi nghe nói một số trường đại học của ta hiện nay có một khoa gọi là “Hàn Quốc học”? Xin cho biết môn “Hàn Quốc học” nghiên cứu những gì.

AN CHI: “Hàn Quốc học” là một cách gọi hoàn toàn không ổn vì nếu đây là một cách đặt tên chính xác thì ta phải có thêm một môn học bổ sung nữa là “Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên học”. Cả hai cái môn học “đờ-mi” này ráp lại một cách thật khít khao, vừa vặn (nếu có hai môn như thế) mới cho ta một môn học đích thực và chính danh là *Triều Tiên học*.

Hàn Quốc, như đã nói trên KTNN 428, là cách nói tắt của *Đại Hàn Dân quốc*, có nghĩa là “nước Cộng hòa Đại Hàn”, hiện nay là một quốc gia ở Đông Bắc Á, nằm trên phần Nam của bán đảo Triều Tiên mà phần Bắc là nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên. Hàn Quốc và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên vốn là hai bộ phận của một đất nước thống nhất, nước *Triều*

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Tiên, trước kia còn gọi là *Cao Ly* (nên mới được phiên thành *Corée* (tiếng Pháp), *Korea* (tiếng Anh), v.v.). Sau thế chiến II, Triều Tiên mới bị chia cắt thành hai miền nhưng dân tộc và ngôn ngữ thì hoàn toàn thống nhất.

Môn *Triều Tiên học* là một môn học nghiên cứu về ngôn ngữ, văn hóa, lịch sử, v.v., của người Triều Tiên ở cả Hàn Quốc lẫn Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên. Vậy “Hàn Quốc học” là một cách gọi khập khiễng. Dù nó đi vào tiếng Việt bằng con đường nào, nhất là bằng tiền, thì cách gọi tên đó cũng không có lý do gì để tiếp tục tồn tại cả.

Để cho được dè dặt một cách tối đa, xin nói rõ ràng thêm rằng vì người Triều Tiên cũng còn được gọi là người Hàn cho nên môn Triều Tiên học còn có thể được gọi là *Hàn học* (chỉ là *Hàn học* chứ không thể là “Hàn Quốc học” vì Hàn Quốc chỉ gồm có một nửa nước Triều Tiên từ vĩ tuyến 38°B trở xuống mà thôi). Ta không thể để cho kinh tế can thiệp vào lịch sử và văn hóa một cách sỗ sàng được!

★ 842. (KTNN 430, ngày 20-7-2002)

ĐỘC GIẢ: Bây giờ thì Giải vô địch bóng đá thế giới 2002 tại Hàn-Nhật đã thực sự khép lại. Nhưng trên KTNN 428, ông đã viết “World Cup tuy có qua đi mà chữ nghĩa thì vẫn còn đó”. Vì vậy nên tôi xin nêu một số thắc mắc (ít thôi) “vét” ở một số bản tin nhanh cuối cùng. Mong ông vui lòng giải đáp.

1. Bài “Đòn độc của chữ R... vắng mặt” trên *Sài Gòn giải phóng - thể thao* ngày 27.6.2002 có câu: “Chứng kiến những pha

bóng dầy nghệ thuật như thế, tất cả những cổ động viên yêu mến *jogo bonito* (bóng đá đẹp) chỉ có thể nói: tuyệt vời!”. Xin cho biết *jogo bonito* là tiếng gì (của nước nào) và có đồng nghĩa với *fair play* hay không.

2. Bài “Chuyện những người nghiện... SVĐ” trên *Thể thao & Văn hóa* ngày 1-7-2002 có mấy câu: “Chàng sinh viên kinh tế người Đức Heiko Hagenauer tạm biệt World Cup với vẻ mặt mãn nguyện. Anh là một trong những người đang theo đuổi một thú vui kỳ lạ: chuyên sưu tầm... sân vận động (...) Hagenauer là một trong số rất ít người trên thế giới này được gọi là “groundhopper” (tạm dịch: Những người thích khám phá sân vận động).

Xin cho biết từ *groundhopper* được đặt ra trên cơ sở nào.

3. Bài “World Cup từ A đến Z” trên *Thể thao (Sở TĐTT – TPHCM)* ngày 1.7.2002 có câu: “Beckham không chỉ thành công trên sân cỏ mà cầu thủ điển trai này còn làm dấy lên làn sóng “Beckhamania” khắp châu Á.”

Xin cho biết *Beckhamania* nghĩa là gì.

4. Bài “Brazil tràn ngập những vũ điệu samba” trên *Thể thao & Văn hóa* ngày 5.7.2002 có câu: “Bên ngoài (Dinh tổng thống) có khoảng 500.000 hinchia nhảy múa reo hò xung quanh cung điện.”

Xin cho biết *hinchia* là tiếng nước nào và có nghĩa là gì.

AN CHI: 1. *Jogo bonito* là tiếng Bồ Đào Nha. *Jogo* là một danh từ cùng gốc với *joco* (của tiếng Ý), *juego* (của tiếng Tây Ban Nha) và *jeu* (của tiếng Pháp), bắt nguồn từ tiếng La Tinh *jocus*, có nghĩa là trò chơi, lối chơi. *Bonito* (không có hình thái tương ứng tuyệt đối trong tiếng Ý và tiếng Pháp – còn tiếng Tây Ban Nha

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

cũng là *bonito*) là một hình thái phái sinh mang sắc thái thân mật từ tính từ La Tinh *bonus* (đã > *bom* (Bồ Đào Nha), *bueno* (Tây Ban Nha), *buono* (Ý) và *bon* (Pháp)). *Bonus* (La Tinh) là tốt còn *bonito* (Bồ Đào Nha & Tây Ban Nha) là đẹp đẽ, xinh xắn, duyên dáng. *Jogo bonito* là “lối chơi đẹp” (không cứ gì trong bóng đá).

Jogo bonito không hẳn là *fair play* vì *fair play* trước nhất là lối chơi đúng luật và sòng phẳng, đối lập với *foul play*, là lối chơi phạm luật. Trong World Cup 2002 tại Hàn-Nhật, tuyển Bỉ đúng nhất về *fair play* còn tuyển Brazil chỉ đứng hàng thứ năm theo sự xếp hạng của FIFA nhưng về *jogo bonito* thì rõ ràng Brazil là “number one”, nhất là ở trận chung kết với tuyển Đức.

2. Nói đến *football* (bóng đá) thì không thể không nói đến *ground* (sân bóng) mà đã nói đến *ground* thì có lẽ cũng phải nhắc đến *grass* (cỏ) vì nếu không có cỏ thì bất thành... sân bóng đá (ngoài trời). Và khi nói đến *grass* (cỏ) thì người ta cũng dễ nghĩ đến giống côn trùng thường thấy trên hoặc trong cỏ (mặc dù không phải giống duy nhất) là *grasshopper* (= châu chấu (ngoài Bắc) = cào cào (trong Nam)).

Có lẽ sự liên tưởng “dây chuyền” mà chúng tôi nêu ra trên đây đã là cơ sở cho sự ra đời của từ *groundhopper* chăng?

3. *-Mania* là một hình vị thường được ghép vào sau một hình vị khác để chỉ cái chứng điên, cái tật mê về một lĩnh vực hoặc một loại hành động do hình vị trước biểu hiện. Thí dụ: *Anglomania* là thói vọng Anh (coi cái

gì của Anh cũng là “number one”); *bibliomania* là tật mê sách; *dipsomania* là chứng khát rượu; *kleptomania* là tật (thích) ăn cắp vặt; *megalomania* là chứng vĩ cuồng; *nymphomania* là chứng cuồng dâm (của đàn bà); v.v.

Vậy *Beckhamania* là chứng mê... Beckham.

* Lẽ ra phải là “*Beckhammania*” nhưng ở đây, chữ *-m* trong *Beckham* đã bị lược bỏ. Hiện tượng này có thể được giải thích bằng biện pháp dị hóa (dissimilation) mà thỉnh thoảng chúng tôi cũng có nói đến.

4. *Hincha* là tiếng Tây Ban Nha và có nghĩa là “cố động viên”.

★ 843. (KTNN 430, ngày 20-7-2002)

ĐỘC GIẢ: Trong bài “Bi kịch của các thủ môn Brazil không dành cho Marcos” (*Thể thao & Văn hóa*, ngày 5.7.2002), tác giả viết:

“Trong ký ức người dân Brazil không gì có thể xóa nỗi niềm tuyệt vọng của năm 1950. 16 giờ 33 phút ngày 16.6, tỷ số đang là 1.1 và đội nhà chỉ cần “đổ bê-tông” cho đến hết giờ. Trung phong Gigghia của Uruguay lướt qua hậu vệ Bigode. Cú sút trên vạch 16,5 mét làm tung vôi trắng và 200.000 trái tim ngừng đập trong mấy giây. Quả bóng sượt bên trái qua thủ môn Barbosa vào lưới. “Trên đời có ba người có thể làm cả sân Maracana im bật bởi một động tác. Đó là Frank Sinatra, Giáo hoàng Jean Paul đệ nhị và tôi.” – nguyên văn lời Gigghia hôm nay.” Tôi rất thích những bài điểm lại các trận cầu lịch sử nhiều kịch tính như bài này nhưng rất tiếc là đoạn trên đây lại có một chỗ sai. Xin nhờ ông An Chi phân tích chỗ sai đó.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

AN CHI: Đó là một chỗ sai về *anachronism*, tạm dịch là lỗi nhầm lẫn về niên đại. Tác giả đang nói về một sự việc của năm 1950. Vào thời điểm này thì Đức Giáo hoàng là Pie XII (chữ này đọc theo tiếng Pháp là [pi] chứ không phải [pje]), đăng quang từ năm 1938 và là vị giáo hoàng thứ 260. Vị giáo hoàng thứ 261 là Jean XXIII, đăng quang năm 1958. Vị thứ 262 là Paul VI, đăng quang năm 1963. Vị thứ 263 là Jean-Paul I, đăng quang năm 1978 rồi cũng qua đời trong năm này và người kế vị là Jean-Paul II, vị giáo hoàng thứ 264, người Ba Lan, tên thật là Karol Wojtyła.

Đến 1978, Jean-Paul đệ nhị mới lên ngôi thì hỏi 1950 Gigghia làm sao có thể biết đến Ngài được? Không biết có phải đây là cái lỗi mà ông muốn nói đến hay không.

Ngoài ra, từ tổ *hôm nay* (trong “nguyên văn lời Gigghia hôm nay”) cũng được dùng không đúng và cũng là một dạng *anachronism*. “*Hôm nay*” chỉ có thể là ngày 5.7.2002, ngày phát hành số 54 (1354) của báo *Thể thao & Văn hóa* mà thôi chứ ngày 16.6.1950 thì đã là “*hôm ấy*” (hoặc “*hôm đó*”) của thế kỷ XX.

★ 844. (KTNN 430, ngày 20-7-2002)

ĐỘC GIẢ: Phần I chương III trong sách *Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam* của Trần Trí Dõi (Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, 1999) có một câu như sau:

“Các nhà nghiên cứu dân tộc, dựa vào kết quả phân loại của bộ môn khoa học nói trên của ngôn ngữ học (môn ngôn ngữ

học so sánh – lịch sử), sắp xếp các dân tộc theo cách nhìn ngôn ngữ dân tộc học (*Ethnolinguistique*) và góp phần làm chính xác thêm sự phân loại ấy.”

(Sđđ, tr.127)

Xin cho biết *ethnolinguistique* mà dịch thành “ngôn ngữ dân tộc học” thì có đúng hay không.

AN CHI: Trước Trần Trí Dõi, nhiều tác giả khác cũng đã dịch *ethnolinguistique* thành “ngôn ngữ dân tộc học”. Đây là một cách dịch không chính xác. Như bạn đã biết, từ *ethnolinguistique* được cấu tạo theo kiểu “chính phụ” trong đó phần chính là *linguistique* (ngôn ngữ học) còn *ethno-* (liên quan đến tộc người) là phần phụ. Vậy *ethnolinguistique* là *ngôn ngữ học dân tộc* (nếu muốn theo “cú pháp xuôi” của tiếng Việt) hoặc *dân tộc ngôn ngữ học* (nếu muốn theo “cú pháp ngược” của tiếng Hán) chứ không thể là “ngôn ngữ dân tộc học” vì trong cấu trúc này thì “dân tộc học” lại là phần chính, hiểu theo “cú pháp ngược” của tiếng Hán (mà như thế thì hoàn toàn trái ngược với cấu trúc của *ethnolinguistique*).

Tương tự như trên, *sociolinguistique* là *ngôn ngữ học xã hội* hoặc *xã hội ngôn ngữ học* chứ không thể là “ngôn ngữ xã hội học”; *psycholinguistique* là *ngôn ngữ học tâm lý*, hoặc *tâm lý ngôn ngữ học* chứ không thể là “ngôn ngữ tâm lý học”; *ethnomusicologie* là *âm nhạc học dân tộc* hoặc *dân tộc âm nhạc học* chứ không thể là “âm nhạc dân tộc học”; *ethnobiologie* là *sinh học tộc người* hoặc *dân tộc sinh vật học* chứ không thể là “sinh vật dân tộc học”; v.v..

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Tên của các ngành khoa học mà không minh xác thì rõ ràng cũng là chuyện rất đáng lo.

★ 845. (KTNN 431, ngày 1-8-2002)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN số 427, ông có bàn về hai tiếng “con đen” trong *Truyện Kiều* (hai câu 839 & 1414) mà ông Lê Trung Hoa đã dẫn từ điển của Huỳnh Tịnh Của để giảng là “con mắt”. Theo tôi thì việc Tú bà dùng “nước vỏ lựu, máu mào gà” không phải để đánh lừa con mắt mà để lừa cái trí khôn của khách chơi. Vậy giảng *con đen* là “con mắt” e rằng ép uổng, khiên cưỡng. Tôi xin nêu một cách giải thích khác hợp lý hơn để ông An Chi và ông Lê Trung Hoa tham khảo.

Trong dân gian, có câu “Con đen đầu thì bỏ, con đỏ đầu thì nuôi”. Con đỏ đầu là con mới đẻ, con đen đầu là con đã lớn, tóc đen. Dân ta cũng dùng màu sắc để tả con người, ví dụ: *Trắng răng cho đến bạc đầu; má hồng răng trắng*; v.v. Hai tiếng “*răng trắng*” chỉ người còn trẻ. Và người ta cũng nói “*đánh lừa trẻ con*” để chỉ những trò lừa lọc chỉ lừa được trẻ con.

Vậy hai tiếng *con đen* trong *truyện Kiều* là hình tượng một người non trẻ, như trẻ con, chứ không phải nói mắt đen. Cụm từ *con đỏ đầu*, tinh giản thành “*đỏ đầu*”, người ta hiểu được thì *con đen đầu* cũng tinh giản thành “*con đen*” được.

Con đỏ: con mới đẻ còn đỏ hỏn. Sau biến thành hình tượng là con còn nhỏ. Ví dụ: *thằng xích tử*.

Con đen: Dân gian nói “*Con đen đầu thì bỏ, con đỏ đầu thì nuôi*”, chỉ người đàn ông phụ bạc (với vợ cả) bỏ cả con cái, ham vợ lẽ, chỉ lo cho con của vợ lẽ (với mình). “*Con đen*” không chỉ con đã trưởng thành, đã có gia đình.

Con đỏ con đen mang tính chất đối chọi nhau, rất dễ hiểu. Nếu ông An Chi đồng ý thì xin đăng trên số KTNN kế tiếp.

AN CHI: Chúng tôi rất hân hạnh nhận được “cách giải thích khác, hợp lý hơn” mà ông đã gửi đến. Ban biên tập KTNN chủ trương không chỉ đăng những ý kiến mà BBT hoặc người phụ trách CĐCT tán thành. Những ý kiến phản bác hoặc những lời góp với An Chi vẫn được giới thiệu tại CĐCT một cách trân trọng từ trước đến nay.

Chúng tôi rất lấy làm tiếc rằng cách giải thích mà ông cho là hợp lý hơn thực ra lại không nhất quán. Ở phần trước, ông cho rằng *con đen đầu* là con đã lớn, tóc đen (đối với *con đỏ đầu* là con mới đẻ) nhưng ở phần sau ông lại cho rằng *con đen đầu*, nói tắt thành *con đen* “không chỉ con đã trưởng thành, đã có gia đình” mà chỉ con của vợ cả. Sự bất nhất này là điểm bất hợp lý đầu tiên mà chúng tôi muốn nói đến. Điểm bất hợp lý thứ hai là ông cho rằng *con đen đầu* có thể nói tắt thành *con đen* và *con đỏ đầu* có thể nói tắt thành *con đỏ*.

Chúng tôi chẳng thấy có cơ sở nào để nói tắt như thế cả, mặc dù kiểu nói tắt này có được ghi nhận trong từ điển, chẳng hạn *Đại từ điển tiếng Việt* do Nguyễn Như Ý chủ biên (Nxb Văn hóa – thông tin, 1999). Quyển từ điển này có nhiều khuyết điểm và một phần nhỏ những khuyết điểm này đã được nêu ra trên mặt báo. Việc nó ghi nhận câu “*Con đen thì bỏ, con đỏ thì nuôi*” như là dị bản của câu “*Con đen đầu thì bỏ, con đỏ đầu thì nuôi*” là một việc làm rất đáng ngờ. Việc nó giảng “con đen (đầu)” là con vợ cả, “con đỏ (đầu)” là con vợ lẽ lại càng là một việc khó tin. *Từ điển thành ngữ, tục*

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

ngũ, ca dao Việt Nam của Việt Chương (Nxb Đồng Nai, 1995) chỉ ghi có một hình thức duy nhất là “*Con đen thì bỏ, con đỏ thì tìm*” và giảng rằng *con đen* là con nuôi còn *con đỏ* là con ruột. Đây là một cách giảng khác hẳn.

Chúng tôi nêu những cách giảng khác nhau trên đây về hai ngữ danh từ *con đen* và *con đỏ* để gợi ý rằng có lẽ vì sự khác nhau đó nên chính ông cũng thấy khó chọn một cách giảng dứt khoát chẳng. Và có lẽ vì thế nên ông mới không nhất quán trong cách hiểu hai tiếng *con đen* trong lời góp ý của mình chẳng?

Nhưng dù ông có hiểu hai tiếng *con đen* như thế nào thì chúng tôi cũng chưa thấy ông chỉ ra sự liên hệ giữa cách hiểu đó với cái khái niệm mà ông gọi là “cái trí khôn của khách làng chơi” cả.

★ 846. (KTNN 431, ngày 1-8-2002)

ĐỘC GIẢ: Tại sao Hầu vương trong *Tây du ký* có tên là *Tôn Ngô Không*?

AN CHI: Về câu hỏi của ông, tác giả Lê Anh Dũng có phân tích như sau:

“Thoạt đầu, Tổ sư hỏi Hầu vương có tánh gì, Hầu vương đáp rằng không có tánh. Thế thì:

“Tổ sư cười nói: *Người tuy thân thể thô lậu, nhưng giống loài khỉ ăn quả tùng. Ta và người trên thân đều lãnh họ tên, ý ta muốn đặt người họ Hồ 糊 [chiết tự: khuyển 犭 (con chó) + cổ 古 (xưa) + nguyệt 月 (trăng)]. Chữ Hồ bỏ con thú [bỏ chữ khuyển] bên cạnh thì còn là*

cổ nguyệt. Cổ là già, nguyệt là âm, lão âm không thể sinh hóa dương dục được. Nên ta đặt họ người là Tôn 孫 [chiết tự: khuyển 犻 + tử 子 + hệ 糸] mới tốt. Chữ Tôn bỏ con thú [bỏ chữ khuyển] bên cạnh thì còn là tử hệ. Tử là con trai, hệ là trẻ sơ sinh, quả là hợp với bản chất trẻ thơ. Vậy ta đặt cho là họ Tôn nghe.”

Một trò chơi lý thú! Chữ Hán tánh (tính) 姓 nghĩa là họ; nhưng theo Phật, tánh (tính) 性 còn có nghĩa là bản thể, là phần trường tồn bất biến nơi con người. Nhờ đó mà con người dù xấu xa vẫn có thể tương lai tu thành Phật được. Và tu Phật là cốt đạt tới chỗ *minh tâm kiến tánh*, theo Nho là *tồn tâm dưỡng tánh*, theo Lão là *tu tâm luyện tánh*.

Đặt cho tánh là *Tôn*, rồi giải chi li ra thành trẻ nhỏ, *Tây du ký* đã đưa ra một vấn đề trọng tâm của đạo Lão. Muốn tu hành đạt đạo, con người phải có được cái tâm hồn nhiên của trẻ mới để (*xích tử chi tâm*). Cũng vậy, *Tân ước* chép lời Chúa Giê-xu khuyên môn đệ hãy giữ tâm hồn như con trẻ thì mới vào được thiên đàng nước Chúa.

Hầu vương có tên là Tôn hành giả. Hành giả là người thực hành thiền. Lại có pháp danh là *Ngộ Không*, ngụ ý muốn ngộ nhập được cái Không (*sunyata*), hành giả phải dọn sạch lòng như tâm con trẻ.

Một hành giả thiền môn ngày xưa, dọc bước phong trần đi tìm cửa động trăng sao, như Tôn ngộ không hành giả, dấu chân của khách lữ còn in lại lời thơ thâm trầm vọng vào u uẩn cõi phù vân:

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

*Nhất bát thiên gia phạn,
Cô thân vạn lý du,
Thanh mục đồ nhân thiếu,
Vấn lộ bạch vân đầu.*

Nghĩa là:

*Một bát cơm ngàn nhà,
Thân đơn muôn dặm xa,
Mắt xanh nào ai có,
Hỏi đường mây trắng qua.*

Phải! Mây trắng ơi, con đường nào ta đi? Câu hỏi của Tôn ngộ không hành giả sẽ vẫn còn được hỏi mãi giữa từng cuộc đời ai kia muốn xin một lần được trở về quê xưa để làm trẻ nhỏ ngồi bên thềm cũ hồn nhiên nhìn thế sự dần qua.”

(Giải mã truyện Tây du, bản in mới có sửa chữa và tăng bổ với sự cộng tác của Lê Anh Minh, Nxb Trẻ, 2001, tr.44-46).

★ 847. (KTNN 432, ngày 10-8-2002)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết các nghĩa của chữ *thất* trong *gia thất, thứ thất, trác thất*, v.v..

AN CHI: Theo *Hán ngữ đại tự điển* của “Hán ngữ đại tự điển biên tập ủy viên hội” (Thành Đô, 1993) thì chữ *thất* 室 là một chữ hội ý kiêm hình thanh. Theo phép hội ý, chữ *thất* đã được *Thuyết văn giải tự* của Hứa Thận giảng là một chữ gồm có *miên* 宀 và *chí* 至 mà *chí* là chỗ để ở, để nghỉ (*tùng miên, tùng chí; chí, sở chí*

dã). Còn theo phép hình thanh thì *Thuyết văn hệ truyện* của Từ Khải phân tích rằng *thất* là một chữ mà nghĩa phù là *miên* còn thanh phù là *chí* (tùng “*miên*” 𠄎, “*chí*” 至 thanh). Xét theo ngữ âm học lịch sử, về tiếng Hán và về văn tự học thì ý kiến của Từ Khải hoàn toàn chính xác mặc dù thoạt nghe thì thấy rất vô lý. Một chữ có thanh phù là *chí* 至 (thanh phù là thành tố ghi âm) mà lại đọc là “*thất*” thì rõ là chuyện khó tin. Nhưng sự thật thì lại đúng như vậy: chữ *chí* 至 không chỉ hài thanh cho chữ *thất* đang xét mà còn hài thanh cho một số chữ khác thuộc vận -ât như: 桡 (*chát*), 窒 (*trát*), 蛭 (*chát*, cũng có âm điệt), v.v..

Với tự hình đã phân tích ở trên và liên quan đến khái niệm “nhà cửa” và “gia đình”, chữ *thất* có mấy nghĩa đáng chú ý sau đây:

1. Nhà. Thí dụ: *thập thất cửu không* (mười nhà thì đến chín nhà mất sạch của cải (do thiên tai, chiến tranh, v.v.));

2. Phòng (trong một tòa nhà). Thí dụ: *giáo thất* (phòng học); *ngọa thất* (phòng ngủ); v.v.

3. Vợ. Thí dụ: *chính thất* (vợ cả); *thứ thất* hoặc *trắc thất* (vợ lẽ, thiếp); v.v.

★ 848. (KTNN 432, ngày 10-8-2002)

ĐỘC GIẢ: Nho giáo có nói: “Tam thập nhi lập, tứ thập nhi bất hoặc, ngũ thập nhi tri thiên mệnh, lục thất thập cổ lai hy.” Vậy có “bát thập”, “cửu thập” không?

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

AN CHI: Câu mà ông đã nêu gồm có hai phần của hai nhân vật khác nhau: Đỗ Phủ và Khổng Tử.

Câu “*Nhân sinh thất thập cổ lai hy*” (người sống đến bảy mươi xưa nay hiếm) là của Đỗ Phủ trong bài “*Khúc giang*”:

*Triều hồi nhật nhật điểm xuân y,
Mỗi nhật giang đầu tận túy quy.
Tửu trái tâm thường hành xứ hữu,
Nhân sinh thất thập cổ lai hy.
Xuyên hoa giáp điệp thâm thâm hiện,
Điểm thủy thanh đình khoản khoản phi.
Truyền ngữ phong quang cộng lưu chuyển,
Tạm thời tương thưởng mạc tương vi.*

Tản Đà đã dịch như sau:

Trên sông Khúc

*Khởi bệ vua ra, cố áo hoài,
Bên sông say khướt, tối lần mai.
Nợ tiền mua rượu đâu không thế,
Sống bảy mươi năm đã mấy người?
Bướm bướm luồn hoa phơ phát lượn,
Chuồn chuồn giỡn nước lững lơ chơi.
Nhấn cho: quang cảnh thường thay đổi,
Tạm chút chơi xuân kéo nữa hoài.*

(Theo *Thơ Đường*, Tản Đà dịch,
Nguyễn Quảng Tuân biên soạn,
TP.HCM, 1989, tr.82-83).

Phần còn lại là lời của Khổng Tử trong *Luận ngữ*, thiên thứ 2 (Vi chính):

“*Ngô thập hữu ngũ nhi chí ư học; tam thập nhi lập; tứ thập nhi bất hoặc; ngũ thập nhi tri thiên mệnh; lục thập nhi nhĩ thuận; thất thập nhi tòng tâm sở dục, bất du củ.*”

Nguyễn Hiến Lê đã dịch như sau:

“Ta mười lăm tuổi để chí vào việc học (đạo); ba mươi tuổi biết tự lập (tức khắc kỉ phục lễ, cứ theo điều lẽ mà làm); bốn mươi tuổi không nghi hoặc nữa (tức có trí đức, nên hiểu rõ ba đức nhân, nghĩa, lễ); năm mươi tuổi biết mệnh trời (biết được việc nào sức người làm được, việc nào không làm được); sáu mươi tuổi đã biết theo mệnh trời (chữ *nhĩ* ở đây không có nghĩa là *tai*, mà là *dĩ* = đã); bảy mươi tuổi theo lòng muốn của mình mà không vượt ra ngoài khuôn khổ đạo lý (không phải suy nghĩ, gắng sức mà hành động tự nhiên hợp đạo lí).”

(*Luận ngữ*, Nguyễn Hiến Lê chú dịch và giới thiệu, Nxb Văn học, 1995, tr.39-40).

Cả hai vị, Khổng Tử và Đỗ Phủ, đều không ai nói đến “bát thập”, “cửu thập” trong hai nguồn đã trích cả.

★ 849. (KTNN 432, ngày 10-8-2002)

ĐỘC GIẢ: Xin có nhận xét về hai câu sau đây:

1. “*Rút dây động rừng*” hay “*Bứt mây động rừng*”?

Việt Nam tự điển của Khai Trí tiến đức và nhiều quyển từ điển thông dụng hiện nay đều ghi “*Rút dây động rừng*”. Nhưng

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam của Nguyễn Lân thì lại chính thức ghi “Rút dây động dưng” và chú thích rằng *dùng* là “(cái) cốt để trát bức vách”. Vậy *dùng* ở đây gần nghĩa với *dùng*, là cái nan để làm cốt vách. Đúng phen cũng là đan phen. Do đó mà trong *Từ điển thành ngữ tục ngữ Việt Pháp*, Nguyễn Lân mới dịch là “*En tirant une corde, on secoue les palançons*”.

Nhưng ở một cuốn sách cổ (nói “cổ” là vì nó được ấn hành trên 60 năm có dư) mà rất tiếc là Thúy Quỳnh chỉ có được bản photocopie từ trang 298 đến trang 375 và được biết tên là *Grammaire française annamite* (?), Thúy Quỳnh đọc được tại trang 335 như sau:

“Đánh trống động chuông; bứt mây động rừng (Frappez le tambour, la cloche vibre; arrachez le rotin, la forêt murmure).

Vậy “*bứt mây động rừng*” là vế thứ hai của một câu tục ngữ hoàn chỉnh có tám chữ.

2. “Của mình thì dễ, của rể thì bòn”: “*rể*” hay “*nễ*”?

Câu này cũng tương đương với các câu “Của người bỏ tát, của mình lật buộc” hoặc “Của mình mình giữ bo bo, Của người thì thả cho bò nó ăn” nhưng có lẽ dành riêng cho các ông bố vợ, các bà mẹ vợ, nhất là các bà, hay tham lam bòn mót của cải của các chàng rể. *Tục ngữ Việt Nam* của nhóm Chu Xuân Diên, *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam* của Nguyễn Lân đều ghi như vậy tuy cũng có sách ghi *rể* thành “*dễ*” (facile). Ở vị trí của chữ “*dễ*” phải là một danh từ hoặc một đại từ chứ không thể là một tính từ. Vậy chữ “*dễ*” là một chữ viết sai.

Nhưng có một quyển sách (rất tiếc là quá cũ, rách cả đầu cả cuối nên không rõ tác giả và nhà xuất bản) lại ghi như sau:

“*Của mình thì dễ, của nễ thì bòn: Ménager son bien et gratter sur celui d'autrui*” (Tiết kiệm của cải của mình và kiếm chác của người khác).

“Nê”, cũng như “nì” 你 là đại từ ngôi thứ hai, ví như *you* trong tiếng Anh hoặc *tu, vous* trong tiếng Pháp. Vậy “*của mình thì để, của nê thì bòn*” rất có thể đã có xuất xứ xa xưa, lâu đời, trước cả “*Của mình thì để, của rẻ thì bòn.*”

AN CHI: 1. Về trường hợp này, chúng tôi xin có ý kiến như sau:

1.1. Chúng tôi không cho rằng *dùng* lại đồng nghĩa với *dứng*. *Dứng* là nan để làm cốt vách còn *dùng* thì lại là cốt vách và vì là cốt vách, nghĩa là cả một cái phen đan bằng *dùng* nên nó mới có *mạch* chứ riêng từng cái *dứng* thì không thể có *mạch*. *Đại từ điển tiếng Việt* do Nguyễn Như Ý chủ biên đã ghi nhận:

“*Dứng₁ = Dùng₁ = thanh bằng tre, nứa cài ngang dọc để trát vách.*”

Chúng tôi cho rằng ghi nhận như thế thì không chính xác.

1.2. Chúng tôi thừa nhận câu “*Bút mây động rừng*” mới là dạng gốc còn “*Rút dây động rừng*” chỉ là một dị bản hậu kỳ mà nghĩa đã “lỏng lẻo” đi nhiều so với dạng gốc. Đến như nói “*Rút dây động dùng*”, thì lại càng vô lý vì trong *dùng* chỉ có *dứng* chứ không làm gì có *dây*.

1.3. Trong phương ngữ Nam Bộ từng tồn tại câu “*Đánh trống động chuông*” như đã được ghi nhận trong *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức (X. q.thượng, chữ “*động*”). *Động chuông* là “đánh chuông cho kêu bằng cái chày treo ngang lưng lửng trên không” (lời giảng của Lê Văn Đức). “*Đánh trống động chuông*” còn có một dị bản là “*Đánh trống động chiêng*”.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

1.4. Vế đầu của câu “*Đánh trống động chuông, bút mây động rừng*” có thể chỉ là một hình thức nói lệch từ câu “*Đánh trống động chuông*” mà thôi. Nhưng dù có phải như thế hay là không thì vế này cũng không thể hợp với bốn tiếng “*Bút mây động rừng*” thành một câu tục ngữ hoàn chỉnh có tám chữ được vì vần lưng ở vế sau (tiếng thứ ba) không thể cùng vị trí với tiếng cùng vần với nó ở vế trước (cũng là tiếng thứ ba) mà lại hoàn toàn đồng âm.

2. Chúng tôi không cho rằng *nễ* ở đây lại là đại từ ngôi thứ hai, vì “*mình*” ở vế trước chỉ có thể đối với “*người*” (tương đương ngôi thứ ba) chứ không thể đối với ngôi thứ hai (*mây, mi, v.v.*) được. Theo chúng tôi thì *nễ* ở đây là “*nhà thờ ông bà*” như đã được giảng trong *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tịnh Paulus Của (tác giả này viết thành “*nễ*”). Vậy “*của nễ thì bòn*” có nghĩa là của ông bà thì bòn rút (còn của mình thì lại giữ “*bo bo*”). Chúng tôi đồng ý rằng đây là hình thức xưa hơn vế “*của rể thì bòn*”.

★ 850. (KTNN 433, ngày 20-8-2002)

ĐỘC GIẢ: Từ ngày 28.7.2002, HTV7 đã trình chiếu bộ phim 28 tập của Trung Quốc mà nhan đề được dịch là “*Cây ngô đồng*”. Nhưng tên gốc của bộ phim bằng tiếng Hán thì lại thấy là “*Ngô đồng vũ*” (梧桐雨). *Ngô đồng vũ* dĩ nhiên không thể là “*cây ngô đồng*”. Nhưng liệu đó có phải là “*mưa (mùa) ngô đồng*”, kiểu như hoàng mai vũ là “*mưa (mùa) hoàng mai*” hay không?

AN CHI: *Ngô đồng vũ* vốn là tên một vở tạp kịch của Bạch Phác đời Nguyên mà tên gọi hoàn chỉnh ban

đâu là *Đường Minh Hoàng thu dạ ngô đồng vũ*. Cảm hứng của tác giả bắt nguồn từ các tác phẩm *Trường hận ca* của Bạch Cư Dị, *Trường hận ca truyện* của Trần Hồng đời Đường và *Dương Thái Chân ngoại truyện* của Nhạc Sử đời Tống. Nội dung vở kịch cũng lấy tình tiết từ các tác phẩm đó và xoay quanh sự sủng ái mà Đường Minh Hoàng dành cho Dương Quý Phi.

Tướng biên thù là An Lộc Sơn phạm tội đáng chém, được Đường Minh Hoàng tha chết và phong làm tiết độ sứ Ngự Dương, lại được Dương Quý Phi nhận làm con nuôi. Chẳng bao lâu sau, An Lộc Sơn khởi loạn, đem quân về vây hãm Trường An. Vua phải bỏ chạy vào Tứ Xuyên. Đến đèo Mã Ngôi, quân sĩ giết anh họ Dương Quý Phi là Dương Quốc Trung rồi ép vua phải bắt Quý Phi thất cố. Sau khi dẹp xong loạn, trở về Trường An, ngày nào Đường Minh Hoàng cũng khóc nhớ Dương Quý Phi và ban tế trước chân dung nàng. Một ngày cuối thu, mưa dập ngô đồng, Đường Minh Hoàng mộng thấy Quý Phi. Đến khi tỉnh dậy, càng nhớ nhưng da diết; lòng sầu muộn không bút mực nào có thể tả xiết.

Tên của vở kịch vốn là chữ ở câu thứ hai của đoạn sau đây (câu thứ 62 của cả bài) trong bài *Trường hận ca* của Bạch Cư Dị:

*Xuân phong đào lý hoa khai nhật,
Thu vũ ngô đồng diệp lạc thì.
Tây cung Nam nội đa thu thảo,
Lạc diệp mãn giai hồng bất tảo.*

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

(Tạm dịch:

*Buổi gió xuân đào mạn nở hoa,
Lúc mưa thu ngô đồng rụng lá.
Cung Tây điện Nam ngập cỏ thu,
Lá rụng đỏ thêm chẳng màng quét.)*

Trung Quốc lịch đại danh thi phân loại đại điển do Hồ Quang Chu & Chu Mãn Giang chủ biên, (Quảng Tây Nhân dân xuất bản xã, 1992) giảng về hai câu 61–62 rằng “bất kể ngày xuân đào mạn nở hoa hoặc về thu mưa dập ngô đồng rụng lá, Huyền Tông (Đường Minh Hoàng) đều thương nhớ không nguôi” (q.4, tr.437, chth.50). Lòng nhớ thương triền miên đó đã được Bạch Phác hình tượng hóa bằng ngữ đoạn “*Đường Minh Hoàng thu dạ ngô đồng vũ*” mà ông dùng làm tên cho vở kịch của mình và chúng tôi tạm dịch (cho thoát ý) là “Đêm thu, mưa dập ngô đồng, Đường Minh Hoàng nhớ Dương Quý Phi”. Về sau, vở kịch được gọi tắt thành “*Ngô đồng vũ*” và cách gọi tắt này vô hình trung đã biến ba tiếng *Ngô đồng vũ* thành một cấu trúc cú pháp giống hệt với ngữ danh từ *hoàng mai vũ* như ông đã có ý muốn so sánh. Nhưng nếu *hoàng mai vũ* (mưa vào mùa mai vàng (nở rộ)) chỉ thuần túy là chuyện khí hậu thì *ngô đồng vũ* lại là một lối nói mang tính hình tượng. Vẫn dùng để diễn đạt bối cảnh tự nhiên (thời tiết) cho nỗi niềm thương nhớ của Đường Minh Hoàng, ba tiếng *ngô đồng vũ* đã trở thành một lối nói tượng trưng cho chính nỗi niềm thương nhớ đó.

Chúng tôi cho rằng không phải ngẫu nhiên mà tên của bộ phim “Cây ngô đồng” bằng tiếng Hán (*Ngô đồng vũ*) lại trùng hợp với tên vở kịch của Bạch Phác đời Nguyên. Ở đây, người ta đã mượn tên một vở kịch ngày xưa để đặt cho một bộ phim thời nay vì một điểm chung là tình yêu say đắm, thậm chí mù quáng của nhân vật nam hữu quan đối với nhân vật nữ hữu quan. Xin nhắc rằng ca từ của bài hát trong phim *Cây ngô đồng* có câu chót được dịch sang tiếng Việt là:

Yêu em anh mãi mãi yêu.

★ 851. (KTNN 433, ngày 20-8-2002)

ĐỘC GIẢ: Cũng thời là tên dưa, mà các từ ghép như *dưa chuột*, *dưa lê*, *dưa tây*, *dưa gang*, v.v. lại dễ hiểu vì tiếng thứ hai của các từ đó đều có nghĩa và cũng đều là từ. Đến như *dưa hấu* thì thật là khó hiểu vì chẳng ai biết được *hấu* có nghĩa là gì và có phải là từ hay không.

AN CHI: Về thắc mắc của ông, Cao Xuân Hạo đã giải thích như sau:

“*Hấu* là một từ, vì 1. nó là một “hình thái ràng buộc tuyệt đối”; vì 2. nó có chức năng cú pháp; vì 3. nó được kết hợp với một từ (*dưa*) và không có một lý do gì cho phép ta nói rằng ở đây từ *dưa* đã biến thành một căn tố hay một phụ tố và vì 4. nếu *hấu* là từ tố, tức ví thử *dưa hấu* là một từ, thì không thể gọi *dưa hấu* bằng *dưa* như người ta vẫn gọi *xe* thay cho *xe đạp*, *đàn* thay cho *đàn nguyệt*, *máy* thay cho *máy khâu* v.v., và mặt khác đã có thể đặt những câu hỏi như **Đây là quả dưa*

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

hay quả dưa hấu? hoặc nói được và chấp nhận được những câu như **Đây là hột đậu nành chứ không phải là hột đậu* (cũng như **Anh đi xe hay đi xe đạp?* hay **Tôi đến đây bằng xe chứ không phải bằng xe đạp*) là những câu không thể chấp nhận được vì người Việt nhận thức một cách rõ ràng và chắc chắn tính đồng nhất của hai chữ *xe*, hai chữ *dưa* và hai chữ *đậu*.”

(“Về cương vị ngôn ngữ học của tiếng”, trong:
Tiếng Việt – mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa, Nxb Giáo dục, 1998, tr.201).

Về chức năng cú pháp của từ *hấu*, ở một đoạn trước, Cao Xuân Hạo đã nói rõ như sau:

“*Hấu* là định ngữ của *dưa* cũng như *chuột*, *kim*, *gang*, *bỏ*, *lê*. Những tổ hợp như *dưa hấu*, *đậu nành* hoàn toàn tương đồng với các tổ hợp gồm một danh từ và định ngữ hạn định của nó, kể cả về mô hình trọng âm [01] (iambe) vốn khu biệt loại tổ hợp này với loại tổ hợp đẳng lập với mô hình [11] (spondée). *Dưa hấu*, *đậu nành*, *dưa gang*, *đậu đũa* là những tổ hợp chặt. Cũng như tất cả các tổ hợp tương tự, bộ phận trước có thể dùng thay thế cho cả tổ hợp, nhưng bộ phận sau không thể dùng một mình, chẳng hạn như để trả lời câu hỏi “*dưa gì?*”, “*đậu gì?*”, nếu không thể trả lời bằng một tiếng “*hấu*”, “*nành*” gọn lỏn, thì cũng không thể trả lời bằng “*chuột*”, “*gang*” hay “*đen*”, “*đũa*” được.”

(Bđd, tr.201)

Tóm lại, theo Cao Xuân Hạo, thì *hấu* trong *dưa hấu* là một từ và từ này, theo chúng tôi, vốn có nghĩa là

“đỏ”. Trước nhất, xin lưu ý rằng có địa phương gọi dưa hấu là *dưa đỏ*. Vậy ta có đẳng thức:

dưa hấu = dưa đỏ.

Từ trên đây, ta có thể tạm thời suy ra:

hấu = đỏ (?)

Theo chúng tôi thì đẳng thức trên đây có thể chứng minh được. Chúng tôi nhớ đã có đọc ở đâu đó, một tác giả có nói rằng *hấu* trong *dưa hấu* có nghĩa là đỏ. Chúng tôi không biết tác giả đó đã căn cứ vào đâu còn với chúng tôi, nếu đúng *hấu* có nghĩa là “đỏ”, thì đây là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ 照, âm Hán Việt hiện đại là *hú*, mà “đỏ” là một trong các nghĩa đã được ghi nhận trong từ điển. Về nghĩa thì đã là chuyện hiển nhiên còn về âm thì mỗi tương ứng “*hấu ~ hú*”, cũng giống như “*châu ~ chu*”, “*thâu ~ thu*”, v.v., không phải là chuyện chưa hề xảy ra.

Tóm lại, trong *dưa hấu* thì *hấu* hẳn hoi là một từ và từ này, theo chúng tôi, có nghĩa là “đỏ” như đã thử chứng minh ở trên.

★ 852. (KTNN 433, ngày 20-8-2002)

ĐỘC GIẢ: Còn nhớ có lần, chữ 炸 mà các quyển từ điển (*Hán Việt tự điển* của Thiều Chửu, *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh, *Từ điển Hán Việt* của Trần Văn Chánh, v.v.) đều đọc thành *tạc* thì ông An Chi lại đọc là “trá”. Xin cho biết lý do.

AN CHI: Trước nhất, xin lưu ý rằng chữ 炸 không được ghi nhận trong một vài quyển từ điển quan trọng

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

thời xưa như *Quảng vận* và *Khang Hy tự điển*. Đây là một hình thanh tự mà nghĩa phù là *hỏa* 火 còn thanh phù là *sạ* 乍. Nhiều người làm từ điển trước đây đã đọc nó thành “tạc” có lẽ là do suy luận từ âm của chữ 昨 (tạc) nhưng đó là một việc làm không có căn cứ. *Từ hải* đã ghi rõ ràng là, với nghĩa là “nổ”, nó phải được đọc như chữ *trá* 詐. Chúng tôi đã theo cách đọc này. Nhân tiện, xin nói thêm rằng với thanh phù *sạ* 乍 thì về mặt ngữ âm lịch sử ta từng có mối tương ứng “tra ~ tak” mà cái dẫn chứng thú vị nhất, theo chúng tôi là: chữ *tạc* 酢, có nghĩa là báo đáp lại, còn có âm cổ Hán Việt là *trả*, nay vẫn còn dùng rộng rãi như trong *trả lời*, *trả ơn*, v.v..

★ 853. (KTNN 434, ngày 1-9-2002)

ĐỘC GIẢ: Tôi là một bạn đọc trung thành của CDCT và sẵn sàng tin rằng chữ *chí* 至 hài thanh cho chữ *thất* 室 như ông đã trả lời trên KTNN 432. Nhưng liệu có còn trường hợp nào khác mà chữ có vận *-i* lại hài thanh cho chữ có vận *-ât* (hoặc ngược lại) hay không? Nếu có thì tôi tin rằng ý kiến của ông sẽ có nhiều sức thuyết phục hơn.

AN CHI: Ông đã cho ý kiến rất xác đáng. Ngữ âm học lịch sử và văn tự học đã khẳng định rằng trong tiếng Hán và chữ Hán còn có nhiều trường hợp khác mà chữ có vận *-i* hài thanh cho chữ có vận *-ât* hoặc ngược lại. Sở dĩ chúng tôi không đi sâu vào vấn đề trên KTNN 432 là vì câu hỏi trên số đó nặng về mặt nghĩa hơn là về mặt âm và vì chúng tôi còn muốn dành chỗ cho hai câu hỏi còn lại của hai bạn đọc khác.

Lĩnh ý ông, kỳ này chúng tôi xin nêu thêm một số trường hợp sau đây:

– Chữ *tất* 必, mà âm Hán Việt chính thống là *bất*, hài thanh cho chữ *bí* 祕 (cũng viết 秘) trong *bí mật*;

– Chữ *chất* 質 cũng có âm *chi* (nghĩa khác);

– Chữ *khát* 乞 (= cầu, xin) và chữ *khí* 气 (= không khí) vốn là một và hệ quả là chữ *hất* 汽 cũng đọc là *khí*;

– Chữ *ni* 尼 cũng có âm *nật*;

– Chữ *phát* 弗 (= chẳng, đừng) hài thanh cho các chữ *phi*: 沸 ((nước) vọt lên, sôi lên), 費 (hao, tốn);

– Chữ *thị* 是 đã được Vương Lực chứng minh là đồng nguyên (cùng gốc) với chữ *thật* 實 và cả chữ *thực* 寔 (X. *Đồng nguyên tự điển*, Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 1997, tr.115);

– Chữ *úy* 尉 cũng có âm *uất*;

– Chữ *xuất* 出 cũng có âm *xuý*; v.v..

Trở lại với chữ *chí* 至 và chữ *thất* 室, chúng tôi xin nói thêm để ông và bạn đọc được rõ ràng trong *Đồng nguyên tự điển tái bổ* (Ngữ văn xuất bản xã, Bắc Kinh, 1999), tác giả Lưu Quân Kiệt đã khẳng định rằng đó là hai chữ đồng nguyên (X. tr.139, c.1). Còn về phần cá nhân thì chúng tôi xin nhắc lại rằng với nghĩa là “rất, lắm”, chữ *chí* 至 còn có âm cổ Hán Việt là *rất* (rất

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

thông dụng trong tiếng Việt hiện đại), và là một chữ đồng nghĩa và đồng nguyên với chữ *chất* 質, như chúng tôi cũng đã có lần khẳng định tại CĐCT.

Xin trân trọng cảm ơn ông đã gợi một vấn đề bổ ích để chúng tôi có dịp trình bày cho đầy đủ hơn.

★ 854. (KTNN 434, ngày 1-9-2002)

ĐỘC GIẢ: Trong câu chuyện râm ran ngày Tết, một chị bạn của tôi thắc mắc: “Sao lại nói “con gái mười hai bến nước, trong nhờ, đục chịu”? Sao lại mười hai chứ không phải là hai?” Tôi nhớ lại, cũng với câu này, khi vui chuyện với ông xã tôi, tôi hỏi: “Ông là bến thứ mấy trong mười hai bến nước mà kéo được thuyền của tôi vào bến của ông vậy?” Ông trả lời: “Làm gì có đến mười hai bến, nhiều vậy!” Theo ông, chỉ có hai bến thôi và ông đã tự hào là “bến trong” để cho tôi tìm ghé thuyền vào. Tôi xác nhận ông xã tôi thiệt là một bến trong. Nhưng còn mười một bến kia là những bến nào, thưa ông An Chi?

AN CHI: Ngay từ kỳ CĐCT đầu tiên cách đây gần 10 năm, trên KTNN 95 (1.11.1992), chúng tôi đã có trả lời về câu “Phận gái mười hai bến nước”. Sau đó, một bạn đọc lại góp ý và chúng tôi đã trả lời vị này trên KTNN 106. Từ bấy đến nay, thỉnh thoảng chúng tôi vẫn nhận được thư hỏi về câu này, gần đây nhất là thư đề ngày 17.2.2002 của M^{me} Phương, Q.3, TP.HCM. Vì nhiều bạn đọc muốn tìm hiểu và vì hai số KTNN 95 & 106 đến nay rất khó tìm nên chúng tôi xin mượn cách đặt vấn đề của bà Phương để trả lời chung bằng cách nhắc lại, có bổ sung, những ý chính trên KTNN 95 & 106 như sau.

Nhiều người cho rằng “mười hai bến nước” là: *công, hầu, khanh, tướng, sĩ, nông, công, thương, ngư, tiêu, canh, mục*. Đây rõ ràng là một cách giải thích hoàn toàn khiên cưỡng vì chẳng có lẽ “công”, “khanh” lại không phải là “sĩ” còn “canh” thì lại không phải là “nông”? Rõ ràng đây là một kiểu “phân phối” phản luận lý.

Lại có người cho rằng “mười hai bến nước” là: *sĩ, nông, công, thương, nho, y, lý, bốc, ngư, tiêu, canh, mục*. Cũng vẫn phản luận lý: chẳng lẽ “nho” lại không phải là “sĩ” rồi “nông” và “canh” lại không phải là một? Cuối cùng, có người cho rằng “mười hai bến nước” là mười hai con giáp: *tý, Sửu, dân, meo, thìn, ty, ngọ, mùi, thân, dậu, Tuất, Hợi*. Không có gì phản luận lý trong cách “phân phối” này và có vẻ như ở đây người ta muốn trông chờ vào khoa tử vi! Nhưng chúng tôi cũng không tin vào cách giải thích này.

Theo chúng tôi thì chỉ có hai bến mà thôi. Trong *Đại Nam quốc âm tự vị*, Huỳnh-Tĩnh Paulus Của đã giảng như sau:

“*Con gái mười hai bến nước*: Thân con gái như chiếc đò, hoặc gặp bến trong, hoặc mắc bến đục, hoặc đưa người tốt, hoặc đưa người xấu, may thì nhờ, rủi thì chịu. Tiếng nói “mười hai bến nước” là nói cho vắn.”

Cái mà Huỳnh-Tĩnh Paulus Của gọi là “nói cho vắn” thì chúng tôi lại quan niệm là do từ nguyên dân gian mà ra. Số là hai danh từ *bến* và *thuyền* vẫn được dùng để chỉ người con trai và người con gái trong việc hẹn hò, đính ước.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Từ cách dùng này, đi xa thêm một bước, *bến* lại được dùng để chỉ số phận của cá nhân, thường là của phụ nữ trong quan hệ nhân duyên. Chữ *nhân* ở đây viết là 姻 và *nhân duyên* được Mathews' Chinese-English Dictionary giảng là “the fate or influence which brings lovers together”, nghĩa là “số phận hoặc ảnh hưởng gắn bó (hai) người yêu với nhau”. *Bến nước* trong thành ngữ *mười hai bến nước* chính là thứ nhân duyên này. Nhưng trong tiếng Hán, lại còn có một thứ nhân duyên khác, mà chữ *nhân* viết là 因. Đây là *nhân duyên* của nhà Phật mà cũng quyển từ điển trên giảng là “the cause which produces effects in a future life”, nghĩa là “cái nhân tạo ra những cái quả trong kiếp sau.” Theo điển lý nhà Phật thì có tất cả là mười hai nhân duyên, tiếng Hán gọi là *thập nhị nhân duyên*. Chẳng qua là do cách hiểu theo từ nguyên dân gian nên người ta mới đánh tráo thứ nhân duyên của thần Ái tình vào chỗ thứ nhân duyên của nhà Phật mà diễn Nôm *thập nhị nhân duyên* thành *mười hai bến nước*. Kỳ thực, như Huỳnh-Tĩnh Paulus Cửa đã giảng, và như bà Phương đã ghi lại ý kiến của ông nhà, chỉ có hai bến (bến trong và bến đục) cho người phụ nữ mà thôi. Chẳng qua từ điển gia của chúng ta vì không nghĩ đến tác dụng của từ nguyên dân gian nên mới viết rằng “tiếng nói “mười hai bến nước” là nói cho vắn”. Nhưng ông vẫn rất đúng ở chỗ ông không thừa nhận rằng ở đây hai tiếng *mười hai* lại có nghĩa xác thực như nhiều người vẫn tưởng.

Để cho rõ hơn, chúng tôi xin được nhắc đến lý thuyết hữu quan của nhà ngữ học người Pháp là Pierre

Guiraud trong cuốn *Les locutions françaises* (Paris, 1973). Đó là chương V mang tiêu đề *Accidents linguistiques* (Các sự cố ngôn ngữ) trong đó tác giả đã bàn đến những sự đan chéo hình thức (*croisements de formes*) và những sự lây truyền nghĩa (*contaminations de sens*) giữa các từ ngữ và thành ngữ với nhau. Trong tiếng Việt, ta cũng thấy có những hiện tượng như thế mà sau đây là một thí dụ. Trên KTNN 432, chúng tôi có bàn đến vấn đề “*Rút dây động rừng* hay *Bút mây động rừng?*” và “*Đánh trống động chuông, Bút mây động rừng* (với dị bản “*động dưng*”) có phải là một câu tục ngữ hoàn chỉnh có tám chữ hay không?”. Ở đây, ban đầu ta có ba câu riêng biệt:

1. *Đánh trống động chuông;*
2. *Tai vách mạch dưng; và*
3. *Bút mây động rừng.*

Do không còn hiểu nghĩa của *động* trong câu 1, lại liên hệ với *động* ở câu 3, người ta mới cho ra dị bản “*Đánh trống động chuông*”. Do đồng hóa tiếng cuối câu 2 với tiếng cuối câu 3, người ta mới cho ra dị bản “*Tai vách mạch rừng*”. Nghĩa của *mạch* (liên quan đến khái niệm “*đường*”) ở câu 2 và nghĩa của *mây* (liên quan đến khái niệm “*dây*”) ảnh hưởng đến nhau đã làm phát sinh các dị bản “*Rút dây động rừng*” và “*Rút dây động dưng*”. Nghĩa của những dị bản này thường khó hiểu vì không chặt chẽ. Đó là hậu quả của những sự đan chéo hình thức (từ ngữ) và những sự lây truyền nghĩa mà Pierre Guiraud đã nói đến.

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Phàm đối với những thành ngữ học búa kiểu *mười hai bến nước* mà khi tìm nghĩa lại không xét đến các hiện tượng trên đây thì khó lòng tìm cho ra sự thật. Chúng tôi cho rằng ở đây “nhân duyên” của Thần Ái tình đã lây truyền nghĩa cho “nhân duyên” của nhà Phật nên mới sinh ra cái sự “mười hai bến nước” đó thôi. Dĩ nhiên đây chỉ là một cái hướng để tìm hiểu và dĩ nhiên là cách hiểu mà chúng tôi đưa ra có thể hoàn toàn chẳng dính dáng gì đến cái nghĩa thật mà sau này người ta sẽ tìm ra. Xin cứ tạm nêu lên để thỉnh giáo ở các nhà chuyên môn.

★ 855. (KTNN 435, ngày 10-9-2002)

ĐỘC GIẢ: *Ngôn ngữ & Đời sống* số 8-2002 có đăng bài “Rắc rối về chữ *gối* trong *Truyện Kiều*” của tác giả Nguyễn Khắc Bảo. Tác giả này khẳng định rằng chữ thứ tư của câu 433 (*Nhật thưa gương giội đầu cành*) là *gối* chứ không phải *giội* hay *rọi*. Vì vậy nên ông đã đọc câu này thành:

*Nhật thưa gương **gối** đầu cành.*

Nguyễn Khắc Bảo viết:

“Toàn bộ 10 bản *Kiều Nôm* cổ kể trên (Liễu văn đường 1871, Quan văn đường 1879, Thịnh mĩ đường 1879, Duy minh thị 1879, Thuận Thành 1879, Diển Châu chép tay, A.des Michels 1884, Quế Võ 1894, Ấn thư hội 1896, Chu Mạnh Trinh 1906 – NT Minh chép lại) và 3 bản *Quốc ngữ* cổ nhất của Trương Vĩnh Ký 1875, A.D. Michels 1884 và Nordemann 1897 đều chép là: *Nhật thưa gương **giội** đầu cành* (Do chữ *nôm* 搥 có bộ *thủ* 扌 biểu nghĩa và chữ *hội* 會 biểu âm). Tác giả tả cảnh Thúy Kiều

“*xăm xăm băng lối vườn khuya một mình*” trong lúc mọi người đã yên giấc ngủ cả rồi, nên liên tưởng đến mảnh trăng cũng như đang gói đầu vào cành cây mà ngủ.”

(Bdd, tr.27)

Xin hỏi ông An Chi: Trăng có đầu và có ngủ hay không mà ông Nguyễn Khắc Bảo lại viết “mảnh trăng cũng như đang gói đầu vào cành cây mà ngủ”? Chữ thứ tư của câu này phải đọc thế nào mới đúng?

AN CHI: Theo cú pháp Nguyễn Du thì, đúng như thực tế thiên văn học mà mọi người đều biết, dĩ nhiên là trăng chẳng làm gì có đầu. Với cú pháp Nguyễn Du thì trong câu 433 (dù chữ thứ tư của nó được phiên là *gối* hay *giới*), hai tiếng cuối đi với nhau để tạo thành ngữ danh từ *đầu cành* mà *đầu* đương nhiên là trung tâm. Với quan hệ cú pháp này thì “*đầu*” thuộc về cành của cây trong vườn nhà Vương ông.

Chỉ có với cú pháp Nguyễn Khắc Bảo thì trăng mới mọc đầu mà thôi. Ông Nguyễn đã cắt “đầu” của ngữ danh từ *đầu cành* để gán nó vào vị trí từ *gối* thành *gối đầu* nên mới sinh ra cái sự “mảnh trăng gói đầu vào cành cây mà ngủ”. Sự “hành hình” này chẳng những không đúng với luật của tiếng Việt mà còn làm cho hồn thơ của Nguyễn Du, tuy là thơ tự sự nhưng đầy chất trữ tình, tan biến đi hết. Câu 433 nằm trong trích đoạn kể chuyện Kiều “xé rào” (dĩ nhiên là rào cản của đạo đức và ý thức hệ phong kiến) sang gặp Kim Trọng lần thứ hai ngay trong một đêm. Nó nằm trong cái trường đoạn thơ mộng nhất của thiên diễm tình Kim-Kiều mà

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

Nguyễn Du lại ép trăng của nó gói đầu vào cành cây để ngủ thì còn đâu nữa cái tố chất *văn chương nét đất thông minh tinh trời* của một bậc thi hào. Chị Hằng, chú Cuội nơi cung Quảng, nếu có chút tố chất nhân văn thì dù có buồn ngủ đến mấy cũng phải gắng thức mà đôi bước nàng Kiều *xăm xăm băng lối vườn khuya một mình* mới phải chứ!

Huống chi trong thực tế thì trăng có ở dưới trần gian này đâu mà ông Nguyễn Khắc Bảo bắt nó gói đầu lên cành cây để ngủ. Nó ở tít mãi trên trời, trong vũ trụ kia mà! Vì thế nên một nhà thơ tài hoa khác của Việt Nam thời hiện đại là Tản Đà mới viết:

Đêm thu buồn lắm chị Hằng ơi!

Trần thế em nay chán nữa rồi.

Cung quế đã ai ngồi đó chưa?

Cành đa xin chị nhắc lên chơi.

(*Muốn làm thằng Cuội*)

Vậy thì trăng ở trên trời chứ ở đâu dưới đất mà gói đầu lên cành cây vườn nhà Vương ông bên Trung Hoa đời nhà Minh. Còn cái mà Nguyễn Du muốn diễn đạt bằng chữ *gương* thì lại là *ánh trăng*. Nó bàng bạc khắp không gian và trong khoảng không bao la nó chiếu sáng đó có vườn nhà Vương ông tại đây nó lọt qua cành cây kẽ lá chỗ thưa chỗ nhạt nên mới có chuyện "*nhật thưa gương giọi đầu cành*". Cái hiện thực chỗ thưa chỗ nhạt này của ánh trăng làm cho hình và bóng của nàng Kiều trong đêm lúc ẩn lúc hiện, mờ mờ ảo ảo, thích hợp một

cách rất “xi-nê-ma” với cái cảnh lén lút của nàng *xăm xăm băng lối vườn khuya một mình* mà đi tìm người tình. Nguyễn Du đã dựng công tạo ra một sự nhịp nhàng cảnh-tình sống động đến như thế thì nữ nào ta lại thay thế nó bằng cái cảnh vô hồn “mảnh trăng gói đầu vào cành cây mà ngủ”?

Ông Nguyễn Khắc Bảo đã cất công đi tìm cái chữ “*gối*” trong mười bản Kiều Nôm cổ; kể ra đây cũng là một việc làm đáng khâm phục. Nhưng chỉ cần ông quan tâm một chút đến hai chữ đầu của câu 433 là *nhặt thua* thì ông sẽ thấy đó là một việc làm không bõ công. Chính sự tồn tại của hai chữ “*nhặt thua*” chắc chắn không cần phải khảo dị này tự nó đã bác bỏ cái âm “*gối*” và cái cách giảng từ *gối* mà ông đã vun đắp một cách rất tự tin. Vâng, giá như ông chịu khó thử đặt câu hỏi: “Thế nào là *gối đầu vào cành cây mà ngủ* một cách... *nhặt thua*?” hoặc “*gối đầu một cách nhặt thua*?” thì ông sẽ thấy ngay lập tức rằng cách phiên âm rồi cách giảng ý của mình có vấn đề. Không có bất cứ ai sành tiếng Việt mà lại có thể hiểu được thế nào là “*ngủ* (một cách) *nhặt thua*”. *Ngủ ngon, ngủ ngon lành, ngủ yên, ngủ say, ngủ mê ngủ mệt*, v.v., thì được. Chứ “*ngủ* (một cách) *nhặt thua*” thì lại không phải là tiếng Việt.

Dĩ nhiên là để tự biện bạch, rất có thể ông sẽ nói rằng ở đây hai tiếng *nhặt thua* là định ngữ đảo của danh từ *cành* (“*gối đầu trên cành nhặt thua*”). Một sự chống chế như thế cũng không ổn chút nào vì tiếng Việt chỉ chấp nhận đảo trạng ngữ chứ vị từ chỉ tính chất

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

đóng vai định ngữ thì không, dù là ở trong thơ. Nhưng cứ cho là có thì trong trường hợp này ta lại phải thừa nhận rằng ở đây *cành* là một danh từ thuộc số phức (thì mới có thể có “cành nhạt, cành thưa”) và như thế thì trắng phải được gắn thêm vô số đầu mới đủ mà gộp lên vô số cành cây vườn nhà Vương ông.

Thực ra, ở đây, hai tiếng *nhật thưa* chỉ thích hợp để diễn tả ánh trăng và/ hoặc bóng cây mà thôi. Chữ “gối” tuyệt đối không thể có chỗ đứng trong câu 433. Vậy nên chẳng ta cứ bằng lòng với nguyên trạng như vốn có trong nhiều bản quốc ngữ quen thuộc:

“Nhật thưa gương gội đầu cành”.

Tạm thời chúng tôi chưa thấy có chữ nào thích hợp hơn chữ “*gội*” cả.

★ 856. (KTNN 435, ngày 10-9-2002)

ĐỘC GIẢ: Xin giới thiệu một số câu đối trong Lăng Ông Bà Chiểu.

AN CHI: Sau đây là một số câu trích từ bài “Văn bia và câu đối tại Lăng Ông Bà Chiểu” của Lý Việt Dũng, đăng trên tạp chí *Thông tin Khoa học & Công nghệ*, Thừa Thiên – Huế, số 4.2002, vừa in lại trong *Tuyển tập những bài nghiên cứu về triều Nguyễn* (Huế, 7.2002, tr.642-652). Phần phiên âm và lời dịch đều là của Lý Việt Dũng.

1. *Chinh Thi Nại phong công đệ nhất*
Thu Quy Nhơn vĩ tích vô song.

(Đánh cửa Thi Nại, phong công đệ nhất
Chiếm thành Quy Nhơn, vĩ tích vô song).

2. *Phan Lang tá quốc tiền lương tướng*
Gia Định cần vương hậu hiển thần.

(Giúp nước ở Phan Rang, thuở trước nên trang
tướng giỏi
Phò vua tại Gia Định, về sau thành bậc thần linh).

3. *Gia trấn mạc hồng, nhân dân tư hãn mã, triều*
đình sùng bái biệt thiên Nam

Hoành Sơn phục hổ, vật sắc hội vân long, tiết việt
chỉ huy vi đế tá.

(Tại trấn Gia Định vùng vẫy như cánh hồng bay
vút, nhân dân nhớ công trận to lớn, triều đình
sùng bái riêng cõi trời Nam

Nơi núi Hoành Sơn mai phục tựa con hổ nép mình,
gặp cơ hội rồng mây, cầm cờ tiết búa việt, giúp
chúa việc chỉ huy).

4. *Lương tướng tài năng, thiên cổ lưu phương huyền*
Bắc khuyết

Anh hùng khí tiết, bách niên trước tích tráng Nam
cung.

(Tài năng bậc tướng giỏi, tiếng thơm ngàn đời treo
nơi thành vua phía Bắc

Khí tiết đáng anh hùng, thành tích trăm năm nêu
tại cõi nước phương Nam).

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

5. *Quân thánh, thần trung, Thi Nại phong công suy đệ nhất*

Địa linh, nhân kiệt, Rạch Gầm phát tích định vô song.

(Chúa thánh, tôi trung, trận Thi Nại phong công có một

Đất linh, người giỏi, vùng Rạch Gầm phát tích chẳng hai).

6. *Nam triều Vĩnh bá thanh danh, tịnh biên tái kinh thiên nhất trụ*

Bắc trấn trường lưu nghĩa khí, diệu tinh linh hộ quốc thiên thu.

(Tiếng thơm truyền mãi miền Nam, yên bờ cõi chống trời một cột

Nghĩa khí vang dài đất Bắc, vững oai linh giúp nước ngàn thu).

7. *Cổ quốc giang sơn, nguy nhiên tôn cổ miếu*

Tướng quân sự nghiệp, trác nhi dị công thần.

(Cổ miếu còn kia, sừng sững với non sông đất nước

Công thần hiển hiện, rờ rờ cùng sự nghiệp tướng quân).

★ 857. (KTNN 436, ngày 20-9-2002)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN 328, ông đã giải thích về hiện tượng nói lái trong tiếng Anh (*spoonerism*) và khẳng định rằng

đó là một cái tật mà ông gọi là nói nhịu. Vậy kết quả của sự nói nhịu có phải bao giờ cũng là những lời nói rõ nghĩa hoặc có nghĩa hay không? Sở dĩ tôi hỏi như vậy là vì tôi thấy những câu nói nhịu của ông William Archibald Spooner mà ông đã dẫn ra đều là những câu có nghĩa cả. Ông cũng có nói rằng một vài phát thanh viên truyền thanh truyền hình của ta thỉnh thoảng cũng nói nhịu (bằng hình thức nói lái). Vậy phát thanh viên người nước ngoài có nói nhịu khi phát thanh bằng tiếng của họ hay không? Nhân đây, xin được hỏi thêm: Trên một tạp chí nọ, thường thấy có mục “Viết nhịu” có kèm theo mấy chữ (chắc là La Tinh) “*Lapsus calami*” trong ngoặc đơn. Xin cho biết *lapsus* là gì, *calami* là gì và nếu “viết nhịu” là “*lapsus calami*” thì “nói nhịu” là *lapsus* gì hoặc là *calami* gì.

AN CHI: Ông đã nêu lên một câu hỏi rất bổ ích. Vâng, dĩ nhiên là kết quả của sự nói nhịu không phải, vì không thể, bao giờ cũng là những lời nói rõ nghĩa hoặc có nghĩa. Ít nhất thì cũng không phải mọi “từ” ở trong đó đều có nghĩa. Cũng về nhân vật William A. Spooner, người ta còn ghi lại nhiều giai thoại khác nữa cho thấy sự nhịu mồm đã khiến lời nói của ông ta có khi trở nên rất ngớ ngẩn. Có lần ông ta đang làm lễ cưới cho một đôi tân hôn (theo giai thoại này thì Spooner lại là một mục sư) thì chàng rể vì quá bồn chồn nên đã bỏ qua một phần quan trọng của nghi lễ. Cuối buổi lễ, ông đã nói với anh ta: “*Son, it is kisstomery to cuss the bride.*” Đúng ra phải là “*Son, it is customary to kiss the bride.*” (Này con, theo lệ thường thì (con) phải hôn cô dâu). Chữ “*Kisstomery*” và “*to cuss the bride*” thì vô nghĩa (*cuss* (sự nguyền rủa) chỉ có thể là danh từ chứ không phải là

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

động từ). Lại một hôm, ông ta hỏi một phụ nữ thuộc giáo phận của mình: “*Marden me, padam, aren't you occupewing the wrong pie? May I sew you to another sheet?*”. Lẽ ra phải là “*Pardon me, madam, aren't you occupying the wrong pew? May I show you to another seat?*” (Thưa bà, bà tha lỗi cho (tôi), không phải là bà đang ngồi nhầm chỗ dành riêng đấy chứ? Tôi có thể đưa bà đến một chỗ (ngồi) khác chẳng?). Chữ “*marden*”, “*padam*” và “*occupewing*” thì vô nghĩa; “*the wrong pie*” (tạm hiểu) là “chiếc bánh nướng không dành cho mình” còn “*May I sew you to another sheet*” thì (tạm dịch) là “Tôi có thể khâu bà vào một tấm khăn trải giường khác không?”

Chúng tôi lấy hai giai thoại trên đây từ quyển *Morris Dictionary of Word and Phrase Origins* của William & Mary Morris (Harper Collins Publishers, New York, 1988, p.545). Với hai giai thoại này thì rõ ràng là những lời nói của William A. Spooner không còn sáng nghĩa, rõ nghĩa như những câu, cũng của ông ta, mà chúng tôi đã dẫn ra, trên KTNN 328, tuy những câu này và những câu kia đều do nói nhịu mà ra. Và vì nói nhịu là cái tật chung cho toàn thể nhân loại nên tất nhiên là các phát thanh viên của nước ngoài cũng có thể có nói nhịu trong tiếng mẹ đẻ của họ.

Sau đây là mấy dẫn chứng, cũng lấy từ quyển từ điển nói trên của ông bà Morris (tr.546). Harry Von Zell, phát ngôn từ Washington, đã đọc tên của tổng thống *Herbert Hoover* thành “*Hoobert Heever*”. Còn Ben

Grauer thì nói với bà Carrie Chapman Catt, một phụ nữ nổi tiếng về đấu tranh cho quyền bầu cử của phụ nữ: “*We are deepful greatly that you could be here today.*” Lẽ ra phải là “*We are deeply grateful that you could be here today.*” (Chúng tôi vô cùng biết ơn (về việc) bà lại có thể có mặt ở đây ngày hôm nay). Tuy *greatly* có tồn tại nhưng “*deepful*” thì không và “*deepful greatly*” thì vô nghĩa. Xin nêu thêm một trường hợp nữa. Hồ Thế chiến II, trong một buổi phát thanh truyền đi từ Luân Đôn, Lowell Thomas đã gọi tên vị bộ trưởng *Stafford Cripps* thành “*Stifford Crapps.*” Vậy thì rõ ràng là phát thanh viên người nước ngoài vẫn có nói nhịu trong thứ tiếng của họ.

Xin nói thêm rằng chẳng những có nói nhịu, viết nhịu, mà còn có cả... “in nhịu” nữa. Sự in nhịu trong những quyển sách “fast book” (kiểu *fast food*) thì không nói làm gì. Đằng này lại là những quyển hoặc bộ từ điển nghiêm túc, thậm chí đồ sộ nữa. Sau đây là mấy dẫn chứng. Trong *Từ điển Việt-Anh* của Viện Ngôn ngữ học do Đặng Chấn Liêu, Lê Khả Kế, Phạm Duy Trọng biên soạn (Nxb TP.HCM, 1997), tr.643 có mục “*chủ nghĩa vô sanh*” (*chauvinism*), lẽ ra phải là *chủ nghĩa sô vanh*. Trong bộ từ điển đồ sộ *The Encyclopedia of Language and Linguistics*, 10vols., 5644pp., do R.E.Asher làm tổng biên tập (Pergamon Press, First edition 1994), vol.9 có mục “*Vietnamese Writing Systems*” (pp.4934-5) do Dinh-Hoa Nguyen (Nguyễn Đình Hòa) viết. Tại mục này, phần đối dịch chữ “*mệnh*”

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

đã được in thành “*density*” (tỉ trọng) thay vì *destiny* (số phận). *Sô vanh* nhệ thành “vô sanh”, *destiny* nhệ thành “*density*”, chúng tôi cho rằng đây là do khâu in ấn. Nhưng không phải lúc nào cũng có thể đổ lỗi cho khâu này, chẳng hạn như trường hợp sau đây trong *Từ điển Mường-Việt* của Viện Ngôn ngữ học do Nguyễn Văn Khang (chủ biên), Bùi Chỉ, Hoàng Văn Hành biên soạn (Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2002). Trong “Lời nói đầu”, các tác giả đã cung cấp cho người đọc một “câu cửa miệng của người Mường” (chữ của các tác giả) như sau:

“Nhất Bi, nhì Thang, tam Vàng, tứ Động.”

(tr.7)

Nhưng bất cứ ai có tìm hiểu hoặc nghiên cứu về xứ Mường và người Mường đều biết rằng nguyên văn chính xác của cái “câu cửa miệng” đó lại là:

“*Nhất Bi, nhì Vàng, tam Thàng, tứ Động.*”,

như đã được ghi nhận trong nhiều công trình nghiên cứu khác nhau, đặc biệt là trong công trình *Người Mường ở Hòa Bình* (Hội khoa học lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 1996) của Trần Từ, nhà dân tộc học người Việt số một (cho đến nay) về người Mường. (X. sđd, tr.6, chth.6, chẳng hạn). Những tưởng chỉ có sai ở “Lời nói đầu” (tr.7) mà thôi, nào ngờ cái sai đó cũng còn được lặp lại y chang tại mục “Nguyên tắc & thể lệ biên soạn” (tr.9). *Nhì Vàng, tam Thàng* đã bị nhệ thành “*nhì Thang, tam Vàng*”, cái sai này khó có thể do khâu in ấn mà ra:

người gõ vi tính khó có đủ thông minh để nhịu như thế đến hai lần ở hai chỗ khác nhau. Chỉ có do ăn sâu vào tiềm thức của nhà biên soạn thì mới có thể ra nông nổi mà thôi.

Nhân tiện, xin nói thêm rằng trên KTNN 328 chung tôi có ghi nhận là *Từ điển Anh-Việt* của Viện Ngôn ngữ học do Lê Khả Kế, Đặng Chấn Liêu và Bùi Ý hiệu đính (Nxb KHXH, Hà Nội, 1975) đã dịch *spoonerism* thành “sự nói ngọng” nhưng chúng tôi lại không nhận xét (vì cũng không phải chỗ và cũng chưa phải nhu cầu) rằng dịch như thế thì không xác đáng. Người ta có thể ngọng mà không nhịu và ngược lại. Ngọng là tật phát âm sai một số âm nhất định (thí dụ: “khôi, tôi không i âu!” thay vì “thôi, tôi không đi đâu!”) còn nhịu là tật nói nhầm tiếng này thành tiếng khác. *Spoonerism* là tật nói nhịu mà có “tráo âm” từ tiếng này sang tiếng khác, nghĩa là có nói lái.

Đúng như ông nói, *lapsus calami* là tiếng La Tinh. *Lapsus* vốn là phân từ của động từ *labori*, có nghĩa là trượt, ngã, sụp, v.v., rồi nghĩa phái sinh là nhầm, lẫn, sai. Dùng như danh từ, ở đây *lapsus* có nghĩa là lỗi, là sự nhầm lẫn. *Calami* là sinh cách của danh từ *calamus*, có nghĩa là cọng rơm, cọng sậy, rồi nghĩa phái sinh là bút sậy (làm bằng cọng sậy vót nhọn), hiểu rộng ra là bút. Vậy *lapsus calami* là “lỗi của cây bút”, nghĩa là sự viết sai, viết nhịu; cũng như *lapsus linguae* là “lỗi của cái lưỡi”, nghĩa là sự nói sai, nói nhịu; *lapsus memoriae* là sự nhớ nhầm, nhớ “nhịu”.